

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

6 (62)
2002

NĂM THỨ 12

PHẬT HỌC

Số đặc biệt Chào mừng Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ V

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC
CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG CỦA
GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM



Chịu trách nhiệm xuất bản
Tổng biên tập Hoà thượng Thích Phổ Tuệ

Phó tổng biên tập
Thượng tọa Thích Gia Quang
Thượng tọa Thích Thanh Nhiễu, Giáo sư Hà Văn Tấn

Trưởng ban biên tập
Giáo sư Hà Văn Tấn

Ban biên tập
Trần Khánh Dư, Thượng tọa Thích Gia Quang
Đại Đức Thích Minh Hiền

Trình bày
Sơn Nam

Toà soạn và trị sự
Chùa Quán Sứ - 73 Phố Quán Sứ - Hà Nội
ĐT: (04) 9423887

Giấy phép xuất bản
Số 01/GP-BVHTT ngày 02/01/2002
Chế bản và in tại
Công ty In và Văn hoá phẩm - Bộ VHTT



NĂM THỨ 12

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

PHẬT HỌC



Số đặc biệt

**Chào mừng Đại hội Đại biểu
Phật giáo toàn quốc lần thứ V**

CHỦ ĐỀ

TIẾN TỚI ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU PHẬT GIÁO TOÀN QUỐC LẦN THỨ V

* Bài phát biểu của ông Ngô Yên Thi...

* Chào mừng ĐHĐBPG Toàn quốc...

PHẬT HỌC

* Phật giáo làm cách nào...

* Sơ lược tìm hiểu 5 đặc tính tư tưởng...

* Dung hoà giữa Đốn ngộ và Tiệm ngộ...

* Mấy ý kiến nhỏ...

* Phẩm Song yếu kinh Pháp cú...

* Tín ngưỡng thờ Tứ pháp...

* Quan niệm con người trong đạo Phật

VĂN HOA - LỊCH SỬ

* Hãy tìm các bậc thiện trí thức...

* Lừa giận

* Thiên hạ hưng vong...

* Chùa Bà Tế...

* Những câu chuyện...

* Bài học quý

* Bun Phạ Vệt...

* Các nhân tố hạnh phúc

VĂN HỌC - THI CA

* Phân tích tác phẩm theo cấu trúc...

* Chùm thơ

* Tìm hiểu chữ hiểu

TIN PHẬT SỰ

TÁC GIẢ

TRANG

3

5

HT. Thích Thánh Nghiêm

8

TT. Thích Gia Quang

10

Nguyễn Đức Diện

13

Nguyễn Công Lý

17

Đỗ Đức Thịnh

22

Đức Thiện

24

Pháp Vương Tử

28

Trần Đức Công

31

Phúc Trường

39

Đình Thế Hình

41

Chu Quang Trứ

42

Trường Xuân

47

Trí Quang

49

Thành Nam Định

51

P.T

53

Trịnh Bá Đình

55

Các tác giả

58

Uất Kim Hương

60

61

Tiến tới Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ V

Bài phát biểu của ông Ngô Yên Thi - Phó trưởng ban Tôn giáo của Chính phủ tại Đại hội Đại biểu Phật giáo tỉnh Phú Thọ lần thứ II

Kính thưa: Quý vị Hoà thượng, Thượng toạ thay mặt HĐCM, HĐTS Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Thưa các vị đại biểu Tỉnh uỷ, UBND, UBMTTQ Việt Nam tỉnh Phú Thọ.

Thưa các vị Hoà thượng, Thượng toạ, Đại đức Tăng Ni, Phật tử và toàn thể đại biểu Đại hội.

Tôi rất phấn khởi được về dự Đại hội đại biểu tỉnh hội Phật giáo Phú Thọ lần thứ II. Thay mặt lãnh đạo Ban Tôn giáo của Chính phủ kính chúc quý vị Hoà thượng, Thượng toạ, Đại đức Tăng Ni, Phật tử, các vị khách quý cùng các vị đại biểu đại hội dồi dào sức khoẻ, thân tâm thường lạc, Phật sự viên thành.

Thưa quý vị đại biểu !

Phú Thọ quê hương đất Tổ, một mảnh đất giàu truyền thống yêu nước, có lịch sử văn hoá lâu đời. Một địa danh có "địa linh nhân kiệt" với biết bao câu chuyện lịch sử, huyền thoại thể hiện khí phách tài hoa của tổ tiên ta một thời đấu tranh dựng nước và giữ nước. Gắn mình với mảnh đất và con người hào hùng đó, đạo Phật đã du nhập và phát triển ở nơi đây rất sớm (với 202 ngôi chùa trong đó có một số ngôi chùa cổ). Nét đặc trưng bản chất nhất của Phật giáo trong quá trình phát triển là luôn luôn gắn bó với Dân tộc, thịnh suy cùng với Dân



Ảnh: Lê Khánh

tộc. Một ngôi chùa, một Giáo hội dù ở đâu trên quê hương Việt Nam đều thể hiện điều đó.

Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Phú Thọ mới được thành lập và hoạt động trong một nhiệm kỳ (1998 - 2002) tuy còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế nhưng được sự quan tâm của Đảng, chính quyền, MTTQ ở địa phương và Trung ương GHPG cùng với sự nỗ lực của Ban Trị sự giáo hội tỉnh và bà con Phật tử, tỉnh hội Phật giáo Phú Thọ đã thành tựu được nhiều Phật sự rất cơ bản và có ý nghĩa: Từ hoạt động Tăng sự, giáo dục Tăng Ni, hoằng pháp, từ thiện xã hội, sửa chữa, tôn tạo chùa cảnh theo hướng chùa tinh tiến cùng việc xây dựng củng cố tổ chức cơ sở để hướng dẫn bà con Phật tử sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo bình thường theo Phật Pháp và pháp luật của Nhà nước, hạn chế những hoạt động mê tín không đúng với pháp luật. Đặc biệt trong nhiệm kỳ đầu tuy Thượng toạ

Trưởng Ban (Thượng toạ Thích Viên Thành) không thường xuyên có mặt để điều hành (do còn phải chăm lo công việc ở nơi khác) nhưng Ban Trị sự tỉnh hội cùng với Tăng ni, Phật tử đã tích cực đưa các hoạt động Phật sự từng bước đi vào ổn định. Hơn nữa lại gắn công tác Phật sự với việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, văn hoá xã hội, quốc phòng an ninh ở địa phương, tích cực góp phần thực hiện công cuộc đổi mới trên quê hương Phú Thọ. Những kết quả trên rất được hoan nghênh (xin tán thán công đức của quý vị). Đó cũng là thực hiện phương châm xưa của các vị tiền nhân “Hộ Quốc an dân” và ngày nay là “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”.

Thưa các quý vị đại biểu!

Bước sang thế kỷ mới Nhà nước ta tiếp tục thực hiện nhất quán chính sách tôn trọng và đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo, quyền sinh hoạt tôn giáo bình thường của công dân theo pháp luật - xây dựng khối Đại đoàn kết toàn dân, phát huy truyền thống yêu nước, đẩy mạnh phong trào thi đua, thực hiện các nhiệm vụ kinh tế xã hội, chăm lo đời sống vật chất, văn hoá xã hội, xây dựng cuộc sống tốt đẹp đạo và mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng văn minh.

Chính sách đổi mới của Nhà nước sẽ tạo điều kiện cho Phật giáo thực hiện đường hướng hành đạo ngày càng tốt hơn, hoằng dương chánh pháp, lợi lạc quần sinh, trường dưỡng đạo tâm, trang nghiêm Giáo hội, ngày càng gắn bó với Dân tộc và Chủ nghĩa xã hội.

Chúng tôi hoan nghênh những công việc đã đề ra trong chương trình hoạt động Phật sự của nhiệm kỳ mới, chúng tôi muốn bày tỏ thêm 3 vấn đề sau:

- Một thực tế đặt ra ở Phú Thọ là: Có 202 ngôi chùa mà Tăng ni trụ trì có rất ít sẽ phức tạp nếu không tổ chức quần chúng tốt. Chính pháp không được hoằng dương thì tà đạo, mê tín sẽ phát triển và xâm nhập. Do vậy sắp tới đề nghị Tỉnh hội tăng cường công tác giáo dục Tăng ni, chọn lựa cử những Tăng ni có đủ điều kiện, đủ cơ duyên đi học nhằm đào tạo một thế hệ Tăng ni có đủ trình

độ văn hoá và giáo lý cao, đầy đủ đạo hạnh nhằm kế tục sự nghiệp các vị cao tăng đi trước, xây dựng tỉnh hội vững mạnh gắn bó với dân tộc, gắn bó với quần chúng, gắn bó với Chủ nghĩa xã hội.

- Văn hoá đạo đức của Phật giáo rất sâu sắc, vừa là một bộ phận trong nền văn hoá Việt Nam đậm đà bản sắc dân tộc, vừa là nền văn hoá của nhân loại. Do vậy, cần nghiên cứu phát huy hơn nữa văn hoá đạo đức của đạo Phật, đấu tranh chống những hiện tượng mê tín dị đoan, những tiêu cực trong xã hội, xa rời giáo lý của đạo Phật. Phải làm sáng tỏ “Đức tuệ” xoá tan những mây mù của tà đạo, góp phần xây dựng văn hoá ở cơ sở (xã, phường, làng, bản).

- Trong điều kiện đất nước mở cửa hội nhập, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nhân dân ta đã đạt những thành tựu quan trọng nhưng cũng đang đứng trước những thách thức to lớn, các thế lực thù địch không bao giờ muốn đất nước ta ổn định để xây dựng chủ nghĩa xã hội, chúng đang lợi dụng một bộ phận xấu, cực đoan, chống đối trong các tôn giáo và dân tộc (Tin lành Đê Ga, nhà nước Đê Ga, nhà nước H'Mông) nhằm phá hoại khối Đại đoàn kết toàn dân, phá hoại công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta, Phật tử chúng ta phải phát huy hơn nữa sức mạnh Đại hùng, Đại lực, Đại Từ bi của đức Phật, góp phần đấu tranh làm thất bại các âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, bảo vệ an ninh quốc gia, giữ vững ổn định chính trị, góp phần đưa đất nước phát triển vững chắc trong thế kỷ mới.

Thưa quý vị đại biểu !

Chúng tôi đánh giá cao sự thành công của từng Đại hội đại biểu ở mỗi địa phương vì nó sẽ góp phần vào sự thắng lợi của Đại hội đại biểu Giáo hội Phật giáo Việt Nam lần thứ V sắp tới. Trong niềm tin tưởng lớn, tôi xin chúc Đại hội đại biểu Phật giáo tỉnh Phú Thọ thành công viên mãn.

Kính chúc quý vị đại biểu thân tâm khinh an, phúc thọ diên trường.

Xin trân trọng cảm ơn !

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM ĐOÀN KẾT, HOÀ HỢP, VỮNG BƯỚC TIẾN TỚI ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU PHẬT GIÁO TOÀN QUỐC LẦN THỨ V, NHIỆM KỲ 2002 - 2007.

Traï qua gần 2000 năm kể từ khi du nhập vào Việt Nam, Phật giáo Việt Nam luôn đồng hành với dân tộc, gắn bó với dân tộc trong mọi bước thăng trầm của đất nước. Trong suốt quá trình ấy, Phật giáo Việt Nam đã có thời phát triển rực rỡ như các thời Đinh, Lê, Lý, Trần và đã có những giai đoạn thống nhất Phật giáo như cuộc vận động chấn hưng Phật giáo năm 1951 thành lập "Tổng hội Phật giáo Việt Nam", thống nhất Phật giáo ở miền Bắc sau năm 1954 và cuộc vận động thống nhất Phật giáo năm 1963 ở miền Nam, nhưng những cuộc vận động thống nhất này không được trọn vẹn và chỉ trên danh nghĩa vì nước nhà còn bị giặc ngoại xâm xâm lược. Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước thu về một mối (1975), đáp ứng nguyện vọng thiết tha của đông đảo Tăng Ni, Phật tử Việt Nam, một tổ chức Giáo hội như mơ ước đã được thành lập. Chư tôn đức Giáo phẩm đại diện cho 09 tổ chức, hệ phái Phật giáo ở Việt Nam đã tìm được tiếng nói chung, và qua hai năm vận động đến ngày 7/11/1981 Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời trong sự đoàn kết, nhất trí cao của Tăng Ni, Phật tử cả nước, đánh dấu một bước phát triển quan trọng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, đưa Phật giáo Việt Nam vào một giai đoạn phát triển mới, phù hợp với yêu cầu của thời đại. Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời đã khẳng định sự tồn tại phát triển con đường hoàng dương Phật pháp của mình, với phương châm: Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội.

Kể từ sau Đại hội Đại biểu thống nhất Phật giáo cả nước (7/11/1981) đến nay Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã trải qua gần 4 nhiệm kỳ

(21 năm xây dựng và phát triển) với 4 lần Đại hội (Lần thứ hai tổ chức vào ngày 28 và 29/10/1987; Lần thứ ba vào các ngày 3 - 4/11/1992; Lần thứ tư tổ chức vào các ngày 22 - 23/11/1997), qua mỗi nhiệm kỳ, qua mỗi một giai đoạn lịch sử của đất nước, Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày càng vững mạnh hơn, chặt chẽ hơn về mặt tổ chức, hiệu quả hoạt động và uy tín của Giáo hội ngày được nâng lên thể hiện sức mạnh của sự đoàn kết, thống nhất, hoà hợp của Tăng ni, Phật tử Việt Nam.

Trong không khí tung bừng đón chào Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ V của Giáo hội, Tăng ni, Phật tử Việt Nam đã tích cực thực hiện công tác Phật sự, biến Nghị quyết của Giáo hội thành hiện thực, thể hiện tinh thần Vô ngã, Vị tha, Lục hoà cộng trụ, quyết tâm xây dựng ngôi nhà chung Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày càng phát triển. Với những thành quả khả quan của Giáo hội, với phương châm Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội, hiện được viên mãn mà ít gặp khó khăn, gây ảnh hưởng đến các hoạt động Phật sự. Năm năm qua, hoà chung không khí đổi mới của đất nước, Giáo hội Phật giáo Việt Nam mặc dù vẫn còn gặp nhiều khó khăn, song Tăng ni, Phật tử trong cả nước vẫn tinh tiến, nỗ lực thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Phật giáo lần thứ IV, từ xây dựng và củng cố cấp cơ sở ở địa phương đến Trung ương. Với tinh thần đoàn kết hoà hợp, trường dưỡng đạo tâm, trang nghiêm Giáo hội, Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong những năm qua đã góp phần thực hiện có hiệu quả tồn chỉ mục đích đúng đắn của Giáo hội. Bộ máy lãnh đạo của Giáo hội ngày càng hoàn thiện, không

ngừng củng cố từ TW đến địa phương (hiện nay toàn quốc có 46 Ban Trị sự tỉnh, thành hội Phật giáo và nhiều Ban Đại diện), mở rộng về nhân sự và nâng cao được chất lượng, trình độ, đã thể hiện trọn vẹn các nguyên tắc thống nhất đã đề ra, đặt sự nghiệp chung vì Đạo pháp và dân tộc lên trên sinh hoạt Hệ phái, cá nhân. Hiện nay cả nước có trên 33 ngàn Tăng Ni, có đầy đủ hệ thống các trường đào tạo Tăng tài từ thấp đến cao, đáp ứng nhu cầu của Tăng Ni sinh, phục vụ cho việc Hoằng dương Phật pháp mà các đệ tử của Đức Phật Như Lai cần phải làm; Cả nước có 03 Học viện Phật giáo đào tạo cử nhân Phật học tại 03 miền Bắc, Trung, Nam, có 5 lớp Cao đẳng Phật học; 30 trường Trung cấp Phật học; Bên cạnh đó trình độ Tăng Ni sinh cũng ngày càng được nâng cao, nhiều vị đi du học ở nước ngoài như: Trung Quốc, Ấn Độ, Xri Lan ca, Nhật Bản, Thái Lan... và nhiều vị đã đỗ Tiến sĩ, Thạc sĩ Phật học và thế học và cũng đã trở về nước phục vụ cho Giáo hội; Mặt khác, với truyền thống ngàn đời yêu nước, gắn bó cùng dân tộc của Phật giáo Việt Nam, Tăng Ni, Phật tử đã noi gương các bậc Tổ sư, tiền bối luôn một lòng một dạ tích cực tham gia vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam... Trên các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, giáo dục... đều có sự đóng góp nhiệt thành của Tăng Ni, Phật tử, đồng thời một lần nữa khẳng định niềm tin của Giáo hội vào Nhà nước CHXHCN Việt Nam, kế thừa niềm tin của các bậc chân tu tiền bối trong các giai đoạn lịch sử của Cách mạng Việt Nam - một niềm tin sáng suốt, xuất phát từ lòng yêu nước, thấm nhuần tư tưởng từ bi và trí tuệ của đạo Phật Việt Nam đã được kiểm nghiệm lâu dài trong thực tiễn; Số lượng kinh sách ngày càng được xuất bản, đáp ứng nhu cầu của Tăng Ni, Phật tử, đặc biệt đã xuất bản được bộ Đại tạng kinh bằng chữ quốc ngữ mà từ trước khi thống nhất Phật giáo thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam thì chưa làm được. Việc xuất bản được kinh sách phục vụ cho Tăng Ni, Phật tử nghiên cứu tu học. Không những thế Giáo hội Phật giáo Việt Nam còn quyền góp hàng trăm tỷ để cứu trợ đồng bào gặp thiên tai, khó khăn; Cơ sở vật chất không ngừng nâng cao, chùa chiền ngày càng được tôn tạo khang trang với trên 14

nghìn ngôi chùa...; Uy tín của Giáo hội ngày càng được nâng lên ở trong và ngoài nước.

Chỉ còn chưa đầy một tháng nữa là diễn ra Đại hội Đại biểu Phật giáo Toàn quốc Lần thứ V, trong không khí đó 46 Ban Trị sự tỉnh, thành hội Phật giáo trong cả nước đã tổ chức thành công Đại hội cấp cơ sở, đã cử và thành lập các đoàn Đại biểu đi dự Đại hội, vận động đóng góp tài chính cho Đại hội theo đúng kế hoạch đã đề ra đồng thời cũng đẩy mạnh các hoạt động từ thiện, nhân đạo hưởng ứng các phong trào xoá đói giảm nghèo, vận động cứu trợ đồng bào bị bão lụt ở một số tỉnh vừa bị thiên tai lũ lụt, đây là thể hiện tấm lòng từ bi nhân ái, cứu khổ độ sinh lập thành tích chào mừng Đại hội của Giáo hội. Trong quá trình này các Ban ngành, Viện ở Trung ương đang nỗ lực chuẩn bị cho Đại hội kỳ V của Giáo hội.

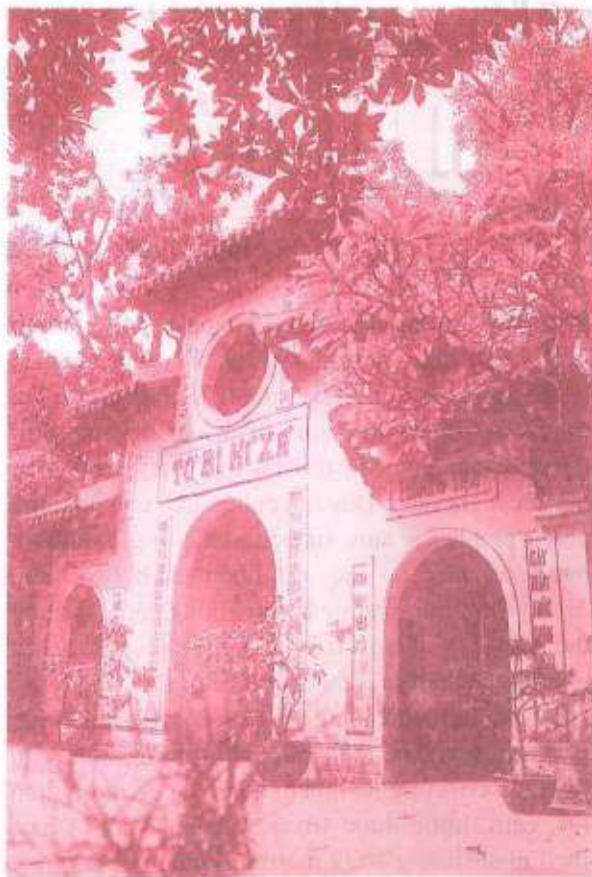
Hoà chung trong không khí đó, trong suốt 12 năm qua, Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (được thành lập ngày 30/11/1990 theo Nghị quyết kỳ 3 khoá II Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày 4 và 5/01/1990 và Trụ sở đặt tại Chùa Quán sứ, Hà Nội) đã trưởng thành và lớn mạnh, từng bước kiện toàn Ban Lãnh đạo, thành lập các Ban Tư tưởng và Đạo đức Phật giáo, Ban Lịch sử Văn hoá Phật giáo, Ban Xuất bản-Báo chí, Ban Bảo trợ, Văn phòng, Thư viện... và ngày càng thực hiện tốt hơn chức năng, nhiệm vụ của mình: Nghiên cứu giáo lý và áp dụng giáo lý vào cuộc sống của quảng đại quần chúng nhân dân, đã có nhiều công trình được Phân viện triển khai, các cuộc tọa đàm, hội thảo về Phật giáo, tham gia vào Ban biên dịch Đại tạng kinh. Tính đến nay Phân viện đã xuất bản được gần 50 đầu sách như: Phật học quán nghi, Phật giáo chính tín, Triết học Phật giáo, Luật tứ phần, Bát Nhã dư âm, Kinh chú thường tụng..., ấn hành các loại kinh điển với số lượng gần 100.000 bản. Phân viện đã biên soạn bộ Từ điển Phật học Hán Việt với dung lượng 2,5 vạn từ, Đại Luật tạng 60 quyển...; Bên cạnh đó, Nội san Nghiên cứu Phật học sau này là Tạp chí Nghiên cứu Phật học là bộ phận ngôn luận của Phân viện đã đã nhận được sự cộng tác của đông đảo cộng tác viên trong đó có nhiều danh tăng, giáo sư, tiến sĩ có uy tín, và đã từng

bước được nâng cao chất lượng và hình thức (phát hành 02 tháng/kỳ với số lượng trên 1.000 bản), ngày càng trở nên quen biết với nhiều độc giả; Không những thế, hoạt động thư viện trong 12 năm qua cũng thu được nhiều kết quả tốt đẹp. Từ cơ sở vật chất nghèo nàn với vài chục đầu sách ban đầu chủ yếu là kinh điển đến nay thư viện đã có 900 đầu sách các loại với số lượng trên 3.000 cuốn, trong đó các kinh chính đã có đủ, luận tạng phong phú, luật tạng có tỷ trọng ít hơn. Nguồn sách do TW Giáo hội cấp rất hạn chế mà chủ yếu là nguồn từ độc giả hảo tâm cúng dường, đóng góp. Số lượng độc giả được phục vụ tăng lên năm sau cao hơn năm trước. Tính đến nay có 1087 độc giả thường xuyên đã làm thẻ ở các lứa tuổi gồm nhiều thành phần: Hưu trí, học sinh, cán bộ, công nhân.... Tăng Ni sinh đang học tập tại Hà Nội 237 vị. Thư viện mở cửa phục vụ 2 buổi tất cả các ngày trong tuần, với số lượng 7 tủ thư kinh sách, báo chí được bảo quản lưu giữ tốt. Tuy nhiên, Phân viện cũng còn một số tồn tại yếu kém cần khắc phục. Do nguồn kinh phí hạn hẹp nên công tác nghiên cứu, xuất bản gặp nhiều khó khăn, một số công tác chuyên sâu không được xúc tiến. Nhân sự tuy được kiện toàn nhưng vừa thiếu, vừa yếu, cơ sở vật chất cũ kỹ, xuống cấp, sự quan tâm của Giáo hội có khi còn hạn chế (Nguồn sách cho thư viện). Trong giai đoạn tới Phân viện Nghiên cứu Phật học cần kiện toàn lại cơ cấu như: Đề ra chương trình, xây dựng kế hoạch để nâng cao hiệu quả công tác, cần có những hoạt động cụ thể mà hoạt động đầu tiên là xuất bản số Tạp chí Nghiên cứu Phật học đặc biệt để chào mừng Đại hội Đại biểu Phật giáo Toàn quốc lần thứ V sắp diễn ra tại thủ đô Hà Nội.

Những thành tựu đó là những minh chứng hùng hồn cho sự lớn mạnh của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, cho sự đoàn kết, hoà hợp, thống nhất, nhờ vào trí tuệ tập thể, sự đồng tâm hiệp lực của các thành viên trong Giáo hội, sự đoàn kết, nhất trí của Tăng Ni, Phật tử cả nước cùng với chính sách đúng đắn của Đảng và nhà nước ta. Có được những thành tựu đó còn chính là do Giáo hội Phật giáo Việt Nam có đường hướng đúng đắn, phù hợp với xu thế phát triển của xã hội và thời đại. Đó là đường hướng đoàn kết hoà hợp

phát huy truyền thống ngàn đời gắn bó hoà quyền Phật giáo với dân tộc như "sữa hoà với nước" theo phương châm: Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội, phù hợp với nguyện vọng của Tăng Ni, Phật tử Việt Nam, phù hợp với sự phát triển của Phật giáo trong thời đại mới gắn với dân tộc, xứng đáng vai trò là tổ chức duy nhất đại diện cho Phật giáo Việt Nam ở trong và ngoài nước. Đó chính là tiền đề vững chắc để Giáo hội Phật giáo Việt Nam tổ chức thành công tốt đẹp Đại hội Đại biểu Phật giáo Toàn quốc lần thứ V, nhiệm kỳ 2002 - 2007 sắp tới vào ngày 4 và 5 /12/2002, một Đại hội đầu tiên của Thiên niên kỷ mới, đánh dấu một mốc son trong lịch sử Phật giáo Việt Nam và cũng tạo niềm tin để Giáo hội hoàn thành tốt những công tác Phật sự sẽ được đề ra ở nhiệm kỳ mới ở tầm cao hơn./.

P.V



Tam quan chùa Quán Sứ

Ảnh: Xuân Loan

Phật học

Phật giáo làm cách nào để thích ứng với yêu cầu tín ngưỡng dân gian?

Hoà thượng Thích Thánh Nghiêm

Tín ngưỡng dân gian là hành vi tôn giáo có liên quan đến phong tục dân tộc, cũng là hiện tượng tôn giáo mang hình thái nguyên thủy. Từ khi có văn hoá nhân loại đến nay, tín ngưỡng dân gian đã tồn tại một cách phổ biến trong các dân tộc. Đây là vì nhân loại cần phải toả phiền não trong tâm, sự tranh chấp ở gia đình và ngoài xã hội, áp lực của hoàn cảnh tự nhiên. Trong một thời gian ngắn, họ không cách gì dùng thể năng, trí năng của con người để giải quyết những vấn đề trên, nên chỉ có cách cầu thần minh chỉ dẫn, giúp đỡ, cứu tế, bảo hộ. Họ lợi dụng phương thức xin thẻ, bói toán, giáng sinh, cầu hồn, lên cơ, cúng tế, hứa nguyện⁽¹⁾, để mong liên lạc, cảm thông được với quỷ thần. Hành vi này, theo nhất thần giáo là mê tín dị đoan và tà thuật. Phật giáo cũng không chủ trương có hành vi như vậy.

Trong tín ngưỡng dân gian, các loại thần linh xen tạp với nhau. Từ đời Tống về sau đã có xu thế tam giáo hợp lưu, gồm thần, tiên, Phật, Bồ tát vào một nhà. Cuối đời nhà Thanh, đầu năm Dân Quốc đến nay, cộng thêm thờ cả Gia Tô và Hồi giáo, trở thành tôn giáo dân gian, mà người ta gọi là ngũ giáo đồng nguyên. Dân gian thông qua linh môi, thuật sĩ, đàn cơ, cơ đồng, cũng như những đạo cụ như thẻ xăm, đồng âm dương để thỉnh những quỷ thần vô danh giả xưng là thần gì đó, Phật gì đó.v.v.. giáng sinh. Những quỷ thần này sẽ chỉ điểm, quyết nghị, thoả mãn yêu cầu cho dân chúng. Lần lần Phật giáo cũng mở cửa phương tiện, để thích ứng với yêu cầu của tín ngưỡng dân gian. Điều khác nhau là, Phật giáo dùng lý trí để giải toả, quy hướng về chánh Pháp; dùng việc tu thiện tích phước, sám hối tụng kinh, để đạt được mục đích cầu nguyện. Còn tín ngưỡng dân gian chỉ dùng hành vi mua chuộc thần Thánh để đạt thành hy vọng của mình.

Tín ngưỡng dân gian coi giáo chủ các tôn giáo khác là thần, nên cũng sùng bái. Điểm khác nhau là, các tôn giáo lớn đều có giáo chủ, giáo sư, giáo lý, giáo nghi, giáo đoàn truyền thừa. Còn tín ngưỡng dân gian lại lấy đầu này, gom đầu kia, sùng bái đủ mọi thần linh.

Từ sự khảo sát lịch sử văn hoá nhân loại, tín ngưỡng dân gian thuộc hình thái tôn giáo dân tộc nguyên thủy, lại cần thiết cho nhu cầu thân tâm của nhân loại. Trong xã hội Âu Mỹ, Cơ Đốc giáo đã gần hai ngàn năm thanh lý đa thần giáo, thế mà hiện nay vẫn còn dấu vết của tín ngưỡng dân gian hoạt động khắp nơi. Cho nên theo lập trường Phật giáo, cũng chỉ nên có sự khoan nhượng ở mức độ thích đáng nào đó. Song nếu vì đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng dân gian, mà hạ cấp tín ngưỡng Phật giáo, thậm chí đưa các loại quỷ thần của tín ngưỡng dân gian lên thành hoá thân quyền hiện của Phật và Bồ tát, thì sẽ đem lại mệnh vận *còn danh song mất chất* cho Phật giáo; đồng thời, cũng bị phê bình và chỉ trích từ những người trí thức hiểu biết. Cho nên chùa Phật giáo chánh thống không nên để bàn xin xăm, đàn cơ, đồng âm dương, và cũng không nên thờ cúng các

tượng thần địa phương, để tránh bị mang màu sắc tín ngưỡng dân gian, khiến người ta hiểu lầm Phật giáo sùng bái đa thần, là chỉ lưu của tín ngưỡng dân gian.

Phật giáo làm thế nào để thích ứng với xã hội đại chúng, thoả mãn nhu cầu tín ngưỡng dân gian? Phải nên chú trọng để xứng công năng tín ngưỡng Phật và Bồ tát, hoặc xứng dương sự hiệu nghiệm của Kinh chú thường dùng. Ví dụ như sự linh nghiệm có cầu tất ứng, quảng đại vô biên của Quán Thế Âm Bồ tát, Địa Tạng Vương Bồ tát, Quán Thế Âm Bồ tát được xưng là Quảng Đại Linh Cảm, Cứu Khổ Cứu Nạn, Đại Từ Đại Bi; A Di Đà Phật được xưng là Vô Thượng Ý Vương, Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Quang. Những vị Phật và Bồ tát này khiến người ta có cầu tất ứng, cầu trường thọ được trường thọ, cầu trí tuệ được trí tuệ. Đức Phật Thích Ca là một trong ngàn trăm ức hoá thân của Tỳ Lô Giá Na Phật. Ngài là vị giáo chủ cõi Ta Bà, đạo sư của trời người, đèn sáng trong đêm dài, thuyền từ nơi biển khổ. Tất cả chư Phật và đại Bồ tát đều có đủ sáu loại thần thông, tùy thời, tùy xứ, tùy loại nhiếp hoá, đáp ứng những yêu cầu hợp lý của chúng sinh. Vậy thì mọi người chỉ cần chọn một vị Phật, Bồ tát tu niệm, hay một pháp môn, Kinh chú nào đó hành trì, sẽ dễ dàng đạt được mục đích mà tín ngưỡng dân gian yêu cầu. Hướng chỉ còn có thể tiến thêm bước nữa, từ tầng bậc tôn giáo tín ngưỡng dân gian, tiến vào cảnh giới giải thoát tự tại, tự lợi tự tha.

Mật giáo trong Phật giáo có nhiều pháp tu luyện với mục đích và tầng bậc khác nhau. Thiên Thai tông và Hoa Nghiêm tông của Trung Quốc cũng biên tập nhiều nghi thức lễ sám và tu chứng. Nếu y theo Pháp môn tu trì mà các Kinh nói, thì khác với sùng bái đa thần của tín ngưỡng dân gian. Chỉ có điều, nếu truy đến ngọn nguồn Phật Pháp, thì không có nghi quỹ đa dạng như vậy. Phật nói vô lượng pháp môn, chỉ cần chọn một trong những pháp môn đó rồi chuyên tâm tu trì,

đều có thể trở thành tổng trì tất cả pháp. Cho nên *Kinh Hoa Nghiêm* có hai mươi lăm pháp môn viên thông, pháp môn nào cũng bình đẳng với tất cả pháp môn, đầy đủ công dụng của tất cả pháp môn. *Kinh Duy Ma Cật* còn khai thị ra pháp môn bất nhị. Nếu không có y cứ vào Kinh Phật làm tiêu chuẩn tu trì, sẽ dễ dàng lẫn lộn với tín ngưỡng dân gian, hợp lưu với đa thần giáo, để cho người ta có ấn tượng thần Phật như nhau.

Nói sâu hơn một mức nữa, là một tín đồ Phật giáo, nếu vì muốn thoả mãn những nguyện vọng khác nhau, mà thường thay đổi phương pháp tu hành và đối tượng sùng bái, thì sẽ mất đi mục tiêu trung tâm. Tín đồ Phật giáo chánh tín, tín ngưỡng Tam Bảo là học Phật, tu Pháp. Học Phật là học theo từ bi, trí tuệ của Ngài. Tu Pháp là theo sự chỉ đạo đúng đắn của chánh Pháp, mà chuyên tu một Pháp môn, để đạt thành mục tiêu nhất quán là tri giới, tu định và phát tuệ. Chỉ cần không lìa nguyên tắc Tam Bảo, ngày ngày lấy việc xem Kinh, làm Phật sự, trì giới, bố thí, lễ tụng, sám hối làm thời khoá tu hành, cho dù không cầu lợi ích hiện đời, cũng tự nhiên chiêu cảm phước lành trong hiện tại./.

(1) *Hứa nguyện là người ta có điều gì cầu nguyện với thần linh, hứa khi mãn nguyện sẽ đền ơn.*



Chùa Duệ Tú

Ảnh: Xuân Loan

Sơ lược tìm hiểu

5 đặc tính tư tưởng của Bát nhã

Thượng tọa Thích Gia Quang

Nền văn học Bát nhã là nền văn học rất đồ sộ. Theo sự nghiên cứu của các học giả trong nhiều năm qua thì Bát nhã là bộ kinh tối cổ và căn bản nhất trong các kinh điển Đại thừa. Bát nhã cũng được coi là giáo pháp thông cả ba thừa (Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát) và vì thế Bát nhã cũng được coi là mẹ đẻ của tất cả kinh điển trong giáo lý nhà Phật. Kinh Bát nhã xuất hiện đầu tiên ở Nam Ấn Độ vào khoảng 100 năm trước Thiên chúa giáng sinh là cuốn kinh Phật mẫu Bảo đức tạng Bát nhã Ba la mật đa (Kinh 229 trang Đại tạng Đại chính tân tu). Song đến đầu thế kỷ thứ II của Tây lịch thì Bát nhã mới được lưu hành rộng rãi. Đặc biệt là vào thời đại của ngài Long Thụ (Nagarjuna) thì Bát nhã được lưu hành rất phổ biến với sự có mặt của Tiểu phẩm Bát nhã và Đại phẩm Bát nhã mà sau này Tam Tạng Pháp sư Đường Huyền Trang đã đem về Trung Quốc dịch bộ Đại Bát nhã 600 cuốn. Có rất nhiều học giả đã giới thiệu về kinh Bát nhã, song vì kinh Bát nhã quá đồ sộ, nên sau này có động lại chỉ lấy Tâm kinh Bát nhã (cái cốt lõi của kinh Bát nhã) để giới thiệu toàn bộ Bát nhã, để người đọc, người nghe dễ nhận thức. Vì bộ Bát nhã quá đồ sộ và giáo lý quá sâu xa như vậy nên người viết bài này chỉ dám nêu lên một số đặc tính tư tưởng chính của Bát nhã để quý độc giả tham khảo.

Đặc tính tư tưởng đầu tiên của Bát nhã là đặc tính chỉ đạo, như một viên kiền tướng dẫn dắt một đoàn quân ra trận, thắng thua rất phụ thuộc vào vị kiền tướng này. Nếu không có Bát nhã thì các phương pháp tu khác sẽ có thể không thành công vì Bát Nhã là trí tuệ. Muốn sang bờ bên kia

phải có một chiếc thuyền, thuyền đó có sáu tay chèo (Lục Ba la mật). Nhưng trong sáu người đó có một người giữ bánh lái để cho thuyền đi đúng hướng, đúng mục đích; đầu chèo cách mấy đi nữa mà không đúng hướng thì cũng không đi tới đâu và vì vậy trong sáu Ba la mật thì Bát nhã là nguyên tắc chỉ đạo. Trong Tiểu phẩm Bát nhã có nói Bát nhã là con mắt (mắt trí tuệ), nếu mình có hai chân hai tay rất khoẻ mà con mắt không có thì sẽ đi vào bụi vào bờ hoặc rơi xuống hố nên con mắt là hình ảnh của Bát nhã. Năm độ kia (Bồ thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định) nếu không có mắt trí tuệ hướng dẫn thì đều có thể đi lạc vào tà đạo. Bát nhã cũng được ví dụ là đất (Đất mẹ) vì nếu có cây cối nào mọc lên được, to lớn, đẹp đẽ, hùng tráng bao nhiêu là đều phải nương vào đất mà lớn lên, nếu không có đất thì sẽ không thể mọc và đứng vững được cả, do vậy đặc tính đầu tiên của Bát nhã là đặc tính chỉ đạo.

Đặc tính tư tưởng thứ hai của Bát nhã là không gian thênh thang. Có không gian thênh thang mới đủ chỗ cho con đại bàng bay lượn. Trong kinh Phật mẫu Tam pháp tạng có nói: Nếu không gian bị tù túng thì con chim đó sẽ không bay xa được và sẽ bay trở lại với Thanh Văn, Duyên Giác mà không tiến lên được Bồ Tát. Vì vậy Bát nhã là không gian vô biên hiến tặng cho chúng ta để chúng ta có thể đạt đến quả vị lớn. Trong kinh nói về con chim thần cánh của nó trải rộng năm do tuần, với con chim đại bàng như vậy mà không có không gian thênh thang thì nó không thể nào bay lượn được. Trong loài người, có những bậc lớn, có tâm hồn lớn, có chí nguyện lớn, tức là những con chim đại bàng, nếu không có không gian



Ảnh: Quang Bảo

thên thàng thì chí nguyện lớn đó không thể thành tựu được và không có đủ chỗ để chìm đại bàng tung cánh nên Bát nhã là không gian thên thàng để cho những người có trí tuệ lớn, lý tưởng lớn đạt đến trí tuệ Nhất thiết trí chứ không đạt tới cái trí tuệ nhỏ bé của Thanh văn và người-đọc giác. Khi giáo lý Lục độ vừa mới được diễn bày thì sáu Ba la mật là bình đẳng, nhưng khi thực tập thì tự nhiên Trí độ thành ra độ lãnh đạo và nó vượt hẳn lên trên các độ khác. Vì vậy cho nên trong kinh có nói tới ví dụ Bát nhã độ là cái bình chứa nước. Nếu bình chứa nước chưa chín thì nước trong bình sẽ rỉ ra không giữ được. Những phép tu khác nó có thể được ví như những bình nung chưa chín và bình nung chín là Trí độ làm cho năm độ kia không rỉ ra ngoài. Năm độ kia rất cần cho sự thành đạo, nhưng chính độ thứ sáu làm cho năm độ kia không bị thất thoát. Chúng ta có thể bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định nhưng không có Trí tuệ thì tất cả năm độ trên đều không giữ được vai trò giải phóng của nó.

Đặc tính tư tưởng thứ ba của Bát nhã là mẹ của Phật và Bồ Tát. Chúng ta đã biết Bát nhã được ví như đất, đất là đất mẹ. Tất cả những cây cối đẹp đẽ, to lớn, hùng tráng bao nhiêu thì đều từ đất mẹ mà sinh ra. Chất liệu của Phật và Bồ Tát là chất liệu của, tình thức, của trí tuệ, và vì vậy Trí độ là bà mẹ sinh ra tất cả Phật và Bồ Tát cho nên có từ "Phật Mẫu". Trong đạo Phật Ấn Độ, người ta đã tạc hình Bồ Tát Bát nhã Ba la mật như một bà mẹ

và người ta thắp hương thờ. Như vậy chúng ta có thể cúng dàng Bát nhã dưới hình thức một cuốn kinh - là mẹ của chúng ta. Trong kinh nói Bát nhã là kho tàng của chính pháp, và tất cả con cháu của Bát nhã là Phật và Bồ Tát, phải lo cho sức khỏe của mẹ mình (chương 12 của Bát thiên tụng Bát nhã). Vì vậy thực tập học hỏi Bát nhã là nhiệm vụ của người tu Phật.

Đặc tính tư tưởng thứ tư của Bát nhã là sự giác ngộ, là Chính giác, là Nhất thiết trí. Bát nhã là Tam điều tam Bồ Đề: Tam điều tam là Chính,

Bồ Đề là Giác ngộ, là sự giác ngộ chân chính nhất và cao nhất cũng gọi là Nhất thiết trí là bản chất của Bát nhã, là trí tuệ có đầy đủ diệu dụng và mọi công năng. Trước hết, trong trí tuệ đó cái phân biệt không còn nữa, không còn phân biệt phương tiện và cứu kính. Trí tuệ này phương tiện là cứu kính, cứu kính là phương tiện. Nhiều người thường cho rằng cứu kính là cái không phải là phương tiện, cái gì cũng được hết, miễn là đạt được kết quả, đó là những người cho rằng cứu kính là quan trọng, phương tiện là không quan trọng. Điều đó nó chống trái với tinh thần của đạo Phật, làm bất cứ điều gì đạt được lòng mình mong muốn là điều đạo Phật cấm kỵ, tại vì theo đạo Phật phương tiện chính là cứu kính. Tại vì mình muốn cứu đời, cứu người thì mình phải áp dụng phương tiện từ bi vì mình muốn cứu đời, cứu người mà dùng những phương tiện bá đạo, không từ bi thì là chống lại những chí hướng của mình và vì vậy phương tiện chính là cứu kính. Đó là tinh thần Bát nhệ trong đạo Phật. Người Phật tử nếu nói rằng cái đó chỉ là phương tiện thôi, không phải là cứu kính thì người Phật tử đó chưa thật sự nắm được tinh thần Bát nhã. Mỗi tư tưởng của mình, mỗi hành động của mình, mỗi ngôn ngữ của mình phải cứu kính, dù nó là phương tiện đi nữa thì nó cũng phải đồng thời là cứu kính. Trong đạo Phật nhiều khi nói đến phương tiện, nhưng phương tiện này là biểu lộ của lòng từ bi và khi mình có lòng từ bi rồi thì mình phải có hình thức

diễn tả mà có thể biểu lộ được lòng từ bi đó và có thể thực hiện được lòng từ bi đó thì được gọi là phương tiện quyền xảo. Đôi khi mình có lòng thương nhưng mình không có học hỏi nên biểu lộ một cách rất vụng về, mình giúp đỡ một cách rất vụng về cho người khác làm cho họ khổ thêm, thì cái đó là phương tiện không có quyền xảo. Nếu ta muốn thực hiện được phương tiện là cứu kính thì cái nhìn của ta, tư tưởng của ta, hành động của ta phải chính là mang lại hạnh phúc cho ta và cho người khác ngay trong giờ phút hiện tại. Sự phân biệt giữa cứu kính và phương tiện phải được lấy đi, và sự phân biệt giữa chủ thể và đối tượng cũng phải được lấy đi. Thường thường chúng ta nghĩ rằng có chủ thể và đối tượng, có tự có tha ... nhưng khi chúng ta quán chiếu sâu sắc thì ta sẽ thấy cánh rừng kia là lá phổi thứ hai của ta, mặt trời kia là trái tim thứ hai của ta. Nếu ta không có môi trường, không khí, ánh sáng ... thì chúng ta sẽ không thể tồn tại được, cho nên cái trí phân biệt phải được lấy đi, cái gọi là phương tiện phải được lấy đi và như vậy phương tiện là cứu kính, cứu kính là phương tiện, không còn khái niệm riêng rẽ nữa, đó là trí tuệ Bát nhã hay Nhất thiết trí của đạo Phật.

Đặc tính tư tưởng thứ năm của Bát nhã tức là không. Chữ “không” này là chìa khoá của Bát nhã, chữ “không” này cũng là đối tượng của sự cố chấp vì người ta có thể chấp không nên nói về không, chúng ta phải cẩn thận. Chữ không có nghĩa là trống, trống rỗng trong đó, chứ không không phải là không đối với có. Chữ không ở đây là không có tự tính (đương thể tức không). Trong kinh thỉnh thoảng có nói tới nghĩa của chữ không là vắng lặng, an tịnh, không có rộn ràng. Có một hôm tại tu viện Lộc Mẫu, ngài A Nan có bạch với đức Phật rằng: Hối xưa con theo Phật về thăm quê hương Ngài, đức Phật có nói một câu mà con còn nhớ tới bây giờ là trước đây Phật đã thực tập cái “không” rất nhiều nên bây giờ Phật rất thoải mái và an trú trong cái không, như vậy con nhớ có đúng không? Phật hãy dạy cho con. Đức Phật trả lời là ngày xưa ta có nói như vậy và ta đã thực tập “không” rất nhiều và bây giờ ta rất thích thú an trú trong cái không đó. Nhân đó đức Phật đã giảng thêm về chữ “không” cho các Tỷ khiêu trong giảng đường Lộc Mẫu đó qua bài Tiểu không kinh trong kinh Trung Bộ. Đức Phật

dạy rằng: Nay các Tỷ khiêu, trong giảng đường Lộc Mẫu này chúng ta không có voi, bò, ngựa, làng mạc, buôn bán, sự tụ hội của dân thành phố mà chỉ thấy có mặt của các Tỷ khiêu và Tỷ khiêu ni. Như vậy chúng ta thấy rằng ở đây cái không có là làng mạc, voi, ngựa ... cái có là Chư tăng. Nhưng chúng ta phải nhận thức rằng cái này có là do cái kia có, tuy rằng trong giảng đường Lộc Mẫu này không có trâu, bò, voi, ngựa, làng mạc, chợ búa ... chỉ có các vị Tỷ khiêu thôi nhưng chúng ta biết rằng nếu những cái kia không có thì cái này cũng không có. Do vậy tuy rằng nó không có ở đây nhưng kỳ thực nó là vắng mặt chứ không phải là không có, nên khi nhìn vào Lộc Mẫu tu viện thấy trống trơn, chỉ thấy các Tỷ khiêu mà vẫn thấy được trâu, bò, voi, ngựa, làng mạc, chợ búa ... vì chính trên cái đó mà có tu viện Lộc Mẫu này. Cái gì có mặt ở đây mình gọi là có, cái gì không có mặt ở đây mình cho là không có; nó không có mặt ở đây nhưng nó có mặt ở nơi khác; chữ không này nó cũng có nghĩa như vậy. Như vậy không là không có sự có mặt riêng biệt, không ở đây là không có tự ngã riêng biệt chứ không phải là không đối với có.

Trong Tâm kinh Bát nhã nói năm uẩn đều không (tự ngã là không), tự ngã đã không thì thế giới hiện tượng tức là tất cả các pháp làm gì có thực. Trong khi thấy thế giới hiện tượng vẫn hiện bày nên ngài Xá Lợi Phất - một đại đệ tử của Phật đã thắc mắc về chữ “không” này và đã được đức Phật giải đáp như sau: “Này ông Xá Lợi Phất ! Thực ra không có một pháp nào tồn tại, nếu không biết rõ như thế tức là vô minh. Những người phạm phu vì không biết như thế nên mới sinh lòng chấp trước, vì chấp trước nên mới cho tất cả các pháp là có thật, vì cho các pháp là có thật nên chấp trước nhị biên (chấp thường, chấp đoạn), vì chấp trước nhị biên nên không thấy, không biết chân tướng các pháp. Vì không thấy, không biết nên chấp trước tất cả các pháp quá khứ, hiện tại, vị lai, do đó mới chấp có danh, có sắc. Vì chấp danh sắc nên cho các pháp đều thật có, bởi thế nên không thấy, không biết được đạo như thực. Vì không thấy, không biết được đạo như thực nên không siêu việt được tam giới, không thấy rõ thực tướng của các pháp” (Đại thừa Phật giáo tư tưởng luận - Kimura Taiken)/.

Dung hoà giữa Đốn ngộ và Tiệm ngộ

Nét đặc sắc trong Phật giáo Việt Nam

Tiến sĩ Nguyễn Đức Diện

Khái niệm đốn ngộ và tiệm ngộ trong Thiền học xuất phát từ bộ kinh Lăng Già, khi luận về phép tịnh tâm, gạn lọc hết dòng tưởng niệm. Theo kinh, sự gạn lọc ấy tùy chỗ mà gọi tên, khi thì đốn, khi thì tiệm. Tiệm giống như sự chín của trái cây hoặc công việc làm đồ gốm, hoặc một sự điều luyện nào đó của nghệ thuật cần phải tuân tự tiến dần theo thời gian. Nếu như một tấm gương phản chiếu nhanh tức khắc, bất thành linh, không cần có trước một sự chuẩn bị có ý thức nào, đó là đốn. Sau đó, tư tưởng đốn ngộ triển khai trong Phật giáo Đại thừa mà Trung Quốc là nước phát triển mạnh mẽ nhất.

Tương truyền, Bồ Đề Đạt Ma là sư Tổ của Thiền tông Trung Quốc. Ông là người Ấn Độ sang Trung Quốc vào đời Lương Vũ Đế (thế kỷ VI), tiếp đến Tổ thứ hai là Huệ Khả, Tổ thứ ba là Tăng Xán, Tổ thứ tư là Đạo Tín, rồi đến ngũ Tổ Hoảng Nhẫn. Ngũ Tổ Hoảng Nhẫn truyền y bát cho Huệ Năng là đệ lục Tổ. Đến đây, Thiền tông chia làm 2 phái: Nam tông (đốn ngộ) đại diện là Huệ Năng và Bắc tông (Tiệm ngộ) đại diện là Thần Tú. Nguyên nhân của sự phân chia Bắc và Nam là do Hoảng Nhẫn có hai học trò là Thần Tú và Huệ Năng, song, ngũ Tổ đã không truyền đạo cho Thần Tú - người học trò xuất sắc, mà lại truyền cho Huệ Năng - người già gạo không biết chữ. Thần Tú không phục đã lập nên Bắc tông, còn Huệ Năng lập nên Nam tông. Bản chất của việc phân chia đốn ngộ và tiệm ngộ là do bất đồng cố hữu trong phương pháp giác ngộ mà thôi. Phương pháp giác ngộ của Thần Tú thể hiện tập trung trong bài kệ sau:

"Thân là cây bồ đề

Lòng như đài gương sáng

Luôn luôn phải siêng năng lau phủ

Chớ để dính bụi trần".

(Thân thị bồ đề thụ

Tâm như minh kính đài

Thời gian cần phát thức

Vật sử nhạ trần ai?) (1).

Theo Thần Tú, muốn giác ngộ chân lý đạo người học phải qua nhiều bước, nhờ giáo dục, đọc kinh, nghe giảng... Nghĩa là cần đến phương tiện ngôn ngữ, văn tự. Phương pháp này là giác ngộ dần dần, từ thấp đến cao, từng bước tuần tự (tiệm ngộ).

Trong khi Thần Tú đề cao tiệm ngộ thì Huệ Năng lại xiển dương đốn ngộ (giác ngộ ngay lập tức). Quan điểm ấy thể hiện qua bài kệ sau:

"Vốn không có cây bồ đề

Cũng không có đài gương sáng.

Từ xưa đến nay không có một vật gì

Vậy có chỗ nào để dính bụi trần".

(Bồ đề bản vô thụ

Minh kính diệc phi đài

Bản lai vô nhất vật

Hà xứ nhạ trần ai?) (2).

Huệ Năng cho rằng đạo vốn không có hình danh sắc tướng, từ xưa đến nay nó không phải là một cái gì cụ thể (bản lai vô nhất vật), nên không phải tìm cầu ở bất cứ nơi nào, nhận ra điều đó tức giác ngộ. Phương pháp ngộ đạo của Huệ Năng là đột ngột, tức khắc, bất thành linh, khi ánh sáng trí tuệ loé lên tức giác ngộ, nên không cần đến ngôn ngữ, văn tự. Xuất phát từ quan điểm ấy, nên đã hình thành hai phương pháp giác ngộ đối lập nhau. Hai khuynh hướng

- đại diện cho hai phương pháp đã đấu tranh với nhau nhằm phát huy ảnh hưởng của mình trong dân chúng. Trong khi Huệ Năng đi về phương Nam thì Thần Tú tiến về phương Bắc. Phương pháp giác ngộ của Lục Tổ Huệ Năng cũng là của Thiền tông nói chung, của Thiền tông Trung Hoa nói riêng.

Phật giáo thâm nhập vào nước ta khá sớm, song về mặt tông phái chủ yếu là Thiền. Tuy chia thành các phái khác nhau nhưng bản chất của đạo vẫn không đổi. Tất cả các phái đều cho rằng đạo không có hình tướng, không phải ở đâu xa, ở ngay trước mắt ta. Muốn giác ngộ, người học đạo hãy trở về với chính mình, không tìm cầu ở bất cứ nơi nào khác.

Mặc dù, chịu ảnh hưởng rất nhiều của Phật giáo Trung Hoa, nhưng người Việt đã tiếp nhận đạo Thiền theo phong cách riêng, nghĩa là trong khi đề cao顿 ngộ, vẫn không gạt bỏ tiệm ngộ ra khỏi phương pháp tu hành. Quan điểm này thể hiện rất rõ từ thời Lý. Theo Thiền Uyển Tập Anh, sư Bản Tịch (? - 1140), thuộc thế hệ 13 của phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, đã hiểu

thấu các phép顿 giáo và tiệm giáo. Đây không chỉ là lập trường riêng của phái này, ngay trên văn bia Sùng Nghiêm Diên Thành, dựng năm 1118 cũng viết: “Tuy giác phân ư顿 tiệm, tuy cơ ngộ hữu thiền thâm” nghĩa là: “Tuy phân ra顿 giác và tiệm giác, nhưng đó chỉ là tùy cái cơ giác ngộ của mỗi người nông cạn hay sâu”. Đối với những người không có顿 căn hay顿 cơ thì phải dần dặt bằng cách khác. Theo các thiền sư thời Lý, “việc dần dặt bằng cách khác” có thể thông qua học tập truyền bá tri thức ...

Dung hoà giữa顿 ngộ và tiệm ngộ trên con đường giác ngộ và giải thoát không chỉ diễn ra ở thời Lý, mà còn phát triển mạnh mẽ ở thời Trần. Trần Thái Tông - người đặt nền móng tư tưởng cho Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử tin rằng “Bồ Đề giác tính, kẻ kẻ viên thành, bát nhã thiện căn, người người cụ túc”. Và ông cho rằng, con đường trở về với bản tính đó (giác ngộ) có thể thực hiện bằng nhiều cách, tùy theo trình độ khác nhau. Ông nói: “Mở cửa phương tiện, tùy lối chỉ đường về, theo bệnh cho thang thuốc”⁽³⁾.

Vì vậy, Trần Thái Tông đặc biệt chú tâm dẫn dắt mọi người từng bước trên con đường tu đạo. Ông đặc biệt coi trọng sám hối, nên đã soạn ra Lục thời sám hối khoa nghi (tức nghi thức sám hối sáu buổi trong ngày, mỗi buổi sám hối về một tội lỗi của một căn trong sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý). Trần Thái Tông vừa chú trọng sám hối, vừa chú trọng trì giới. Ngay trong bài Thọ giới luận, ông đã viết năm bài văn về ngũ giới (Giới sát sinh văn, Giới thâu đạo văn, Giới sắc văn, Giới vọng ngữ văn, Giới tửu văn). Ông chủ trương có giới mới có định, có định mới có tuệ. Như vậy, có nghĩa là định trước, tuệ sau. Rõ ràng Trần Thái Tông muốn dung hợp cả顿 và tiệm. Ông nói: “Tính căn phân biệt, ngu trí khác nhau, nếu trở cho một cửa thì khó vào nơi giác ngộ. Cho nên đức Phật ta mở rộng đại trí, nguyện mở cửa phương tiện, tùy lối chỉ đường về, theo bệnh cho thang thuốc”. Trong khi đó, Thiền Trung Quốc mà đại diện là Huệ Năng lại chủ trương định, tuệ đồng thời, trong định có tuệ, trong tuệ có định, như ngọn đèn và ánh sáng.



Dinh Sơn Tự

Ảnh: Quang Bảo

So sánh phương pháp giác ngộ của Trần Thái Tông với phương pháp giác ngộ của Huệ Năng ta thấy, phương pháp của Trần Thái Tông là tiệm giáo, gần với quan điểm giác ngộ của Thần Tú, còn phương pháp của Huệ Năng là đốn giáo. Tuy nhiên, chỗ khác Trần Thái Tông lại viết: "Tịch tịch tỉnh tỉnh là phải, tỉnh tỉnh loạn loạn là sai. Tỉnh tỉnh tịch tịch là phải, tịch tịch tỉnh tỉnh là thuốc, vô ký loạn loạn là sai" (4). Quan điểm trên của Trần Thái Tông lại giống với quan điểm của Huệ Năng. Điều đó cho thấy, mặc dù đề cao đốn ngộ nhưng Trần Thái Tông vẫn chủ trương dung hoà giữa đốn ngộ và tiệm ngộ trên con đường giải thoát. Vì vậy, Trần Thái Tông rất coi trọng các hình thức tụng kinh, niệm Phật, toạ thiền. Thái Tông cho rằng tuy chịu mọi hình giới mà không toạ thiền thì sức định không sinh, mà sức định không sinh thì vọng niệm không diệt. Trong bài Niệm Phật luận, ông còn phân biệt ba hạng người: Thượng trí, trung trí và hạ trí. Một lần nữa ta thấy, quan niệm của Trần Thái Tông về các hình thức tu đạo khác nhau do "tính căn phân biệt". Rõ ràng, Trần Thái Tông không chỉ dung hoà giữa đốn và tiệm mà còn muốn kết hợp giữa Thiền và Tịnh. Khuynh hướng kết hợp Thiền và Tịnh ở Trần Thái Tông còn có cơ sở trong quan điểm kết hợp tự lực với tha lực. Trần Thái Tông viết: "Năng sở lương y, Phật, Ngã song kế", nghĩa là phải dựa vào cả hai, cả Phật và Ta.

Không chỉ có Trần Thái Tông dung hoà giữa đốn ngộ và tiệm ngộ, Tuệ Trung Thượng Sĩ - ngôi sao sáng nhất trong vườn thiền nhà Trần cũng có quan điểm ấy. Trong khi đề cao đốn ngộ, bác bỏ phương pháp ngộ đạo bằng con đường giảng giải về đạo, Tuệ Trung vẫn thừa nhận có những trường hợp phải dùng giáo lý can thiệp vào quá trình tu tập. Chẳng hạn, khi có người hỏi xung quanh vấn đề ăn chay, ăn mặn trong tu Phật, Tuệ Trung nói: "Bản lai vô nhất vật". Theo Tuệ Trung, vốn không có bất cứ một vật gì, tất cả đều do tâm sinh ra mà thôi, nên không thể quy vào tội hay phúc. Tội là do tâm, do không giữ được tâm bình lặng. Như vậy, Tuệ Trung đã có ý thức dùng giáo lý kinh điển nhằm gợi mở tâm lý thiền cho học trò. Phương pháp này hoàn toàn không có trong thiền Huệ Năng. Bởi lẽ, mục đích giáo pháp của Huệ Năng là đốn ngộ, giác ngộ tức thì nhanh chóng. Không những thế, Tuệ Trung còn sử dụng trực giác như một phương pháp ngộ đạo. Điều này bị quy định bởi bản thể trong Phật giáo là không thể dùng ngôn ngữ văn tự diễn tả.

Quan điểm này cũng giống với Trần Thái Tông. Trần Thái Tông cho rằng cả Phật lẫn Tổ giác ngộ được là nhờ trực giác. Ông nói: "Phòng khiến Thích Ca dận bảo ở Linh Sơn, đều cũng là chốn lỗi thời, Đạt Ma truyền pháp ở Thiếu Thất vẫn chỉ là ổ rắc rối". Điều đó chứng tỏ Trần Thái Tông thừa nhận vị trí quan trọng của nhận thức trực giác. Tiến xa hơn, Tuệ Trung còn thừa nhận việc học tập, thông qua con đường truyền bá tri thức. Ông nói:

"Cái học của bậc Thánh cao minh thông suốt cả xưa nay, rõ ràng kinh tạng ở Long cung đã thấu suốt được tâm hoa".

*(Thánh học cao minh đạt cổ kim,
Thiệt nhiên Long tạng, quán hoa tâm) (5)*

Theo Tuệ Trung, chính vua Trần Thánh Tông (1240 - 1290) đã thấm nhuần đạo Thiền đến cốt tuỷ là nhờ học tập giáo lý kinh điển. Ta còn gặp tư tưởng trên qua một số lần đối thoại giữa Tuệ Trung và học trò. Chẳng hạn, có một môn tăng đến hỏi Tuệ Trung: Thừa Thượng Sĩ: Tôi cho rằng sống chết là việc lớn. Nó vô thường mau lẹ. Chưa rõ tấm thân này từ đâu sinh ra? Chết rồi sẽ về đâu? Tuệ Trung đáp:

*"Đôi vành luân chuyển giữa bầu trời,
Biến cả lo gì chút bọt trôi".
(Trường không từng sử song phi cốc,
Cự hải hà phương nhất điểm âu) (6)*

Hai câu thơ trên, Tuệ Trung đã có ý thức giải thích cho người học đạo biết, sự vận hành của thời gian là vô cùng nhanh chóng không cưỡng lại được, và sự sống chết cũng diễn ra như những hiện tượng khác. Ngoài những tư tưởng nêu trên, trong một số Công án thiền, Tuệ Trung còn dùng ngôn ngữ can thiệp vào quá trình giác ngộ. Chẳng hạn, có môn tăng đến hỏi: "Thế nào là đạo?". Tuệ Trung đáp: "đạo không ở trong câu hỏi, câu hỏi không ở trong đạo". Môn tăng hỏi tiếp: "Hàng đại đức xưa nói: Vô tâm tức là đạo đúng chăng?" Tuệ Trung đáp:

"Vô tâm nào phải đạo, vô đạo cùng vô tâm". Tuệ Trung nói tiếp: "Nếu họ bảo vô tâm là đạo thì tất cả cây cỏ đều là đạo cả sao? Ngược lại nếu nói vô tâm không phải là đạo thì sao còn nói chuyện hữu, vô làm gì". Tuệ Trung đọc bài kệ:

*"Vốn không tâm không đạo,
Cố đạo chẳng không tâm.
Tâm đạo là hư tịch,
Biết nơi nào truy tâm?".
(Bản vô tâm vô đạo,
Hư đạo bất vô tâm.
Tâm đạo nguyên hư tịch,
Hà xứ cánh truy tâm)". (7)*

Trong khi đọc bài kệ, Tuệ Trung có ý thức gợi bảo, giải thích cho học trò biết, đã là đạo thì không thể dùng ngôn ngữ diễn tả được. Qua lời giải thích trên ta thấy, Tuệ Trung đã dùng ngôn ngữ can thiệp vào quá trình giác ngộ.

Phương pháp giác ngộ của Trần Thái Tông, Tuệ Trung cũng là của Thiền tông Việt Nam đều chủ trương dung hoà giữa đốn và tiệm, kết hợp giữa thiền và giáo ... nghĩa là dựa vào căn cơ của từng người, "tuỳ bệnh cho thuốc". Phương pháp này là cơ sở để thực hiện chủ trương không chỉ giác ngộ cho mình mà còn giác ngộ cho người khác. Tuệ Trung viết:

*"Giác ngộ cho mình và giác ngộ cho người
vượt khỏi đường mê".
(Giác tha, giác tự bất mê đồ). (8)*

Chủ trương không chỉ giác ngộ cho mình mà còn giác ngộ cho mọi người của Tuệ Trung nói riêng, của Thiền Việt Nam nói chung góp phần làm cho Phật giáo Việt Nam có sắc thái riêng. Điều này hoàn toàn không có trong Thiền Trung Hoa trước và sau Huệ Năng. Ở Trung Quốc từ Bồ Đề Đạt Ma đến ngũ Tổ Hoằng Nhẫn, các thiền sư thường ẩn tránh trên núi cao, hoằng pháp trong im lặng, ít được quần chúng biết đến. Từ sau Hoằng Nhẫn, vì tín đồ đông đúc, các thiền đường không đủ chỗ cho việc tu hành, khi ấy việc hoằng pháp mới hướng ra bên ngoài vào các hoạt động sinh hoạt hằng ngày, phục vụ cho người tu hành. Việc làm này là do nhu cầu giải thoát của những người tu hành chứ không phải phục vụ giải thoát cho mọi người. Nói cách khác, phương pháp ngộ đạo của Huệ Năng nói riêng, của Thiền học Trung Quốc nói chung là tu luyện, nhằm cải tạo, khắc phục hoạt động tâm lý, tinh thần của cá nhân theo

nhu cầu giải thoát của đạo Phật.

Sơ sánh phương pháp giác ngộ của Thiền Việt Nam với Thiền của Lục Tổ Huệ Năng, ta thấy mặc dù cùng một nguồn gốc, nhưng Thiền Việt Nam khác hẳn Thiền Trung Hoa. Trong khi Thiền phái Huệ Năng tuyệt đối hoá đốn ngộ dẫn đến phủ nhận những tri thức khác, thì Thiền Việt Nam lại dung hoà nhiều phương pháp tu. Phương pháp giác ngộ của Huệ Năng tuy siêu việt nhưng lại không phổ biến, nếu không muốn nói là cực đoan. Tư tưởng trên của Huệ Năng đã được nhà nghiên cứu thiền học Suzuki đề cập đến trong Thiền luận thông qua cuộc đối thoại giữa Chí Thành (học trò Thần Tú) với Huệ Năng. Một lần Huệ Năng hỏi Chí Thành: Thấy ông dậy như thế nào? Chí Thành đáp: Thấy tôi dậy phải chặn đứng các tư tưởng trong tâm và ngồi im quán tưởng, ngồi không nằm. Nghe xong, Huệ Năng nói, phép giới, định, tuệ của thầy ông dùng tiếp hàng Đại thừa, còn giới, định, tuệ của tôi tiếp hàng tối thượng thừa.

Thiền Việt Nam tiếp thu và ảnh hưởng tư tưởng Thiền Trung Quốc, song đã có sự sáng tạo cho phù hợp với hoàn cảnh và con người. Trong khi Thiền Trung Quốc tập trung cho sự giải thoát cá nhân nhiều hơn, thì Thiền Việt Nam lại chú ý đến sự giải thoát cho mọi người. Phương pháp giác ngộ của Thiền Việt Nam là kết quả của sự vận dụng tổng hợp các phương pháp cụ thể: thiền, vọng nhị kiến, phá chấp với việc học tập. Mỗi phương pháp cụ thể có vai trò nhất định, song giữa chúng lại có quan hệ với nhau rất chặt chẽ trong quá trình nhận bản thể. Như vậy, dung hoà giữa đốn ngộ và tiệm ngộ, kết hợp chặt chẽ giữa thiền và giáo (kết hợp giữa thiền với học tập) là bản sắc riêng, độc đáo trong Phật giáo Thiền tông Việt Nam./

Chú thích:

(1), (2): Theo tư tưởng phương Đông gợi những điểm nhìn tham chiếu. NXB Văn học Hà Nội 1995, Tr.645-647.

(3), (4): Theo Lịch sử Phật giáo Việt Nam. NXB KHXH Hà Nội 1988.Tr.226-227.

(5), (6), (7), (8): Thơ văn Lý - Trần tập 2. Quyển Thượng NXB KHXH Hà Nội 1988, Tr.245, 310-317, 286.

Mấy ý kiến nhỏ về vấn đề giải thoát luận và những con đường tu chứng trong văn học Phật giáo thời Lý - Trần

Tiến sĩ **Nguyễn Công Lý**
(Trường CDSP Nha Trang)

1. Phật giáo thời Lý - Trần là đỉnh cao hưng thịnh của Phật giáo Việt Nam và văn học Phật giáo Lý - Trần là tinh hoa của văn học Phật giáo Việt Nam. Văn học Phật giáo nhất thiết phải thể hiện tư tưởng, triết lý, giáo lý nhà Phật, mà tư tưởng Phật giáo thì uẩn súc, uyên nguyên, mênh mông không cùng, nhưng tựu trung đề cập đến hai vấn đề bản thể luận và giải thoát luận cùng những con đường tu chứng. Ở đây xin phép được bàn về vấn đề giải thoát luận và những con đường tu chứng.

2. Nếu bản thể luận đề cập những vấn đề uyên nguyên, cội nguồn về chân như, Niết bàn thì giải thoát luận lại đề cập đến vấn đề tu chứng, phương pháp tu tập, thiền định và nêu lên mối quan hệ biện chứng qua các phạm trù như chân - vọng, sinh - tử, hữu - vô ...

Giải thoát là lìa bỏ mọi trói buộc, phiền não, hữu lậu, hoặc nghiệp để thoát ra khỏi những khổ quả của tam giới, đạt đến chỗ tự tại, chân như, giác ngộ⁽¹⁾. Nói cách khác, đó là con đường từ bỏ cái ngu tối, mê muội, lầm lạc của thế tục để vươn tới giác ngộ, về cõi hằng thường.

Vấn đề giải thoát có liên quan đến chủ thể con người với tư cách là cái tôi cá thể - bản ngã. Con người là cơ sở xuất phát để tu tập, hành trì và cũng là cái đích đến giải thoát, chân như.

Theo O.O.Rozenberg, tư tưởng giải thoát có cơ sở mang tính siêu hình lý thuyết về các pháp

(Dharma), mang về cái thực tại siêu việt mà đằng sau đó ta có thể nhận thấy ... Cái được giải thoát chính là cái chân như, tức giải thoát khỏi vòng bất tận của luân hồi để đạt trạng thái vô thủy, vô chung. Trạng thái chân như tức Phật tính này đều có trong mỗi con người. Vấn đề là bằng phương pháp tu chứng thì mới đạt giải thoát; tức phá bỏ vô minh, phiền não thì mới đạt tới chân như⁽²⁾.

3. Những vấn đề vừa nêu trên đã được các thiền sư thời Lý - Trần chiêm nghiệm bằng cả cuộc đời thiền định hành đạo rồi chứng ngộ mà các bộ ngữ lục, thiền phả ngày xưa có ghi lại.

Viên Học phát biểu rằng, con người ta chìm đắm trong bể khổ, trong lầm lạc là do vô minh, che lấp và lục thức ám ảnh:

*Lục thức thường hôn chung dạ khổ,
Vô minh bị phú cứu mê dung⁽³⁾.*

*Sáu căn ám ảnh khổ đêm dài,
Mà tối xuì nên biếng nhác hoài.*

(Ngô Tất Tố dịch).

Bằng con đường tu chứng, người học đạo nếu phá được màn vô minh, xé được lưới vọng kiến thì Phật tính sẽ hiển hiện. Nó rực rỡ như ánh bình minh, ngát ngào như kỳ hương dị thảo. Đó là ý nghĩa câu trả lời của Viên Chiếu khi có người hỏi "Thế nào là kiến tính thành Phật".

*Khô một phùng xuân hoa cạnh phát,
Phong xuy thiên lý phúc thần hương⁽⁴⁾.*

*Hoa rợp cành khô lúc tiết xuân
Gió đưa nghìn dặm nức hương thần.*

(Bản dịch thơ văn Lý - Trần, tập 1).

Trong khi các tông phái khác dùng phép tu “tiệm ngộ” thì Thiền tông lại thực hiện phương pháp “đốn ngộ” bằng tâm truyền, bình vờ chân lý nhờ một trợ lực nào đó. Bên cạnh *Thiền quán*, các nhà sư Việt Nam còn dùng phương pháp tụng kinh, niệm Phật của môn phái Tịnh độ tông để làm nhẹ nghiệp căn, sớm được giác ngộ. Sự kết hợp Thiền tông với Tịnh độ tông đã được Trần Thái Tông có nêu trong *Khoá hư lục* và trong bài tựa sách *Lục thì sám hối khoa nghi*, khi dẫn lại lời kinh Đại Tập:

“Nhu bách niên cấu y, khả ư nhất nhật cán linh tiên tịnh. Nhu thị bách thiên kiếp trung sở tập chư bất thiện nghiệp, dĩ Phật lực cố thiện thuận tư duy, khả ư nhất nhật tận năng tiêu diệt dã”⁽⁵⁾.

(“Nhu chiếc áo bẩn hàng trăm năm có thể giặt sạch trong một ngày. Nhu thế thì những nghiệp ác tích tụ hàng trăm nghìn kiếp, nhờ sức Phật và sự tư duy thuận thiện mà có thể tiêu trừ trong một ngày, một phút”).

Đây là sự kết hợp tự lực với tha lực. Chính nhà vua Thiền sư Trần Thái Tông cũng cho biết mình đại ngộ là nhờ đọc kinh Kim Cương ở câu: “Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm” (Đừng trụ vào chỗ nào thì mới sinh tâm lớn - Thiền tông chỉ nam tự)⁽⁶⁾. Thiền tông vẫn dựa vào kinh điển để giáo hoá, nhưng lại chủ trương phải xa lìa văn tự, vượt lên trên kinh điển mới đạt chân lý như người đi đò, qua sông rồi thì vứt thuyền. Viên Chiếu phát biểu:

*Độ hà tu dụng phiệt,
Đáo ngạn bất tu thuyền⁽⁷⁾.*

*Qua sông phải dùng bè,
Đến bến bỏ thuyền ghe.*

Vì thuyền chỉ là phương tiện để đạt đến cứu cánh, đến mục đích. Điều này, Thích Ca đã giảng trong kinh Kim Cương: “Tri ngã thuyết pháp, như phiệt du giả, pháp thượng ưng xả, hà huống phi pháp”⁽⁸⁾. (Ta thuyết pháp như thuyền chở khách sang sông, chính pháp còn phải vứt đi, huống hồ là phi pháp). Đây là phương pháp rèn luyện tinh thần tự lực để tự tìm thấy chân lý như lời khuyên của Phật Thích Ca “Các người hãy tự mình thấp đước lên mà đi”.

Để giác ngộ chân lý, Phật giáo chủ trương diệt dục. Bài học đầu tiên này bất cứ người học Phật nào cũng biết, nhưng không phải ai cũng thực hiện được. Vì thế, Thiền sư Trí Thiển đã đọc cho hai đệ tử là Thái úy Tô Hiến Thành và Thái bảo Ngô Hoà Nghĩa nghe một bài kệ:

Ký hoài xuất tổ dưỡng hưng trung,

Văn thuyết vi ngôn ý doãn tòng.

Tham dục truat trừ thiên lý ngoại,

Hy di chi lý nhật bao dung⁽⁹⁾.

Nhu muốn xa lìa cõi bụi hồng,

Vắng nghe lời dạy hãy vui lòng.

Duối ngoài nghìn dặm niệm ham muốn,

Để lẽ huyền vi chứa ở trong.

Cho nên, con người phải ý thức được nguồn gốc của mọi tham dục là cái sắc thân ô uế của mình. Dưới con mắt của Thiền sư Trần Thái Tông, cái thân xác chẳng đáng ngại ca tí nào, vì nó chỉ là:

Khô lâu thược tháp hoa trân ngọc,

Xú bì đại đại đới xạ huân lan.

Tiền la ý khoả nùng huyết năng,

Điều duyên hoa ngự thử niệu thung.

Nhu tư ngoại sức,

Chung thị uế căn⁽¹⁰⁾.

Gáo đầu lâu, hoa cài ngọc giắt,

Túi da thối dạ ngát hương xông.

*Cắt lưa là che bọc máu hồng,
Giối son phấn át thừng phân thài.
Trang sức bề ngoài như vậy,
Vẫn là cái gốc nhớp nhơ.*

Nếu ai không tin con người là bản thiện, hãy tìm xem một xác chết với cảnh “ruồi bâu bọ rúc”, “quạ rĩa chó tha”, “người dơi bít mũi mà qua, con kiến phải lấy nong mà dấy”⁽¹¹⁾. Sự phủ nhận giá trị thân xác tất nhiên dẫn đến sự phủ nhận giá trị đời sống, vì đó chỉ là những chuỗi ngày kéo dài trong kiếp nhân sinh luân hồi, khổ não. Một quan điểm bi quan, tiêu cực hoàn toàn! Nhưng các Thiền sư Lý - Trần không những đi đến thái độ tiêu cực mà đã đạt tới sự quân bình đặc sắc; cố gắng diệt trừ tham dục để giành tự do cho tâm hồn, mà vẫn giữ được tinh thần hiện thực vừa đủ để chu toàn bốn phận ở đời. Đó là chủ trương “Phật pháp bất ly thế gian giác” của Phật. Sau này, Trường Nguyên đã phát biểu “giải thoát bất ly thế gian”, “hoà quang đồng trần”.

*Tại quang tại trần,
Thường ly quang trần⁽¹²⁾.
Ở ánh sáng ở trần ai,
Thường lìa ánh sáng trần ai như thường.*

Sau này, Trần Thái Tông lặp lại ý trên trong bài kệ “Khuyến chúng”. Tinh thần chấp nhận hiện thực còn được diễn tả mạnh mẽ hơn cả trong bài bạt hậu tập Khoá hư lục: “Phù! Ngủ mặc động tĩnh giai thị Phật pháp, ẩm thực ngộ mị giai thị Phật pháp, ô thị phóng niệu giai thị Phật pháp”⁽¹³⁾. (Ấy, những việc như nói năng, im lặng, động tĩnh đều là Phật pháp, ăn uống ngủ thức đều là Phật pháp, đến như ỉa đái cũng đều là Phật pháp). Câu nói của Quốc sư Phù Vân khuyên vua Trần Thái Tông “sơn bản vô Phật” cũng không ngoài ý trên. Đó chính là “cái nghĩa điều hoà” mà có lần Nguyễn Trọng Thuật bàn đến trong bài “Bình luận về sách Khoá hư”⁽¹⁴⁾. Nhờ thế mà văn học Phật giáo Lý - Trần mang một tinh thần điều hoà dung hợp quân bình giữa tâm linh và hiện thực.

Mặt khác, văn học Phật giáo Lý - Trần (chủ

yếu thời Lý) còn thể hiện tính chất thần thuật. Đây là sự kết hợp giữa Thiền tông với Mật tông lẫn Đạo giáo. Truyền các vị Thiền sư thi thử pháp thuật để cứu đời như chữa bệnh cầu mưa (Nguyễn Minh Không); để giải quyết tranh chấp như Từ Đạo Hạnh quyết học đạo để dùng pháp thuật trả thù cho cha, hay để thu phục lòng tin mộ của quần chúng như Ma Kha Thiền sư... những truyện ấy được dân gian truyền tụng và được ghi lại trong Thiền uyển tập anh, Lĩnh Nam chích quái, Nam ông mộng lục ...

Trong những bài kệ, những công án Thiền, các Thiền sư ưa dùng những hình ảnh, nghịch ngữ hiểm hóc để diễn đạt chân lý cao diệu, khiến cho lời nói bao trùm một không khí thần bí. Những hình ảnh “gậy sừng thỏ, dây lông rùa, rùa mù xuyên vách núi, ba ba què, người sắt múa máy, người gỗ đánh trống ...” là những hình ảnh có sức khơi gợi người học đạo suy nghĩ bừng tỉnh. Để trả lời câu hỏi “Thế nào là một câu hiểu thấu cả trăm ý” (Như hà thị nhất cú liễu nhiên siêu bách ý?). Thiền sư Viên Chiếu trả lời:

*Viễn hiệp Thái Sơn siêu Bắc hải,
Ngưỡng phao trụ tượng nhập thiền cung⁽¹⁵⁾.*

*Xa tấp Thái Sơn qua Bắc Hải,
Ngửa tung chiếc gậy tới cung trăng.*

Y như chứng kiến cảnh “đăng vân giá vũ, bạt hải di sơn”. Còn Trì Bát thì kết thúc bài kệ bằng một câu thần chú bí hiểm, không thể giải thích: “úm, tô rô, tô rô, tất rị”⁽¹⁶⁾.

Đi sâu hơn vào tác phẩm văn học Phật giáo Lý - Trần, ta có thể nhận rõ sự quân bình giữa tâm và trí. Thông thường, về mặt triết học, nói đến tâm và trí người ta nghĩ rằng là hai phạm trù đối lập nhau. Trí là lý trí, trí tuệ. Nói đến trí là nói đến sự rạch ròi, khúc triết với tư duy logic, là nhận thức lý tính mang tính chất nghiêm khắc, khô khan. Tâm ở đây không chỉ là tình cảm, tấm lòng mà còn phải hiểu theo nghĩa triết học. Đó là cái thần linh làm chủ thể cả tư tưởng cùng hành vi con người. Tâm có tĩnh thì trực giác mới mãn nhuệ. Thiền học là tâm học, phương pháp tu tập của Thiền là trực cảm tâm linh, thấy rõ tất cả ở chỗ không tâm mới đạt đạo.

Trong văn học Phật giáo Lý - Trần ít thấy sự tranh chấp quyết liệt của hai thế lực này. Những lời kệ, lời thơ mang tư tưởng trong sáng, sởi dĩ không phải là mệnh lệnh nghiêm khắc, khô khan của lý trí, của khối óc là vì có sự đồng ý của tình cảm, của con tim. Mấy câu thơ trong bài kệ của Huệ Sinh:

*Tịch tịch lăng già nguyệt,
Không không độ hải chu.
Trì không không giác hữu,
Tam muội nhiệm thông chu*⁽¹⁷⁾.

*Non già vầng nguyệt tĩnh,
Biển thẳm chiếc thuyền không.
Hiểu thấu không và có,
Rừng Thiền mặc ruộng rong.*

Đã thể hiện bầu trời tâm hồn thật quang đãng bởi đã được ánh sáng vàng vạc của vầng trăng đạo lý yên lặng tịch tĩnh soi chiếu, khiến con thuyền giải thoát nhẹ thênh thang vượt qua biển lòng khi gió lặng, sóng êm. Đọc bài kệ ta có cảm giác như vừa thoát khỏi cảnh giới trần thế và đang khoan khoái hít thở bầu không khí trong lành của cõi chính giác. Ở đây, không còn lý trí với tình cảm, chúng đã hợp nhất trong chân lý huyền diệu, đã có sự quân bình rồi thì dù ở đâu người ta cũng thấy lòng thanh thản ở cõi Phật, như có Thiền sư phát biểu:

*Thế số nhất sách mạc,
Thời tình lưỡng hải ngân.*



Tam Bảo, Chùa Quán Sứ

*Ma cung hỗn quân thậm,
Phật quốc bất thăng xuân*⁽¹⁸⁾.

*Số đời mờ mịt cả,
Tình trong đôi mắt trong.
Cung ma nếu quân chặt,
Cõi Phật xuân không cùng.*

Trước khi đạt đến sự quân bình này, con người ta phải trải qua bao nhiêu mê lầm, chấp trước, phân biệt đối đãi. Chỉ sau khi giác ngộ, tâm trí mới thanh thản và thấy rõ, y như lớp mây mù vô minh đã bị quét sạch khỏi tâm hồn thì trí tuệ bát nhã sẽ sáng tỏ như "con quạ vàng", như "chú thỏ ngọc" trên nền trời cao lúc thời tiết tốt đẹp của Bảo Giám Thiền sư. Cũng như ngày xưa, lúc còn trẻ, Trần Nhân Tông thấy rộn ràng khi ngày xuân hoa nở và khi đã đạt đạo thì hiểu rõ và lúc này tha hồ "chiếu cộ giường sư ngấm bóng hồng" (Thiền bản đồ đoàn khán truy hồng - Xuân văn)⁽¹⁹⁾ mà lòng vẫn trống không, chân như.

Sự bình quân giữa tâm và trí còn đưa đến một kết quả siêu việt hơn đó là sự thống nhất giữa tri thức lý thuyết, hành động thực tế và động cơ tình cảm. Điều này thể hiện rất rõ trong thuyết "Tam ban" của Ngộ Ấn.

Để trả lời câu hỏi: Thế nào là Phật? Thế nào là Pháp? Thế nào là Thiền? Ngộ Ấn đáp: Vô thượng pháp vương tại thân vi Phật, tại khẩu vi Pháp, tại tâm vi Thiền. Tuy thị tam ban, kỳ quy tắc nhất, dụ như tam giang chỉ thủy, tùy xứ lập danh, danh tuy bất đồng, thủy tính vô dị⁽²⁰⁾ (Đức vô thượng pháp vương ở thân là Phật, ở miệng là Pháp, ở tâm là Thiền. Tuy là ba ban nhưng đều quy về một mối, cũng ví như nước của ba nhánh sông, tùy địa phương gọi khác nhau nhưng tính chất của nước là một).

Thuyết Tam ban của Ngộ Ấn là chủ trương thống nhất và thực tiễn trong Thiền học Lý - Trần, trong văn học Phật giáo Lý - Trần. Tuy Thiền sư có kế thừa bởi thấu hiểu uyên nguyên của kinh Pháp Hoa, kinh Viên Giác khi nêu ra thuyết này nhưng đây vẫn là tư tưởng độc đáo, đầy sáng tạo khi đã tiếp thu và thấu triệt tinh hoa của tư

Ảnh: Xuân Loan

tương ngoại nhập.

- Ở thân là Phật: thân Phật là chân lý nhập thế. Phật nhập thế gian để hành đạo bằng những hành động hy sinh của chính bản thân mình. Đó là hành động thực tế, cần có ý chí mạnh mẽ, đủ quả cảm để chấp nhận những thiệt thòi về phần mình. Đây là đức dũng của luân lý Phật giáo.

- Ở khẩu là Pháp: nhưng trước khi làm được hành động cứu đời, phải có cái biết đầy đủ, trọn vẹn (viên giác) và bậc giác giả cứu đời bằng cách giác tha giảng thuyết cho người đời biết về giả tướng, về thực thể của vạn sự vạn vật (Pháp) để họ có thể giác ngộ chân lý màu nhiệm. Đó là tri thức biện luận, tức dùng lý thuyết ngôn ngữ của thế giới nhị nguyên tương đối. Đây là đức trí của luân lý Phật giáo.

- Ở tâm là Thiên: nét đặc sắc của triết học Phật giáo là phủ định triệt để kể cả Niết bàn. Nhất là Thiên tông lại không coi trọng ngôn ngữ bằng trực giác (tâm), bằng trực cảm tâm linh, vì nó giúp cho người tu hành thấu đạt chân lý một cách trực tiếp qua quá trình chiêm nghiệm "Dĩ tâm truyền tâm". Vả lại, tự giác và giác tha là lý tưởng của bậc giác ngộ, bao giờ cũng xuất phát từ nơi tâm, thực hiện do động cơ tâm linh thúc đẩy (Phật tại tâm; nhất niệm khởi thiện ác dĩ phân - Phật ở trong lòng; một suy nghĩ dấy lên sẽ phân biệt thiện, ác). Vậy tâm là động cơ tình cảm thúc đẩy bậc giác ngộ ở lại thế gian để cứu đời, cứu người thoát cảnh trầm luân. Cũng như xưa Thái tử Tất Đạt Đa quyết bỏ gia đình, xa lìa ngai vàng cũng vì động lực duy nhất là muốn tự mình thoát khỏi và muốn cứu vớt chúng sinh thoát khỏi cảnh sinh lão bệnh tử. Đây là đức bi trong luân lý Phật giáo.

Vậy Phật, Pháp, Thiên (Thân, Khẩu, Tâm) chung quy là ba phương diện của cùng một chân lý màu nhiệm, thực hiện bằng cả con người và cuộc đời đức Phật hay những người theo Phật. Lý trí, tình cảm, hành động bao giờ cũng gồm trong một thân xác.

Có thể coi thuyết Tam ban của Ngô Ấn là một chủ trương "tri hành hợp nhất" đầy đủ và đặc sắc của Thiên học Lý - Trần, vì đã thể hiện tư tưởng quân bình tuyệt đối và độc đáo của dân tộc đang

muốn dung hoà các mâu thuẫn bấy giờ. Một đảng là khuynh hướng siêu thoát theo sự đòi hỏi tự do cá nhân; một đảng là khuynh hướng nhập thế theo sự đòi hỏi của đời sống, của tổ chức của một dân tộc vừa phục hưng.

Tinh thần Việt Nam, ý thức độc lập của dân tộc sống giữa hai trào lưu tư tưởng của Ấn Độ và Trung Hoa đã thể hiện trong triết lý của Ngô Ấn. Khả năng dung hoà và Việt hoá tư tưởng này rất cần cho những dân tộc đang phục hưng như dân tộc ta. Chính đức Bi, Trí, Dũng với sự quân bình giữa tâm và trí đã ảnh hưởng đến văn hoá, đạo đức, chính trị, xã hội bấy giờ.

Qua những điều trình bày trên, có thể nói văn học Phật giáo Lý - Trần đã thể hiện giáo lý nhà Phật khá đậm nét. Đó chính là một trong những khía cạnh nổi bật để làm nên đặc điểm của bộ phận văn học này./.

Chú thích:

(1) - Đoàn Trung Còn, *Phật học Từ điển*, 3 tập (xem mục Giải thoát), Phật học Tùng thư, Sài Gòn, 1966.

- *Phật học Đại từ điển*, Thượng Hải, 1970, 2 tập (xem mục Giải thoát).

(2) O.O.Rozenberg, *Phật giáo - những vấn đề triết học*, bản dịch, Trung tâm tài liệu Phật học xuất bản, Hà Nội, 1990.

(3),(4),(7),(9),(12),(15),(16),(17) *Thơ văn Lý - Trần*, tập 1, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, các trang: 448,287,275,509,475,279,351,258.

(5),(10),(11),(18),(19) *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, *Quyển thượng*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, các trang: 156,53,54,545,463.

(6),(8) *Kinh Kim Cương bát nhã ba la mật*, Thích Tuệ Hải phiên âm và dịch, Hương Đạo, Sài Gòn xuất bản, 1971.

(13) Trần Thái Tông, *Khoá hư lục*, bản dịch của Đào Duy Anh, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974.

(14) Nguyễn Trọng Thuật, *Bình luận về sách Khoá hư*, Nam Phong tạp chí, tập XXXIII, số 189, Oct, 1933, trang 313-324.

(20) *Thiền uyển tập anh*, bản in tháng 4 năm thứ 11 đời Vĩnh Thịnh triều Lê, thư viện Viện Hán nôm, ký hiệu A.3144, tờ 22b.

Phẩm Song yếu kinh Pháp Cú

chiếm vị trí trọng yếu trong Phật giáo

Đỗ Đức Thịnh

Mở đầu bài “Tựa” sách “Đại cương luận Tân xá” của Hoà thượng Thích Thiện Siêu có câu: “... Đạo Phật chính là đạo nói về Tâm (“Phật ngữ tâm tông, nhất thể Phật ngữ tông”). Tuỳ theo trình độ căn cơ của chúng sinh mà mỗi kinh nói tâm mỗi khác”. Nhờ được đọc một số kinh sách Phật giáo, tôi thấy lời Hoà thượng Thích Thiện Siêu rất đúng và cái tâm ấy được biểu dương rất tiêu biểu, rất sáng rõ qua “Phẩm Song yếu” kinh Pháp Cú cũng Hoà thượng Thích Thiện Siêu dịch: “Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác”.

Chỉ một câu, “tâm” xuất hiện ba lần với ba chức năng và phẩm giá khác nhau. “Tâm dẫn đầu” là trước và trên tâm không có ai cả. Là tâm tức con người có tâm ấy đầu đội trời, chân đạp đất đứng giữa vòng vũ trụ bao la, thực thi thiên chức. “Tâm dẫn đầu” cũng có nghĩa tự tâm đủ sáng suốt để thích ứng trước mọi thử thách của hoàn cảnh, đủ trí thức để nhận rõ “vui thanh cao hay vui thô tục, buồn thanh cao hay buồn thô tục, hay không vui không buồn thanh cao hoặc không vui không buồn thô tục”. Nói gọn lại, “Tâm dẫn đầu” là tâm trí tuệ, ý thức được vai trò, tâm vóc của mình trước nhân sinh vũ trụ. “Tâm làm chủ” là tâm không nghiêng ngả trước mọi ghênh thác thế gian, mặc dù xung quanh đầy rẫy những ma quỷ và hung thần xô đẩy. Là cái tâm “dững giả vô cự”, cái tâm đủ sức mạnh vượt lên trên không sợ hãi để xốc tới. Đó là cái tâm đầy nghị lực và ý chí. “Tâm tạo tác” là cái tâm thanh thân hoạt động, là đi vào thực hiện ước mơ hoài bão. Cái gọi là “tạo tác” là hoạt động ở đây, theo luận lý của ngữ cảnh, nó đón nhận hai luồng hào quang trực tiếp và bao trùm. Luồng hào quang trực tiếp là nó hoạt động “tạo tác” dưới ánh sáng của “tâm trí tuệ” và

“tâm đầy nghị lực ý chí”, cũng tức nó tạo tác có lý tưởng. Luồng hào quang bao trùm là lý tưởng liêng cái ngai vàng như liêng cái đép rách lằn vào muôn trùng gian khổ, tìm đường cứu độ chúng sinh, đó là tâm vị tha đầy từ bi bác ái.

Văn chương kinh sách, nhất là văn chương kinh sách nói về tâm, thì từng từ, từng câu, từng hình ảnh nó lung linh lấp lánh những dấu ấn, những màu sắc, những đường nét của thế giới tâm linh thiên hình vạn trạng, để chỉ chín ký hiệu “tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác” mà hiện lên, nổi lên trước chúng ta một hình tượng cao vọi giữa thế giới nhân sinh vũ trụ, với vắng trán lấp lánh trí tuệ luôn tĩnh lặng thanh thân trước mọi tình huống éo le, với gương mặt sắc như sắt thép mà cả ma quỷ và hung thần cũng run sợ, và với ánh mắt đậm ấm ôm ấp cả thế gian. Nhất là tâm vóc ấy được đặt vào thế gian thiên hình vạn trạng của nghiệp báo.

Nói năng và hành động với tâm thanh tịnh, sự vui vẻ sẽ theo nghiệp kéo đến như bóng theo hình - Nói năng và hành động với tâm ô nhiễm, khổ đau sẽ theo nghiệp báo kéo đến như bánh xe lăn theo dấu chân con thú kéo xe - Những ai không sa vào khoái lạc, khôn khéo nhiếp hộ sáu căn, ăn uống sinh hoạt điều độ, vững tin và siêng năng như gió thổi vào núi đá - Những ai chỉ lăn vào khoái lạc, không chịu nhiếp hộ sáu căn, ăn uống sinh hoạt vô độ, biếng nhác chẳng tỉnh cần, chẳng khác cảnh mềm trước cơn gió lốc - Dầu có kẻ lạng mạ, đánh đập, phá hoại, cướp đoạt ... mà phớt qua được, oán hận tự dứt sẽ thanh thân ung dung - Có ai đó lạng mạ, đánh đập, phá hoại, cướp đoạt mà khư khư với oán thù, thì suốt đời day dứt khổ đau ... là có nghĩa, giữa thế gian thiên hình vạn trạng,

ngiệp báo này, là vui sướng hay khổ đau, là vững vàng thọ trường như núi đá hay yếu mềm, yếu chết như cành mềm trước bão tố, là thanh thần ung dung hay day dứt ưu phiền đều do nghiệp báo, mà nguồn gốc của nghiệp báo là tự cách sống của mình, chứ không hề có yếu tố ngoại lai xen vào. Nói như Hoài Nam Tử “Tích vụ nhu tắc cương, tích vụ nhược tắc cường, quan kỳ sở tích chi họa phúc chi hương”, nhìn cách sống của anh, biết được họa hay phúc, nghiệp báo ngày mai của anh. Vậy Đức Thế Tôn chủ trương “Tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác”, là tự mình tạo một lý tưởng sống rất trí tuệ, rất nghị lực và rất lương tâm, là tự mình tạo nguồn quả báo sướng vui, vững trãi như núi đá, suốt đời thanh thần ung dung. Là tự mình tạo nghiệp quả phúc, tuyệt nhiên không ngửa tay cầu xin ngoại lai.

Đức Thế Tôn thuyết giáo “Trong các pháp tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác” trong bối cảnh nước Ấn Độ chia thành 4 giai cấp: Giáo sĩ, vua chúa, nông thương và nô lệ hạ lưu với “một hệ thống nhất thần quyền dưới quyền điều khiển của một đẳng tối cao đủ uy linh ... và trở thành một tập tục truyền thống ở Ấn Độ là Phạm Thiên, vị chúa tể đầu tiên có quyền năng sáng tạo muôn hình vạn trạng” (trang 25 “Sử cương triết học Ấn Độ”) mà trong đó lớp giáo sĩ và vua chúa dẫm đạp lên quyền sống con người chả khác gì thú vật. Giữa lúc ấy Đức Thế Tôn (không đặt sự tín ngưỡng vào kinh sách Veda và uy quyền sáng tạo của Phạm Thiên, mà đặt đức tin vào con người “Tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác” là con người cao vọi giữa thế giới nhân sinh vũ trụ, với vầng trán lấp lánh trí tuệ luôn tự “dẫn đầu”, với gương mặt sắc như sắt thép đủ “làm chủ” trước cả lũ hung thần ma quỷ, với ánh mắt ấm áp trong mọi “tạo tác”. Rõ ràng, **con người** trong thuyết giáo của Đức Thế Tôn có địa vị tôn nghiêm vượt lên trên 4 giai cấp xã hội Ấn Độ đương thời và ngang hàng chúa tể Phạm Thiên, khi **con người** ấy tự quyết định toàn bộ sự sống của đời mình, là cội nguồn nghiệp báo của toàn bộ sự sống của đời mình.

Và khi nhìn **con người**, tư cách sống của **con người** là cội nguồn nghiệp báo, Đức Thế Tôn nói thẳng đức tin rất lý tưởng: “Tự mình là nơi nương tựa của mình - không ai khác có thể nương tựa

được - khi tự mình đã trở nên thuần tịnh - là đạt được nơi nương nhờ khó đạt”. Để rồi người chết lại “mỗi người là Thượng đế của chính mình” (tiếp phần định nghĩa về Nghiệp).

Nhìn rộng ra ta thấy, các tôn giáo khẳng định sự sống chết, vui buồn, thọ yếu, giàu nghèo của con người do Thần thánh, Chúa trời, Thượng đế quyết định. Đức Thế Tôn lại khẳng định **con người** quyết định toàn bộ mọi nỗi của đời mình. Rõ ràng, Đức Thế Tôn đã tôn **con người** “Tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác” ngang tầm với Thần thánh, Chúa trời, Thượng đế của các tôn giáo. Và thấy rõ ràng, đạo Phật, đạo của Đức Thế Tôn là **đạo con người**.

Hình tượng cao vọi giữa nhân sinh vũ trụ với vầng trán lấp lánh trí tuệ “dẫn đầu” và gương mặt “làm chủ” sắc như ánh thép trong mọi “tạo tác” ấm áp yêu thương, hình tượng **con người** vượt lên trên bốn giai cấp xã hội Ấn Độ đương thời và ngang tầm chúa tể Phạm Thiên, và hình tượng được Đức Thế Tôn đặt nhiều hy vọng “Mỗi người là Thượng đế của chính mình” là những luồng hào quang “ý tại ngôn ngoại” của “Tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác”, cũng đồng thời là yêu cầu tràn đầy trong lập giáo của Đức Thế Tôn./.

Gửi bạn

Thân mến bạn ơi lời nhỏ này
Tủi bi hỷ xả những ai hay
Ngược dòng thế sự mà thư thái
Bão táp cuộc đời
chẳng chuyển lay./..

Vũ Viết Thành

Tín ngưỡng thờ Tứ pháp

Hiện tượng tiếp biến văn hóa Ấn Độ

Đức Thiện

Tiếp biến văn hoá (acculturation) là một thuật ngữ thuộc Nhân chủng học văn hoá xã hội, nó xuất hiện vào những năm 1930. M.J. Herskovits một trong những nhà nhân chủng học hàng đầu thế giới đã phát triển học thuyết này nhằm phản bác lại một số quan điểm trong học thuyết của các nhà truyền bá luận (diffusionists) phát triển tại Đức và Mỹ những năm đầu thế kỷ XX⁽¹⁾. Khác với các nhà truyền bá luận chủ trương đề cao thuyết trung tâm luận cho rằng văn hoá xuất hiện từ một vài trung tâm rồi sau đó lan toả và mở rộng ra các vùng khác trên toàn thế giới, học thuyết tiếp biến văn hoá đã đề cập và nhấn mạnh đến quan điểm bản địa luận (autochtonism), coi trọng vai trò của các yếu tố văn hoá bản địa trong quá trình tiếp xúc và giao lưu văn hoá.

Việt Nam là một trong các nước thuộc vùng Đông Nam á, một vùng mà từ lâu vẫn bị coi là phần mở rộng của văn minh Trung Hoa và Ấn Độ, là hình ảnh sao chụp, là bản copy của hai nền văn minh nói trên. Các học giả phương Tây đã dùng từ India (Ấn Độ) - China (Trung Hoa) để chỉ cho vùng văn hoá này vì nó nằm lọt ở giữa và chịu sự ảnh hưởng từ rất sớm của hai nền văn hoá lớn. Quan điểm coi Đông Nam á như là những "mảnh vỡ văn hoá" của Trung Hoa và Ấn Độ đã trở nên lạc hậu khi mà dưới ánh sáng của học thuyết tiếp biến văn hoá và bằng những thành tựu của các ngành khảo cổ học, nhân chủng học ... các nhà nghiên cứu đã hoạch định ra một vùng văn hoá Đông Nam á có bản sắc riêng mang nét đặc trưng là văn minh nông nghiệp lúa nước (Wet-rice cultivation). Nền văn minh này trải rộng với đỉnh từ phía đông bắc tại sông Dương Tử (Trung Quốc) tới bờ biển Australia

phía Tây Nam lan ra vùng Assam (Ấn Độ) và các quần đảo Madagascar thuộc Châu Phi cũng được quan tâm như là một phần của Đông Nam á. Vùng lịch sử văn hoá Đông Nam á này rộng hơn vùng địa lý Đông Nam á bao hàm 10 nước: Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam, Malaixia, Singapore, Indonesia, Philippine và Brunei ngày nay. Thực ra thuật ngữ Đông Nam á, theo như Giáo sư sử học D.G.E. Hall thuộc trường Đại học Oxford - Anh thì chỉ xuất hiện từ chiến tranh thế giới lần thứ Hai⁽²⁾.

Nằm ở vị trí ngã tư của nền văn minh, Việt Nam cũng như các nước Đông Nam á khác đã sớm tiếp xúc với hai nền văn hoá lớn Ấn Độ và Trung Hoa. Khác với văn hoá Trung Hoa xâm nhập vào Đông Nam á bằng con đường quân sự và mục đích chính trị đồng hoá nô dịch văn hoá, văn hoá Ấn Độ nhẹ nhàng thấm thấu vào trong đời sống xã hội Đông Nam á và kết quả là hàng loạt các quốc gia cổ đại Đông Nam á ra đời dựa trên triết lý, vũ trụ quan của Hindu giáo và Phật giáo như Phù Nam, Chân Lạp, Champa, Dravati, Kalinga □ Các nhà nghiên cứu cho rằng quan hệ văn hoá giữa Việt Nam và Ấn Độ có thể xảy ra từ thời kỳ tiền sử và sơ sử⁽³⁾, song những bằng chứng khảo cổ học phát hiện được từ các di chỉ văn hoá Sa Huỳnh (miền Trung) và Óc Eo (miền Nam) lại cho thấy quá trình giao lưu văn hoá Việt Nam - Ấn Độ bắt đầu vào khoảng thế kỷ thứ nhất trước và sau công nguyên. Phật giáo và Hindu giáo đã được các thương nhân và trí thức Ấn Độ giới thiệu vào Việt Nam từ rất sớm và đã để lại những ảnh hưởng không nhỏ đến văn hoá bản địa Việt Nam. Tuy nhiên sự ảnh hưởng của

văn hoá Ấn Độ đã xảy ra không hoàn toàn giống nhau tại các vùng văn hoá khác nhau của Việt Nam, trong khi đạo Hindu phát triển ở miền Trung (văn hoá Sa Huỳnh) và miền Nam (văn hoá Óc Eo), thì ở miền Bắc (văn hoá Đông Sơn) lại chủ yếu tiếp thu văn hoá Phật giáo đến trực tiếp từ Ấn Độ, rồi sau đó mới qua ngã đường Trung Hoa. Trong quá trình tiếp xúc và giao lưu đó không chỉ diễn ra đơn điệu một quá trình mà các học giả thường gọi đó là quá trình “Ấn Độ hoá”, nó còn xảy ra một quá trình mà trong đó sức mạnh của các yếu tố văn hoá bản địa đã tác động ngược trở lại đối với văn hoá Ấn Độ - quá trình “bản địa hoá”. Sự ra đời của hệ thống tín ngưỡng thờ Tứ Pháp tại vùng Đồng bằng châu thổ sông Hồng là một minh chứng về sức mạnh của yếu tố văn hoá bản địa trong quá trình tiếp biến văn hoá.

Vào những năm đầu công nguyên, tại Giao Châu (địa danh vùng Bắc Bộ dưới thời đô hộ của phong kiến phương Bắc) đã hình thành nên trung tâm Phật giáo Luy Lâu (thuộc Thuận Thành - Bắc Ninh ngày nay). Trung tâm Luy Lâu được coi là trung tâm Phật giáo thành lập sớm nhất, trước cả các trung tâm Phật giáo khác như Lạc Dương và Bành Thành của Trung Quốc. Tại đây đã diễn ra sự gặp gỡ và giao lưu giữa văn hoá Phật giáo Ấn Độ và tín ngưỡng dân gian của các cư dân nông nghiệp người Việt cổ. Sự tiếp biến văn hoá Ấn Độ được thể hiện thông qua câu chuyện dân gian huyền thoại giữa nhà sư Ấn Độ là Khâu Đà La và Nàng Man Nương với sự ra đời của Phật Mẫu A Man cùng chư vị Phật Tử Pháp: Phật Pháp Vân, Phật Pháp Vũ, Phật Pháp Lôi và Phật Pháp Điện. Cội nguồn lịch sử Phật giáo Việt Nam đã gắn liền với sự tích vừa thần kỳ lại vừa hiện thực này. Câu chuyện đã được dân gian truyền tụng và ăn sâu vào trong tâm thức người Việt vùng Đồng bằng châu thổ sông Hồng, nó cũng được viết thành văn bản và được các nhà sư cho khắc bản lưu truyền. Văn bản sớm nhất đề cập tới sự ra đời và xuất hiện của vị Phật Pháp Vân là truyền bản *Cổ Châu Pháp Vân Phật Bản Hạnh Ngũ Lục*, bản này đã được Viện Viễn Đông Bác Cổ (EFEO) Hà Nội lưu giữ trước đây và nay lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, mang ký hiệu A.818 đồng thời bản này cũng còn tồn tại dưới bản kinh ván khắc do nhà sư Tính Mộ (1706-1755) trụ trì chùa Dâu lúc bấy giờ cùng

các môn đồ tiến hành san khắc vào năm thứ 13 niên hiệu Cảnh Hưng triều Lê (1752), hiện bản khắc này vẫn còn lưu giữ tại chùa Dâu, ngôi chùa đầu tiên của Việt Nam gắn liền với sự thành lập trung tâm Luy Lâu⁽⁴⁾. Câu chuyện này cũng được sử sách ghi chép thành văn bản như *Man Nương chuyện trong Lĩnh Nam Trích Quái* của Trần Thế Pháp. Trong *Toàn Việt Thi Lục* và *Kiến Văn Tiểu Lục* của Lê Quý Đôn có chép bài ký về Đức Phật Pháp Vân do Lý Tử Tấn (1378 - 1460) soạn nhan đề *Pháp Vân Cổ Tự Bi Ký*⁽⁵⁾.

Câu chuyện diễn tả sự tiếp thu và hội nhập văn hoá Phật giáo của các cư dân Việt. Nhà sư Khâu Đà La là đại biểu cho triết lý và văn hoá Phật giáo Ấn Độ, Nàng Man Nương là tiêu biểu cho cư dân của nền văn minh nông nghiệp lúa nước với niềm tin và tín ngưỡng tôn thờ các Thần nông nghiệp như Thần Mây, Thần Mưa, Thần Sấm, Thần Chớp để cầu cho mưa thuận gió hoà, mùa màng bội thu. Một cơ chế bản địa hoá đã xảy ra trong giai đoạn đầu khi Phật giáo được truyền vào Việt Nam, cơ chế bản địa hoá Phật giáo được mẫu nhiệm hoá rất ly kỳ và trở nên linh thiêng. Nàng Man Nương tục gọi là Ả Mền đã thai nghén một cách thần kỳ, qua 14 tháng thụ thai đã sinh nở được một bé gái. Man Nương phải chịu bao nỗi oan ức theo tục cũ. Đứa bé được nhà sư Khâu Đà La dùng phép chú đưa vào lòng cây Dung Thụ già rồi sau này hoá đá. Nàng Man Nương được nhà sư Khâu Đà La trao truyền cho một cây gậy mẫu nhiệm có thể làm mưa để cứu hạn hán cho dân làng. Một hôm mưa bão làm đổ cây Dung Thụ, cây trôi dạt về đến sông Dâu thì quần lại không trôi nữa. Đêm ấy Sĩ Nhiếp, viên quan thái thú trị vì tại Luy Lâu nằm mộng phải tạc cây Dung Thụ thành tượng Phật. Sĩ Nhiếp cho thợ kéo cây lên làm tượng, nhưng chỉ nhờ dải yếm của Man Nương mới đưa được cây lên bờ. Cây Dung Thụ sau được tạc thành 4 pho tượng: Pháp Vân thờ tại chùa Dâu, Pháp Vũ thờ tại chùa Đậu, Pháp Lôi thờ tại chùa Tướng và Pháp Điện thờ tại chùa Dân. Viên đá trong lòng cây Dung Thụ sau trở thành Thạch Quang Phật. Nàng Man Nương sau khi mất trở thành Phật Mẫu Man Nương. Tượng Phật Tử Pháp đã nhiều lần được đưa ra làm lễ cầu đảo để giúp dân cầu mưa giải hạn, có lần đã được đưa ra trận để động viên quân tướng đánh giặc và thắng lợi. Như vậy Phật

giáo khi truyền vào Việt Nam trực tiếp từ Ấn Độ với tinh thần bao dung đã không loại trừ các vị thần của cư dân nông nghiệp mà tiếp nhận họ vào trong hệ thống tư tưởng giáo lý và Phật điện của mình. Hơn nữa, văn hoá bản địa đứng về mặt tâm lý đang đứng trước cuộc đấu tranh chống sự nô dịch đồng hoá của văn hoá Trung Quốc đến từ phương Bắc đã tiếp nhận một cách nồng nhiệt văn hoá Phật giáo như là một thứ vũ khí để chiến thắng trong cuộc chiến đấu này. Song với sức mạnh của nền văn hoá Đông Sơn, người Việt đã tiếp thu một cách sàng lọc các yếu tố văn hoá ngoại sinh để làm phong phú cho văn hoá bản thân mình. Các vị Phật Ấn Độ đã trở nên gần gũi với các vị thần của người Việt, các vị Thần của người Việt đã khoác trên mình tấm áo Cà Sa và hít thở tinh thần Bi - Trí - Dũng, tinh thần bao dung vô ngã vị tha của đạo Phật. Thần Mây, Thần Mưa, Thần Sấm, Thần Chớp của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước Đông Sơn đã trở thành Phật Pháp Vân, Phật Pháp Vũ, Phật Pháp Lôi, Phật Pháp Điện. Triết lý các bà mẹ khai sáng của người Việt cổ như Bà Tổ Cô, Bà Nhữ Nương ... đã trở thành Phật Mẫu Man Nương.

Nếu như ở Trung Quốc, Phật giáo khi truyền vào đã gặp phải sự đối kháng mạnh mẽ của Nho giáo và Lão giáo. Để thâm nhập được vào đời sống văn hoá xã hội Trung Quốc, Phật giáo đã phát huy tính bao dung đưa vào trong tư tưởng của mình các triết lý tư tưởng Nho gia và Lão giáo. Quá trình bản địa hoá Phật giáo, tuy vậy cũng chỉ sản sinh ra *Ngũ Kinh*, là những bộ kinh nhằm hoà đồng triết lý Phật giáo với triết lý Nho giáo và Lão giáo mà thôi. Phật giáo khi truyền vào Việt Nam đã được người Việt sản sinh ra một vị Phật cho riêng mình trong quá trình bản địa hoá, có nghĩa là người Việt đã hoàn chỉnh được hệ thống tín ngưỡng Phật Tứ Pháp. Phật giáo cũng đã tiến hành Phật hoá các vị thần bản địa để cho họ vừa mang tính Phật giáo, vừa mang tính Việt Nam. Trong quá trình này, các yếu tố nội sinh (endogenous) và yếu tố ngoại nhập (exogenous) đã được kết hợp với nhau trong một thể thống nhất như hai mặt của một vấn đề, sẽ không thể tách rời Phật Pháp Vân mà có thể có Phật Ấn Độ và ngược lại.

Trong bốn vị Phật của hệ thống tín ngưỡng Tứ

Pháp thì Phật Pháp Vân giữ vai trò quan trọng nhất. Lý do này cũng xuất phát từ nguyên lý quy luật tự nhiên và quan niệm của cư dân nông nghiệp là phải có mây thì mới có mưa và sấm chớp, vì vậy mà Phật Pháp Vũ, Pháp Lôi và Pháp Điện phải tùy thuộc vào Phật Pháp Vân. Vị Phật Pháp Vân được thờ tại chùa Dâu là ngôi chùa quan trọng của trung tâm Phật giáo Luy Lâu, là nơi chứng kiến sự ra đời của dòng thiền Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi và được Pháp Hiền truyền bá nên sau này cũng gọi là dòng thiền Pháp Vân. Từ một vị Thần Mây của người Việt Nam trở thành vị Phật Pháp Vân với những lý giải rõ ràng của giáo lý Phật giáo, Phật Pháp Vân có những phương cách cầu đảo mới phục vụ cho nhân sinh. Theo như Cổ Châu Pháp Vân Phật Bản Hạnh Ngữ Lục và Đại Việt Sử Ký đã ghi thì Phật Pháp Vân nhiều khi được tín ngưỡng và tôn thờ hơn cả Đức Phật Thích Ca và Đức Phật A Di Đà. Như vậy là Phật giáo Ấn Độ đã thâm nhập vào đời sống văn hoá và tín ngưỡng dân gian của người Việt để trở thành một tín ngưỡng độc đáo - tín ngưỡng thờ Tứ Pháp. Cho đến ngày nay, tín ngưỡng thờ phụng Tứ Pháp vẫn còn phổ biến tại nhiều nơi thuộc Đồng bằng Bắc Bộ, như tại vùng Dâu (Thuận Thành - Bắc Ninh) là nơi xuất xứ của tín ngưỡng thờ phụng này có chùa Dâu, chùa Mãn Xá ... tại vùng Hải Dương và Hưng Yên có các chùa Pháp Vân, Đại Giác, chùa Hoàng, chùa Vũ ... ở Hà Tây có chùa Pháp Vũ (chùa Đậu), chùa Pháp Vân ... Hà Nội có các chùa Keo, chùa Pháp Vân (chùa Nành) thuộc Gia Lâm, chùa Pháp Vân, chùa Pháp Vũ ở Thanh Trì.

Như vậy tín ngưỡng thờ Tứ Pháp thực chất là sự tiếp biến văn hoá Ấn Độ trong Phật giáo và tín ngưỡng dân gian người Việt đã hoà quyện tạo nên một sự phong phú cho văn hoá bản địa Việt Nam. Nghiên cứu về hiện tượng này cho chúng ta thấy một số hệ quả rằng nền văn hoá Đông Sơn có chứa một sức mạnh tiềm tàng đã tiếp thu một cách có chọn lọc các yếu tố ngoại sinh để làm phong phú cho bản thân mà không tự đánh mất bản sắc của mình trong quá trình tiếp xúc và đối đầu văn hoá. Truyền thống bản địa vẫn giữ được bản sắc trong khi tiếp nhận một nội dung mới mang tính Phật giáo đưa vào. Phật giáo Việt Nam phát triển là nhờ vào sự kết hợp và bám chặt vào yếu tố bản địa đến mức độ mà người Việt đã coi

Phật giáo như một yếu tố bản địa. Phật giáo vì vậy đã góp phần tạo ra cho người Việt một hệ tư tưởng riêng đó là hệ tư tưởng Phật giáo để chống lại sự đồng hoá của hệ tư tưởng Nho giáo của văn hoá Trung Quốc. Điều đó cũng cho thấy rằng sẽ không có một hệ tư tưởng văn hoá ngoại lai nào tồn tại được tại Việt Nam mà không biết tôn trọng sức mạnh của văn hoá bản địa Việt Nam. Chúng ta cũng không thể xây dựng được một nền văn hoá mới tiên tiến mà không biết giữ gìn những yếu tố bản sắc của văn hoá dân tộc.

Tài liệu tham khảo:

- D.G.E.Hall, *A History of South-East Asia*, London 1958.
- Lê Mạnh Thát, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, T.1, NXB Thuận Hoá, Huế 1999.
- M.J.Herskovits, *Acculturation: The Study of Culture Contact*, Northwestern University, 1958.
- Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, *Việt Nam - Đông Nam Á: Quan hệ lịch sử Văn hoá*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
- Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Di văn chùa Dâu*, GSTS Nguyễn Quang Hồng (chủ biên), NXB KHXH, Hà Nội, 1997.

(1) M.J.Herskovits, *Acculturation: The Study of Culture Contact*, Northwestern University, 1958.

(2) D.G.E.Hall, *A History of South - East Asia*, London 1958, Tr.3.

(3) Ngô Văn Doanh - "Quan hệ văn hoá Việt Nam - Ấn Độ", trong Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, *Việt Nam - Đông Nam Á: Quan hệ lịch sử văn hoá*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, Tr.18.

(4) Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *di văn chùa Dâu*, GSTS Nguyễn Quang Hồng (chủ biên), NXB KHXH, Hà Nội, 1997, Tr.7.

(5) Lê Mạnh Thát, *lịch sử Phật giáo Việt Nam*, T.1, NXB Thuận Hoá, Huế 1999, Tr.136-137.

Mây trắng

Lũng thũng mây về đầu

Nẻo trời xanh vô định

Đưa hồn ta phiêu diêu

Trắng sắc màu kỷ niệm.

Sợi tơ lòng rung lên

Nỗi nhớ nào da diết

Cho tim mình thắm hát

Về một thời đã xa.

Bao say đắm thiết tha

Ngập giữa hồn xao xuyến

Tiếng chuông chiều ngân ăm

Yên tĩnh lại lòng ta./.

Bùi Minh Khiết

Quan niệm “con người” trong đạo Phật

Pháp Vương Tử

Nói đến tôn giáo là người ta hay tưởng tượng đến một sự huyền bí siêu hình, có sức hấp dẫn mãnh liệt, khơi gợi một cái gì mầu nhiệm đến lạ lùng mà người ta chưa nhận biết hết được. Điều đó cũng chẳng sao. Vì nói cho cùng, nếu trong cuộc sống không còn gì để hoài nghi thì cũng buồn biết mấy. Đạo Phật chấp nhận “hoài nghi” một cách tích cực, bởi “có nghi thì mới ngộ” được. Và lại, nếu biết hoài nghi thì không còn khoa học, mà khoa học thì không có giới hạn bởi điều ta chưa biết là vô hạn. Cái chức năng khám phá, giải thích của khoa học sẽ còn mãi ...

Thực ra đạo Phật cũng như lịch sử Đức Phật Thích Ca Mâu Ni không có chút gì là huyền bí cả, nhưng với lòng ngưỡng mộ, người ta đã quá suy tôn mà thần thánh hoá Ngài, điều mà Đức Phật không muốn thế.

Đức Phật không phải là Thượng đế tạo thế và cứu thế. Ngài cũng không phải là sản phẩm trí tuệ của con người tạo ra để chiêm bái, kính lễ ... Lịch sử Đức Phật Thích Ca là lịch sử một con người bằng xương bằng thịt, có tổ quốc, có cha mẹ và những người thân quyến như bất cứ con người nào được sinh ra trên trái đất. Và chính Đức Phật cũng nói lời chân thật rằng: “Ta không hề nhận được một Thiên Khải nào, từ bất cứ một vị thần linh nào!”. Nhờ công phu tu tập và rèn luyện bản thân, Đức Phật đã chứng ngộ đạo Toàn Giác, trở thành một con người hoàn thiện với hai phẩm chất căn bản là Từ bi và Trí tuệ.

Ba tạng kinh điển của Phật giáo được ví

như rừng biển; và con số tám vạn bốn ngàn (84.000) pháp môn tu chứng của Phật chỉ dạy cũng chỉ nói lên rằng: Bất cứ một người nào bằng sự nỗ lực của bản thân đều có thể vươn lên tự hoàn thiện mình như chính Đức Phật vậy. Đức Phật đã gửi gắm niềm tin nơi **con người** thật mãnh liệt bằng lời tuyên thị rằng: “Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành”. Lời Phật nói khi mới đản sinh: “Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn” được xem là lời tuyên bố nói lên địa vị cao quý nhất của **con người**, chứ không phải chỉ nói lên địa vị độc tôn của Đức Phật, như có thể bị hiểu lầm.

Một tôn giáo chỉ duy nhất tin vào sự nỗ lực của bản thân con người, coi vị trí con người là tối thượng (nhân vi tối thắng) - con người là chủ nhân ông của chính mình, chịu trách nhiệm về mỗi hành vi của chính mình. Tôn giáo này từng phát biểu: “Chúng ta là kết quả của những gì chúng ta đã tạo ra, và chúng ta sẽ là kết quả của những gì chúng ta đang làm”. Không có một đấng quyền năng nào ở trên cao cầm cân thường phạt định đoạt số phận con người cả.

Chính vì những lẽ trên mà nhiều đạo giáo khác cho rằng đạo Phật là vô thần (!). Lại nữa, do đạo Phật không công nhận thế giới do Thượng đế sáng tạo và cũng bác bỏ cả thuyết linh hồn, nên nói rằng đạo Phật không phải là một tôn giáo.

Nhưng, theo Hoà thượng - Tiến sĩ Thích Minh Châu, Viện trưởng Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng phiên dịch Đại Tạng kinh Việt Nam, thì đạo Phật vẫn là một tôn

giáo, ở chỗ:

Thứ nhất: Nó có một giáo chủ là Đức Bản sư Thích Ca, mặc dù đã nhập diệt cách đây hơn 2.500 năm nhưng vẫn là đối tượng quy ngưỡng của hàng trăm triệu tín đồ Phật tử hiện nay trên khắp thế giới.

Thứ hai: Nó có một hệ thống giáo lý được ghi lại trong ba tạng kinh điển có nguyên tác bằng hai cổ ngữ chính là Pali và Sanskrit và được dịch ra hầu hết các ngôn ngữ chính trên thế giới.

Thứ ba: Nó có một giáo đoàn Tăng sĩ chấp nhận và thực hành mọi quy tắc được Phật chế định ngay khi lúc Ngài còn tại thế và được ghi lại trong giới bản Patimokkha.

Mặc dù là một giáo chủ nhưng Phật Thích Ca luôn luôn nhấn mạnh tính bình đẳng giữa người và người với nhau mà không áp đặt một quyền lực nào hết lên trên con người.

Giáo hội Tăng già do Phật Thích Ca sáng lập ra là một đoàn thể thật sự dân chủ. Giáo hội đó không biết đến giáo quyền. Giáo hội đó dựa trên tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái gọi là Lục hoà (sáu phép hoà hợp). Mọi giáo pháp mà Phật tuyên thuyết, Phật chỉ gọi đó là phương tiện dẫn tới chân lý tối hậu như ngón tay chỉ mặt trăng, như cái bè qua sông.

Đã là con đường dẫn tới chân lý thì có thể có nhiều con đường khác nữa dẫn tới cái đích của chân lý tối hậu. Một tôn giáo tầm cỡ thế giới như đạo Phật không thể cứng nhắc, hẹp hòi được. Cho nên đây là một lý do vì sao trong đạo Phật có lắm tông, nhiều phái; trong quá khứ cũng như hiện nay tuyệt đối không bao giờ có xung đột bạo lực. Đồng thời, trong những thời kỳ đạo Phật cực thịnh tại các quốc gia nhưng chưa hề có sự lấn át trên thế mạnh đối với các đạo giáo khác. Vì thế mà suốt trong lịch sử hơn 2.500 năm truyền giáo, Phật giáo không để lại một vết tích đàn áp nào hay một giọt máu nào để khiến người ta vào đạo Phật hay truyền bá lý thuyết. Bạo động dưới bất cứ hình thức nào, lý lẽ nào cũng đều trái ngược

với giáo lý đạo Phật. Vì thế Phật giáo đã lan rộng một cách thanh bình khắp lục địa Á châu và Âu - Mỹ ... Mới đây Viện Khoa học và Nghiên cứu (bất bạo động) tại Ấn Độ đã được thành lập. Trong diễn văn khai mạc, Giáo sư Ramlal Parikl nói: "Từ bi và trí tuệ của đạo Phật là điều không thể thiếu đối với mọi thành viên nhân loại ngày nay. Chính vì mục đích đó Viện chúng tôi sẽ yêu cầu Liên hợp quốc công nhận và tuyên bố năm 1996 là năm bất bạo động, thập niên tới là thập niên bất bạo động và thế kỷ XXI là thế kỷ bất bạo động". Hội nghị quốc tế Phật giáo ở Colombo do chính phủ Srilanka tổ chức từ ngày 09-14/11/1998, với chủ đề "Bức thông điệp vĩnh hằng của Đức Phật Tổ Như Lai" đã đánh giá cao vai trò của Phật giáo trong khu vực và trên thế giới. Hội nghị nêu 15 điều kiến nghị với Liên hợp quốc, điều chủ yếu là: "Năm giới là nền tảng của hệ thống giáo dục toàn cầu" và ngày Phật đản được coi là ngày hội của Liên hợp quốc. Hội nghị đã đưa ra được những vấn đề rất thuyết phục mà nhân loại đang quan tâm như: giảm bớt đói nghèo; phát triển lối sống lành mạnh; bảo vệ môi trường tự nhiên; đẩy mạnh sự hiểu biết quốc tế và sự chung sống hoà bình, tránh sự biến đổi xã hội một cách vô đạo đức ...

Như thế đủ biết giá trị của Phật giáo là giá trị của từ bi và trí tuệ không có gì là bí mật, mê tín. Giá trị của tôn giáo này chỉ tin: chỉ có con người mới tạo ra hạnh phúc cho con người, chứ không phải ông trời, ông đất, ông thần, ông thánh tạo ra đâu. Thí dụ: Kẻ thừa ăn cho kẻ thiếu ăn một bát cơm. Thế là loài người đã tạo ra ngay hạnh phúc cho loài người rồi; thật dễ hiểu, dễ tin.

Với tinh thần nhân bản tuyệt vời "hãy quên mình vì mọi người" và "cúng dường chư Phật" chính là "phụng sự chúng sinh", đạo Phật đã không hề "lánh đời". Đạo Phật có một câu nói căn bản mà người xuất gia tu hành hay học Phật nào cũng đều biết, đó là: "Phật pháp bất ly thế gian giác" - nghĩa là: giáo lý nhà Phật không xa lìa thế gian để giác ngộ. Phật tại tâm là Phật từ tâm mà có, chứ Phật không tự nhiên mà thành, cùng vận hành trên một đối tượng là con người, cùng gặp nhau trong một mục đích chung: Tất cả vì con người. Vì thế đạo Phật ở Việt Nam cũng

không hề “lánh đời” mà luôn gắn liền với lịch sử dân tộc và sự thịnh suy của đất nước qua các thời đại. Phật giáo cùng với dân tộc đã viết lên những trang sử vẻ vang trong các đời Đinh, Tiền Lê, Lý và Trần. Ba lần đánh tan quân xâm lược Nguyên - Mông, đội quân khét tiếng thời bấy giờ mà lịch sử còn ghi “Cò không kịp mọc dưới chân ngựa khi đoàn kỵ binh Mông Cổ đã đi qua mà nhà Trần của ta đã thắng bởi các tướng quân là những nhà Hiền - Đạo”.

Lịch sử Việt Nam đã ghi nhận công lao của Phật giáo qua các thiền sư : Định Không, Vạn Hạnh, Đa Bảo, Trần Nhân Tông...

Những thành tựu của Phật giáo Việt Nam trong thời đại ngày nay - khi nước ta đang trên con đường mở cửa để hội nhập - được ghi nhận là đáng khích lệ: thống nhất các hệ phái trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam, thành lập Viện Nghiên cứu Phật học, xuất bản Tạp chí Nghiên cứu Phật học, Tuần báo Giác Ngộ... mở nhiều trường Cơ bản Phật học, đào tạo các khoá giảng sư. Việc trùng tu các ngôi chùa cổ, xây chùa mới và nhất là việc thực hiện dịch và in bộ Đại tạng kinh bằng tiếng Việt, điều mà giới tu sĩ và cư sĩ Phật giáo Việt Nam mơ ước suốt 19 thế kỷ đã thành hiện thực. Nhiều người coi đây là sự hưng thịnh lần thứ 3 trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, sau thời kỳ Lý - Trần và hậu Lê. Đó không chỉ là niềm tự hào của Phật giáo Việt Nam, mà còn là niềm tự hào của dân tộc, chứng minh chân lý mà Bác Hồ đã khẳng định: “Nước có độc lập thì đạo Phật mới có mở mang”.

Sự mở mang và hưng thịnh của đạo Phật hiện nay đã chứng tỏ tính ưu việt trong đường lối đổi mới là phù hợp với xu thế chung của thời đại. Và đó cũng là một thành tựu về chiến lược con người mà đạo Phật luôn đề cao.

Với lòng thủy chung vốn có, đạo Phật ở Việt Nam vẫn trước sau như một không bao giờ xa lìa cái gốc của mình, ấy là con người - vì con người là hơn tất cả./.

Chiều Bồ Đề

Chiều buông trên nẻo Bồ Đề

Thênh thênh nhẹ gót lối về thanh thoi

Vắng trắng lơ lửng giữa trời

Khói tan mây tạnh lại ngời ánh xưa./.

Cửa Thiền

Mơ trong hư ảo trầm hương

Thời gian phủ kín chân tường lam rêu

Cõi trần thoát tục tịch liêu

Thinh không vắng tiếng phiêu diêu
chuông chùa

Ở đâu chộn rộn bốn mùa

Còn đây yên tĩnh gió lùa sương thu

Linh thiêng đáng Phật trầm tư

Sông sâu cứu nạn, từ bi bắc cầu

Đời người oan trái bể dâu

Kiếp này chưa hết, còn sau thế nào

Giải bày cho được thanh tao

Nhân duyên hữu hạn mà bao bụi trần

Nam mô tụng niệm kinh luân

Chúng sinh lặn đang chiều gần chiều
xa

Sang hèn cát bụi phơi pha

Luân hồi muôn thuở vẫn là oan khiên

Chấp hai tay trước cửa thiền

Ước đời có những ngày đêm nâu sồng./.

Nguyễn Quốc Bảo

LỊCH SỬ - VĂN HOÁ

Hãy tìm các bậc Thiện trí thức, những người hiền giỏi và sống đời đạo hạnh!

Tiến sĩ Trần Đức Công

Là Phật tử ai cũng biết đức Thích Tôn dạy chúng ta 10 điều tâm niệm. Từ 10 điều này Phật Đà thiết lập Chính Pháp, lấy bệnh khổ làm thuốc hay, lấy hoạn nạn làm thành công, lấy gai góc làm giải thoát, lấy ma quân làm đạo bạn, lấy khó khăn làm sự tác thành, lấy bạn tệ bạc làm người giúp đỡ, lấy kẻ chống nghịch làm người giao du, lấy sự thi ân như đôi dép bỏ, lấy xả lợi làm vinh hoa, lấy oan ức làm đà tiến thủ. Thế nên, ở trong chương ngại mà vượt qua tất cả.

Đức Thế Tôn được giác ngộ chính trong mọi sự chương ngại. Ương Quạt hành hung, Đê Bà khuấy phá, mà Phật Đà giáo hoá cho thành đạo tất cả. Như vậy há không phải sự tác nghịch là sự tác thành mà sự khuấy phá là sự giúp đỡ cho ta.

Ngày nay những người học đạo, trước hết không dẫn thân mình vào mọi sự trở ngại, nên khi trở ngại xấp tới thì không thể nào đối phó. Chính Pháp chỉ thượng vì vậy mà mất cả, đáng tiếc đáng hận biết bao.

Tuy là vậy, nhưng chúng ta vẫn lấy những lời Phật dạy để nhận diện ra bọn Ác trí thức và những kẻ độc địa, các bậc Thiện trí thức và những người hiền giỏi. Kinh nghiệm sống cho thấy: *"Để quý dữ lại ở ngoài hơn là cho nó vào trong nhà rồi lại phải tìm cách tống ra"*. Lời Phật dạy là những tiêu chuẩn rất cụ thể, có thể ví như một chiếc gương mẫu nhiệm giúp chúng ta thấy rõ đâu là yêu quái trá hình, đâu là người thiện. Chiếc gương này có tác dụng lớn lao trong việc *tâm sư học đạo*, tránh được những hang ổ của bọn yêu tinh. Lại nữa, chiếc gương mẫu nhiệm cũng giúp cho các Phật tử tại gia nhận rõ tâm thể từng người trong cuộc sống trần lao, từ đó sẽ biết cách xử sự đúng mực để tránh được những áp lực lôi

kéo họ vào con đường phạm pháp. Đặc biệt, điều đó rất quan trọng đối với những người có chí cầu đạo nhưng chưa đủ sức xua tan *tà khí* quá nặng, cũng ví như không thể lấy trứng chọi với đá ngay được. Nhất là trong thời mạt pháp, con người chịu vô vàn thống khổ, gặp rất nhiều những nỗi bất hạnh, rắc rối và ngang trái trên đời. Không ít người đã từng khổ sở đến man dại, tuyệt vọng, da diết, bị những nỗi buồn hành hạ, bị cô đơn giữa đám người ác độc. Lại cũng không ít người vì không chịu khuất phục trước các thế lực đen tối, phải chống lại sự tiến công từ nhiều phía, chẳng khác gì một người lính *"đơn thương độc mã"* giữa ngàn quân địch. Mặc dù đã được gặp Phật Pháp nhưng ta vẫn thấy thật khó duy trì và hoàn tất sự tu tập của mình, vì trên thực tiễn có quá nhiều chương ngại bên trong và bên ngoài giáng xuống đầu chúng ta như mưa. Đành rằng phải dũng cảm dẫn thân vào mọi sự chương ngại, phải làm quen với tất cả kẻ cả với địa ngục, phải coi những tác nghịch là cơ hội thách thức thì sức tu mới mạnh, và chính ông Seneca cũng có lời nhận xét: *"Những vĩ nhân thường vui trong cảnh khốn khó tựa như chiến sĩ can trường vui chiến thắng nơi chiến trận"*, nhưng vì chúng ta chưa phải là vĩ nhân nên hãy tự lượng sức mình. Nếu ai không biết tự lượng sức thì dễ trở thành một kẻ liễu lĩnh như con thiêu thân lao vào lửa. Chỉ khi nào lấy kim cương chọi đá thì đá sẽ vỡ, còn kim cương vẫn giữ nguyên dạng không hề bị sây xước. Nói rộng hơn nữa thì đối với bất cứ nước nào cũng vậy, *tà khí* sẽ *"siêu nặng"* khi nước vô đạo. Cừ Viện khuyên: *"Nước hữu đạo thì ta ngay thẳng, nước vô đạo thì ta thu mình lại mà giữ lấy cái của ta"*. Ninh Vũ Tử nói: *"Nước hữu đạo thì ta làm người trí, nước vô đạo thì ta làm người ngu"*. Khổng Tử rằng: *"Người có thể nói chuyện mà ta lại không nói, thế là phí người; người không thể nói chuyện mà ta lại*

nói, thế là uống lời". Cho nên, trí hay ngu đều có thời cơ của nó. Sách xưa nói: "Người Quân tử, ta nên thân, song cũng không nên quá chiều mà ra phụ họa. Kẻ tiểu nhân, ta nên tránh, nhưng cũng không nên ruồng rẫy mà sinh thù hận". Đức Phật cũng dạy: "Nên chọn lựa bạn lành mà theo; mà kẻ ác nên tránh xa. Ta nhờ nương theo bạn lành nên mới được thành Phật".

Người ta kể rằng đức Thế Tôn với ngài trưởng lão Nan Đà cùng nhau đi vào trong thành Ca tỳ la bà tộ. Đi đến gần một nhà buôn cá, Phật bảo Nan Đà rằng: người vào trong nhà buôn cá kia xin lấy một nắm cỏ tranh mà họ thường phủ lên cá chết.

Nan Đà vâng lời làm theo. Rồi đức Phật bảo Nan Đà cầm theo một lát rồi sẽ vất nó đi. Nan Đà y lời cầm đi theo một lúc rồi mới vất xuống đất.

Bấy giờ đức Phật bảo Nan Đà: người ngồi tay người coi có nghe mùi chi không? Nan Đà thưa: dạ có mùi bất tịnh hôi tanh. Phật liền dạy Nan Đà rằng: thật đúng vậy đó. Nếu người nào gần gũi với bọn ác trí thức giao kết làm bè bạn trong chùng giầy lát thời ác nghiệp nhiễm thành thói quen, tiếng xấu người ấy bị đồn khắp.

Đức Thế Tôn lại cùng với trưởng lão Nan Đà đi gần đến nhà làm nhang. Ngài bảo Nan Đà: người vào nhà kia xin một bao nhang đem đây. Nan Đà vâng lời vào nhà xin lấy một chiếc bao bì họ đã đựng nhang cầm ra. Phật bảo: người cầm một lát rồi sẽ vất nó đi. Nan Đà y lời cầm một lát rồi vất xuống đất.

Bấy giờ Phật mới bảo Nan Đà: người tự ngồi tay người coi có thấy mùi chi chăng? Nan Đà thưa rằng: dạ thưa Thế Tôn! Tay con có mùi thơm ngào ngạt thật không thể tả được. Đức Phật bảo: thật vậy! Nếu ai gần gũi với kẻ Thiện trí thức thường tự tùy thuận thấm nhuần đạo đức của họ thời được tiếng tăm tốt đẹp.

Chỗ đất có miếng giấy cũ, Phật bảo Tỳ kheo lại nhặt. Tỳ kheo vâng lời lại nhặt lấy. Phật hỏi: miếng giấy chi vậy? Dạ thưa miếng giấy bao hương, tuy bị bỏ đã lâu mà mùi hương vẫn còn thơm.

Thầy trò đi một lúc nữa lại gặp một khúc giấy. Phật bảo Tỳ kheo lại nhặt, rồi Phật hỏi: giấy chi đó? Dạ thưa giấy chi không biết, mà người ta dùng buộc cá, nên có mùi tanh hôi.

Phật nói: hai vật ấy trước kia sạch sẽ chẳng có mùi gì mà vì nhân duyên nên mới có mùi thơm, thối khác nhau. Gần kẻ hiền minh thời hấp thụ được nhiều đạo nghĩa, mà bạn với đứa ngu ám thời tai họa chắc đến thân. Cũng y như hai vật giấy và giấy kia đựng hương thời thơm mà buộc cá thời tanh hôi; nó thấm nhiễm dần dần mà tự nó nào có hay biết.

Phật dạy: này Thiện sinh! Làm bạn với đứa trộm, có bốn điều ác: tham của người khác; cho ít muốn được nhiều, vì sợ nên học tập, vì lợi nên học tập.

Bạn với đứa vọng ngữ, cũng có bốn điều: bày tỏ việc riêng của người, việc riêng của mình giấu mất, trước mặt khen hay, sau lưng chê dở.

Bạn với đứa tin tà giáo, cũng có bốn điều: nó dạy mình sát sinh, dạy ăn trộm, dạy tà dâm và dạy mình dối trá.

Trái lại bạn với kẻ đồng tâm, khi khổ vui có mặt với nhau có bốn điều lành: họ cho mình của báu, cho điều lợi, cho của nhà sản có, cho lời nói trung thực.

Bạn với kẻ siêng năng sự nghiệp cũng có bốn điều lành: lấy lợi làm sự nghiệp, lấy sức mạnh làm sự nghiệp, hoặc mình có ruộng lung thì họ can gián, và lấy điều lành làm sự nghiệp.

Và lại bạn với kẻ nhân từ cũng có bốn điều lành: được họ khuyên dạy thành tín, thành giới, thành văn và thành thi.

Trong cuộc sống, muốn tiến bộ thì hãy tìm thấy hay, bạn giỏi và hiền lành. Tìm bè bạn khắp nơi không được vừa ý mình, thì thà rằng gắng giữ tâm ta mà đừng kết bạn với kẻ ngu. Khắp nơi tìm bè bạn, không được vừa ý ta, thà khéo giữ tâm mình, chẳng làm bạn kẻ ác. Kinh Đại Trang Nghiêm dạy: "Nếu ai gần gũi với bạn trí tuệ và hiền lành thời có thể khiến cho nội tâm và ngoại thân đều

được trong sạch. Thế mới gọi là bậc trượng phu chân thiện". Kinh Hoan Dư nói: "Bạn hiền là nền tảng của muôn phúc; đời hiện tại này khỏi nạn lao ngục quan vua; sau khi chết đồng bát được của tam đồ ác đạo vậy. Có thể lên trời đắc Đạo, ấy là đều nhờ sức giúp đỡ của Hiền hữu vậy".

Bạn lành đủ 7 pháp mới thành thân hữu: 1-Việc khó làm hay làm được. 2-Cái khó cho hay cho được. 3-Việc khó nhẫn hay nhẫn được. 4-Việc kín cho biết lẫn nhau. 5-Che đậy lẫn nhau. 6-Gặp khổ chẳng bỏ nhau. 7-Nghèo hèn chẳng khinh bỏ nhau.

Bằng hữu có 3 pháp yếu: 1-Thấy có lỗi lầm thời hiểu dụ can gián cho nhau. 2-Thấy có việc tốt thời hết lòng vui mừng. 3-Bạn làm nạn đang ở trong cảnh nguy khốn cùng thời chẳng bỏ nhau.

Bạn bè: chẳng nên nhân một lời nói của kẻ khác mà liến bỏ nhau, khi nghe một lời nói của kẻ khác cần phải quan sát kỹ càng đã.

Người đối với thân thuộc và bằng hữu phải có 5 điều: 1-Thấy họ làm những việc tội ác, đem nhau riêng chỗ vắng vẻ mà can gián, hiểu dụ, quở trách và ngăn cản. 2-Khi họ có chút việc gấp phải mau chạy đến cứu giúp. 3-Có nói lời chi riêng với mình, thời mình không nên nói lại với kẻ khác. 4-Phải lễ kính lẫn nhau. 5-Có vật gì quý, nên biếu cho nhau ít nhiều để cùng hưởng cho vui.

Bè đối với bạn: Lấy chính tâm mà kính nhau, đừng ôm lòng giận hờn, không nên có ý gì khác; biếu nhau vật quý, ân hậu đậm đà; ấy là năm việc mà bè cần phải có.

Khiến họ về với mình, quở trách những điều kiêu ngạo, buông lung che đậy việc riêng của họ, thường cúng dường và đem những lời nói tận tâm bảo cho nhau; ấy là năm điều mà bạn cần phải có.

Việc giao tế của bè bạn được như thế, thời thiện pháp làm gì suy đồi được.

Muốn học đạo Bồ Tát, việc đầu tiên là phải biết

phát các hạnh nguyện rộng lớn rồi tìm cách thân cận với các bậc Thiện trí thức để học hỏi. Kinh Phật Bản Hạnh dạy: "Nếu ai gần gũi Ác trí thức, đời này chẳng được tiếng tăm tốt, bởi vì gần gũi bạn bè xấu, đời sau sẽ đoạ ngục A Tỳ. Ai mà gần gũi Thiện trí thức, hiện tại đâu chẳng được chúng lợi thế gian, đời sau sẽ được hết nhân khổ".

Kinh Niết Bàn nói về bậc Thiện trí thức như sau: "Kẻ Thiện trí thức nói lời đúng pháp, đúng như lời nói mà làm. Thế nào gọi là nói đúng pháp, và đúng như lời nói mà làm? Nghĩa là tự mình chẳng sát sinh, chẳng dạy người khác sát, cho đến tự mình tu chính kiến và dạy người cũng tu chính kiến; nếu ai được như vậy, mới được gọi là chân chính Thiện trí thức. Lại nữa tự tu đạo Bồ Đề và dạy người cũng tu Bồ Đề, vì nghĩa ấy nên gọi là Thiện trí thức. Hoặc là tự có thể tu hạnh tín, giới, bố thí, đa văn, trí huệ, và cũng có thể dạy người tu hành tín, giới, bố thí, đa văn, trí huệ, vì những lẽ đó mà gọi là Thiện trí thức. Kẻ Thiện trí thức cần phải có pháp lành. Pháp lành gì? Làm việc mình tự chẳng cầu vui cho mình mà thường vì cầu vui cho Chúng sinh. Khi thấy người có lỗi mình chẳng nên nói điều dở mà thường nói điều trợn lành. Bởi những nghĩa đó mà gọi là Thiện trí thức".

Phật dạy Ác trí thức có bốn bọn: 1-Bên trong ôm oán tâm, mà bên ngoài gắng gượng làm ra vẻ bạn trí thức. 2-Trước mặt nói tốt mà sau lưng nói xấu. 3-Lúc mình có việc gấp, đối trước mặt bộ sáu khổ mà sau lưng thì vui mừng. 4-Bề ngoài giả làm như thân hậu mà bề trong toan mưu gây oán.

Thiện trí thức cũng có bốn thứ: 1-Bề ngoài hình như không tốt, mà bên trong có ý tốt. 2-Thẳng thắn can gián ngay trước mặt mà sau lưng thì vẫn nói điều tốt của bạn. 3-Những khi đau ốm, hoặc bị huyện quan đòi hỏi, hay phải đi chinh chiến thời lo lắng tìm hết cách che chở giải cứu. 4-Thấy kẻ nghèo cùng không nỡ bỏ qua, thường nghĩ tìm phương tiện khiến cho được giàu có.

Ác trí thức cũng có bốn thứ: 1-Khó can gián hiểu dụ khiến họ làm lành vì họ cố ý lấn la với

kẻ ác. 2-Muốn khiến họ đừng bè bạn với kẻ ưa rượu mà họ cố ý lân la với bọn nghiện rượu. 3-Muốn khiến họ tự giữ mình, nhưng họ lại càng sinh đa sự. 4-Muốn khiến họ làm bạn với kẻ hiền, mà họ cố ý với kẻ ác.

Thiện trí thức cũng có bốn thứ: 1-Thấy kẻ nghèo cùng quần bách, khiến cho họ có phương sinh kế. 2-Không khi nào tranh cãi cùng nhau. 3-Thường hỏi thăm tin tức với nhau. 4-Thường nghĩ nhớ nhau những lúc gặp gỡ.

Thiện trí thức cũng có bốn thứ nữa: 1-Bị quan nã bắt đem giấu kín thì tìm cách giải cứu. 2-Khi bị đau ốm thì đến thăm viếng giúp đỡ. 3-Khi bạn chết chóc đến xem sóc táng liệm. 4-Bạn đã qua đời, về sau cứ nghĩ nhớ mãi.

Thiện trí thức lại có bốn điều: 1-Muốn đấu tranh là ngăn cản ngay. 2-Muốn làm bạn với ác trí thức là can gián liến. 3-Chẳng muốn làm việc để sinh sống thì khuyên nhủ nên làm việc để sinh sống. 4-Chẳng biết kinh giáo đạo lý thì dạy cho hiểu biết, và sinh lòng tin vui mừng.

Ác trí thức cũng có bốn bọn: 1-Bị thiệt chút ít quyền lợi là nổi sân to. 2-Mình có việc gấp nhờ đi đâu đó mà chẳng chịu đi. 3-Thấy bạn có việc gấp liệu bề tránh mặt. 4-Thấy người bạn bị chết chóc, bỏ lơ chẳng hề nói tới.

Với lời lẽ quả quyết, đạo sĩ Cổ-Đàm nói với Ma-Vương rằng:

Tham dục là đạo bình số một của người. Đạo bình thứ nhì là bất mãn. Ba là đói và khát(1). Bốn là ái dục. Năm là hôn trầm đã dục (uể oải, lười biếng và hôn mê). Sáu là sợ hãi. Bảy là hoài nghi(2). Tám là phỉ báng và cố chấp. Chín là lợi lộc, khen tặng, vinh dự và thanh danh bất chính, và đạo bình số mười là sự đánh giá cao quá mức giá trị của mình và khinh rẻ kẻ khác.

Ma-vương, đó là quân đội của người. Đó là khách luôn luôn lưu trú bên trong hạng người xấu xa quỷ quái. Người hèn nhất ương yếu thì không thắng nổi, nhưng ai chế ngự được đạo bình ấy là tìm ra hạnh phúc.

Khổng Tử cũng có những lời dạy đáng để chúng ta tham khảo. Ông nói:

Con người ta có năm loại: Có kẻ tâm thường, có kẻ sĩ, có Quân tử, có Hiền nhân, có bậc Đại thánh.

Kẻ tâm thường là kẻ không biết nói lời hay, chẳng biết lo lắng ưu phiền; không biết chọn người hiền tài làm chỗ dựa cho mình, để họ giúp mình xoá bỏ những lo buồn; hành động thì không biết làm việc gì là tốt, nghỉ ngơi cũng không biết chỗ nào là tốt; ngày nào cũng lựa chọn mọi thứ, mà không biết thứ gì là đáng quý; tuân theo ngoại vật chuyển dời, mà không biết về đâu; để dục vọng thao túng bản thân, tư tưởng theo đó mà bại hoại, những người như vậy, thì có thể gọi là kẻ tâm thường.

Kẻ sĩ là người tuy không thể truy cứu đến cùng đạo thuật, nhưng nhất định tuân theo nó; tuy không phải việc gì cũng làm được trọn vẹn mỹ mãn nhưng nhất định mọi việc đều có sự sắp xếp. Vì vậy, trí thức không nhất thiết phải nhiều, mà cốt ở chỗ can hiểu rõ những tri thức đó; lời nói không cần nhiều, mà can hiểu rõ mình đang nói gì; hành động không cần phải thật nhiều, mà cần nhận thức rõ những việc mình làm. Bởi vậy, những tri thức đã hiểu được, những lời đã nói ra, những hành động đã làm, nó cũng như sinh mệnh, như da thịt, không dễ gì thay đổi. Do đó, giàu sang không thể làm anh ta đầy đủ hơn, nghèo khó cũng không thể làm anh ta thấy thiếu thốn hơn. Những người như vậy có thể gọi là kẻ sĩ rồi.

Quân tử là người mà lời nói thật thà ngay thẳng, nhưng trong lòng lại không tự cho mình có đức; làm việc nhân nghĩa, nhưng không phô trương mình; suy nghĩ thấu đáo, hiểu biết mà lời lẽ không hay tranh luận, vì thế vẫn ung dung điềm tĩnh, đến mức dường như mọi người đều có thể đuổi kịp anh ta, đó là người Quân tử vậy.

Hiền nhân là người hành động phù hợp lễ nghĩa, pháp luật, quy củ mực thước mà không hề tổn hại đến bản tính; ngôn luận đủ làm cho người trong thiên hạ học theo, mà không tổn hại đến bản thân mình; nắm trong tay của cải thiên

hạ mà không hề vun vén làm của riêng; ân huệ ban khắp thiên hạ, nhưng không lo lắng mình nghèo khó, những người như vậy có thể coi là hiền nhân vậy.

Bậc Đại thánh là người tinh thông đại đạo, có thể tùy cơ ứng biến, trí tuệ vô cùng, có thể phân biệt được tính và tình của vạn vật. Đại đạo chính là qui luật biến hoá của tự nhiên và sinh ra vạn vật; tính và tình là bản năng dùng để phán đoán sự vật như vậy hay không như vậy, thu nhận hay là vứt bỏ. Bởi thế, những việc mà người đó làm là phân biệt vạn vật, rộng lớn như trời đất; soi xét sự vật, sáng láng tựa mặt trăng mặt trời; thống lĩnh vạn vật, kịp thời như mưa gió. Chính xác và tỉ mỉ, hành vi xử sự của người đó không thể mô phỏng được, như trời là chúa tể của vạn vật, hành vi của người đó không ai có thể nhận thức được, trí thức của bậc thánh nông cạn, không thể lý giải được sự vật bên mình. Như vậy thì có thể coi là Thánh nhân được.

Thêm nữa, đức Phật có những lời dạy bình dị gần gũi với thế gian mà lại rất cụ thể giúp ta dễ nhận ra những kẻ ác người thiện, thấy rõ những tác hại lớn do Ác trí thức gây ra:

Bạn có bốn thứ cần phải biết: có thứ như hoa, có thứ như cân, có thứ như núi và có thứ như đất. Sao gọi như hoa? Là khi tươi đẹp lấy cảm trên đầu, lúc héo xấu thời vứt bỏ; khi giàu sang thì phụ họa mà lúc nghèo hèn thì bỏ lơ, ấy là bạn như hoa. Sao gọi như cân? Nghĩa là vật nặng là thấp xuống, mà vật nhẹ thời cao lên, ấy là bạn như cái cân. Sao gọi như núi? Ví như loại chim thú tập trung đậu trên quả núi vàng thời lông vẩy của chúng đều sáng vàng rực rỡ; nghĩa là mình được sang trọng cũng khiến cho bạn được vinh hiển, giàu sang chung cùng vui vẻ; ấy là bạn như núi. Sao gọi là bạn như đất? Là trâm giồng và của báu tất cả đều bao cấp cho bạn, thì cấp dưỡng họ ân hậu rất đậm đà, ấy là bạn như đất vậy.

Vị Đại Bồ Tát xem kẻ Ác trí thức như con voi dữ hay loại ác thú không hơn không kém. Vì sao thế? Vì đều là loại hại thân thể vậy. Đại Bồ Tát đối với voi dữ hay thú dữ, tâm không sợ hãi, chứ đối với Ác trí thức tâm sinh khiếp sợ. Tại sao thế?

Vì voi dữ hay thú dữ chỉ có thể hại thân mà không thể hại tâm, còn Ác trí thức hại luôn cả thân tâm. Voi dữ hay thú dữ chỉ hại một thân chứ Ác trí thức hại vô lượng thiện thân, vô lượng thiện tâm. Voi dữ hay thú dữ chỉ hay phá hại cái thân như nhóp bặt tịnh mà thôi, còn Ác trí thức phá hoại tịnh thân lẫn tịnh tâm. Voi dữ hay thú dữ phá hoại thân xác thịt, còn Ác trí thức phá hoại pháp thân. Bị voi dữ giết chẳng đoạ ba ác đạo, mà bị Ác trí thức giết quyết đoạ ba ác đạo. Voi dữ hay thú dữ chỉ là kẻ oán của thân, còn Ác trí thức là kẻ oán của thiện pháp.

Vậy nên Bồ Tát thường phải xa lìa bọn Ác trí thức mới được.

Chúng ta biết rằng có nhiều vị Bồ Tát là những bậc đại hùng, đại lực, đại từ bi sẽ có thừa thần lực để tiếp cận với Ác trí thức, còn vị Bồ Tát nào với thần lực chưa cao thì cũng “khiếp sợ” khi tiếp cận với Ác trí thức. Thiện lực của ta phải đủ mạnh so với tà lực của chúng thì mới dám thân trọng đến gần để nhìn ra những tác hại cực kỳ vi tế, hiểm độc và linh hoạt do chúng phát ra, từ đó có phương thức đối trị kịp thời. Lời dạy trên đây muốn nhắc nhở những người có tâm hướng thượng phải biết nương nhờ Phật và các vị Bồ Tát khi bắt buộc phải tiếp cận với chúng, bởi vì tà lực của Ác trí thức cũng rất vi tế và mạnh mẽ, biến hoá lại rất khôn lường khó mà chống đỡ nổi.

Thực tế có nhiều người do thiện tâm thúc đẩy nên dấn thân vào cuộc đấu tranh chống tham nhũng, nhưng họ đã vấp phải nhiều Ác trí thức, kết cục có khi bị đuổi việc, không những thế lại còn phải chịu nhiều oan trái, vợ con bị thất nghiệp đói khổ, và nhân phẩm của họ bị bọn Ác trí thức bôi nhọ đến nỗi họ trở thành kẻ có nhiều thú tính!

Tóm lại, chúng ta đang tiến trên đường lành, vẫn còn “mềm yếu”, chưa được “rắn chắc như kim cương” thì đừng làm việc chung với kẻ Ác trí thức, dấn ngu dốt và ác độc, mà phải giao kết với kẻ Thiện trí thức và người hiền giỏi. Thực tế đã trả lời rằng: “áp ủ một con rắn trước ngực, nó sẽ mổ vào anh”. Người ta có những lời khuyên sau đây: 1- Với người không hiểu biết lại không biết là mình không hiểu biết, thì nên tránh xa họ. 2- Với người không hiểu biết, nhưng họ biết

được là mình không biết. Đó là một con người chất phác, nên góp ý với họ. 3-Với người có hiểu biết, nhưng lại không biết là mình hiểu biết. Anh ta như một thứ "trí ngu", hãy đánh thức anh ta dậy. 4-Với người có hiểu biết, anh ta biết về những điều mình biết, nên theo anh ta. Thêm nữa, kinh Hoa Nghiêm dạy rằng: "Cần cầu kẻ Thiện trí thức, thân tâm đừng sinh mệt mỏi, thấy Thiện trí thức đừng sinh lòng nhàm chán; học hỏi với Thiện trí thức, đừng sợ khó nhọc; gần gũi Thiện trí thức đừng thôi lui; cũng dường Thiện trí thức, đừng cho gián đoạn; tùy thuận theo lời dạy dỗ của Thiện trí thức mà đừng chống trái; những công đức của Thiện trí thức, đừng sinh lòng nghi; khi Thiện trí thức diễn nói, phải quyết định mở cửa lòng xuất ly mà nghe; nhân thấy Thiện trí thức tùy thuận theo hạnh phiền não, đừng sinh lòng hiềm quái. Đối với Thiện trí thức phải lòng tin vững chắc đừng biến đổi. Tại sao? Vì Bồ Tát nhờ Thiện trí thức mà được học hỏi các hạnh Bồ Tát. Do đó mới được thành tựu tất cả công đức của Bồ Tát và được xuất sinh đại nguyện cùng là trí huệ quang minh rực rỡ. Và cũng nhờ đó mới được dẫn phát thiện căn Bồ Tát và chứng được Đạo quả Như Lai bồ đề, để nhiếp lấy hạnh mẫu nhiệm và sức tự tại cùng là xuất sinh sức đại từ đại bi của Bồ Tát vậy.

Này Thiện nam tử! Bồ Tát nhờ sự giúp đỡ của Thiện trí thức mà chẳng sa đoạ ác thú; nương nhờ sự thành tựu của Thiện trí thức mà được tự tại thọ sinh, nương nhờ sức mạnh của Thiện trí thức mà phá tan nghiệp báo; nhờ mặc áo giáp nhẫn nhục của Thiện trí thức mà chẳng bị một lời nói xấu ác; và nương nhờ sự sinh trưởng của Thiện trí thức mà tiêu diệt được các tội lỗi kiêu mạn vậy".

Con người vốn không phải ác, nhưng nếu gần gũi kẻ ác về sau thành người ác, thời tiếng xấu đồn khắp thiên hạ. Mà Thiện trí thức thì trái lại. Cho nên cần phải gần gũi. Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng là như vậy đấy! Người ta dạy rằng: "Gần sơn thì đỏ, gần mực thì đen, gần người hiền thì sáng, gần người tài thì khôn. Gần người lành thì có đức, gần người ngu thì dại, gần kẻ nịnh hót dễ a dua, gần đức tham lam sẽ sinh trộm cướp". Một người sáng suốt đâu có thể đi theo kẻ u mê.

Kinh Gita nói: "Thấy nào trò ấy, một tu sĩ chân chính không có đệ tử bất hảo và một đệ tử thông minh không tìm thấy bất lương". Luật thiên nhiên đã dạy: "đồng thanh tương ứng đồng khí tương cầu", hay trong nhân dân cũng có những câu truyền miệng: "Ngưu tầm ngưu, mã tầm mã", "Chim khôn tìm cành mà đậu, người khôn tìm chủ mà thờ". Việc gì cũng có duyên phận, nếu đủ duyên bạn sẽ gặp thấy hay bạn hiền giỏi. Hãy có một lòng khao khát Chân lý rồi định mệnh sẽ dẫn dắt bạn. Hãy giữ vững niềm tin, lòng khao khát cầu đạo có một tư tưởng mạnh mẽ và chắc chắn sẽ được đáp ứng. Hãy gõ cửa rồi cửa mở, hãy tìm rồi bạn sẽ được gặp.

Những động lực "siêu hình", dù là ác hay thiện, mà người phàm không thể biết được, đều phải thông qua cái tướng mà thể hiện cái dụng. Nếu tìm thiên thân vô hình thì không bao giờ gặp, đó là ma thuật mà đức Phật thường phủ nhận. Chúng ta có pháp lữ đồng hành, khi khởi lên tâm niệm thiện thì thiện căn công đức đã gieo trồng kết hợp được với Bồ Tát đồng hạnh. Thiện căn công đức của ta và của người gặp nhau, biến thành tâm thiện, việc làm thiện. Vì thế, hãy tìm Thiện trí thức ngay trong cuộc đời này là những Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, nam nữ Phật tử, các nhà trí thức lớn có tinh thần từ bi bác ái,... Nếu bỏ người này, tìm người vô hình cũng giống như tìm lông rùa sừng thỏ, leo cây tìm cá. Nhưng quan sát thực tế chúng ta vẫn thấy người tu xung đột với nhau, đó là vì xung đột nghiệp thân, từ đó Thiện trí thức biến thành ác ma.

Trên bước đường tu, điều này rất quan trọng. Khi tìm Thiện trí thức là ta phát khởi từ nhân duyên căn lành, có tấm lòng thương người và khoan dung đại lượng, phản ứng tốt tự nhiên cũng sẽ đến với ta.

Trên nền tảng xuất phát từ thiện căn và được đáp lại bằng thiện căn, nếu ta đến với người mà trong lòng không sinh thiện căn, nhưng sinh ác nghiệp, thì ta phải tạm tránh; chỉ nên đến nơi nào khơi dậy căn lành mà thôi. Vì vậy Thiện tài cho biết nhờ Thiện trí thức khai ngộ mà bản tâm thanh tịnh.

Thiện trí thức là bất cứ người nào giúp ta thành tựu 4 việc: bớt phiền não, tâm mát mẻ, trí sáng

suốt và đến gần quả vị Như Lai. Còn ác ma làm chúng ta bị phiền não, dễ khởi lên tính tham lam, ích kỷ, ganh ghét,... dễ nảy sinh ý đồ hại nhân, hại dân, hại nước... Nietzsche có nói: *"Cuộc sống là một nguồn suối vui bất tận, nhưng ở nơi nào mà kẻ vô lại thờ mồm uống thì nơi đó trở thành những cái giếng đã bị thả thuốc độc"*. Vậy ta hãy tìm Thiện trí thức, những người cùng ý chí, cùng hạnh nguyện ngay trên cuộc đời này.

Ta tìm Thiện trí thức ở ngay trên cuộc đời; nhưng xa hơn, đối với Thiện tài, tầm quan sát của ông là vũ trụ. Thiện tài mượn tất cả hiểu biết của Thiện trí thức trên đời dồn lại để ông có kiến thức siêu việt hơn. Thiện tài nương vào các Thiện trí thức trên đời và các phương tiện trên mảnh đất này mà đi xa vào vũ trụ bao la. Ông tìm thấy Thiện trí thức dưới dạng thức khác, không phải là người nói bằng ngôn ngữ hay hành động khuyến thiện. Mọi hiện tượng thiên nhiên như chim bay, ánh trăng soi bên dòng suối, hay một bông hoa dại, một rặng ban mai, v.v... đều phát triển thiện căn cho Thiện tài, dẫn đến tâm thánh thiện nhất, việc làm lợi lạc nhất cho đời, đều là hình ảnh tiêu biểu của Đại Thần (hay còn gọi là Nguyệt Quang Bồ Tát, Mãn Nguyên, Bảo Nguyệt Bồ Tát).

Đến đây ta có thể nói vắn tắt lại rằng: trên thực tiễn bấy giờ *vô thường* hay tạo ra những nghịch cảnh rất ngang trái. Nhiều khi cứ phải sống chung với kẻ Ac trí thức, muốn gần bậc Thiện trí thức nhưng không được. Có khi cứ bị đẩy đến tình trạng bất buộc phải làm điều xấu, muốn làm việc thiện có lợi cho nhân loại nhưng lại bị bọn Ac trí thức ngăn cản, thậm chí chúng còn biến ta thành tiểu yêu. Vậy ta phải làm sao đây? Chỉ có một cách duy nhất là hãy sống một đời thanh khiết về tư tưởng và hành động, giữ giới nghiêm chỉnh, tuân theo các điều răn cấm để tránh các hiểm nguy, không bị ô nhiễm bởi tính ích kỷ, thì sẽ được che chở, nhân duyên sẽ dẫn dắt ta gặp được các vị Thiện trí thức và bạn hiền giỏi; còn các rung động bất thiện, các ảnh hưởng xấu không thể xâm nhập, các lực lượng *"siêu hình"* bất hảo thấy ta không có gì để lợi dụng được tự khắc chúng phải tránh xa, nó cũng sẽ biểu lộ thành *hiện tượng* như bọn người xấu tự khắc không dám gần và quấy phá ta, những tư tưởng và hành vi thiện lành của ta được thực hiện một cách thuận lợi, có nhiều bậc

hiền tài gần gũi và giúp đỡ ta v.v... Trái lại, kẻ nào còn nhiều tham vọng, thiếu công phu trì giới thì chính sự rung động bất thiện xuất phát từ nội tâm người đó sẽ hấp dẫn các lực lượng *"siêu hình"* bất hảo, mà quái đến quanh. Trong họ còn đầy đủ các *"khí độc"* như *tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến...* thì quá dễ dàng để các loại ma tà quỉ mị lợi dụng. Khi ấy nó cũng sẽ biểu lộ thành *hiện tượng* như có nhiều kẻ xấu xa tới tấp đến gây hấn, tranh giành, lấn áp, quyến rũ, có nhiều tai ương kéo đến, những người hiền tài tìm cách xa lánh v.v... và biến ta thành công cụ trong các mưu đồ đen tối của chúng. Tiến xa hơn nữa, chúng ta tinh tiến tu hành sao cho *Tâm* phải rộng, *trí* phải sáng, phải biết chiến thắng các chướng ngại, gột sạch tâm hồn, vượt ra ngoài vòng sai biệt ước lệ để trở thành một con người mới. Khi *Tâm* đã thanh tịnh thì trông thấy được chư Phật. Khi *trí tuệ* đã thanh tịnh thì có thể biết rõ được mọi công đức không thể nghĩ



Quả chuông nặng 10 tấn tại chùa Linh Phước - Đà Lạt
Ảnh: Lê Khánh

bàn của chư Phật. Khi tai đã thanh tịnh thì nghe rõ được các diệu âm của chư Phật chuyển pháp luân trong tam thế. Khi Tâm không còn phân biệt thì thấy rõ chư Phật xuất hiện ở khắp đạo tràng, chẳng còn tùy thuộc vào không gian hay thời gian.

(Còn nữa)

Tài liệu tham khảo

[1]. Dương Tú Hạc-Kinh lời vàng-Nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh-1998.

[2]. Khương Lâm Tường, Lý Cảnh Minh-Khổng Tử gia giáo-Nhà xuất bản Thế giới-Hà Nội-1999.

[3]. Hoà thượng Thích Trí Quảng-Lược giải kinh Hoa nghiêm-Nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh.

[4]. Lý Tôn Ngô-Hậu Hắc Học-Nhà xuất bản Văn hoá Thông tin.

[5]. Lý Anh Hoa-Trí tuệ Không Tử-Nhà xuất bản Văn hoá-Thông tin-2001.

[6]. Thích Chơn Quang-Luận về Nhân Quả-Nhà xuất bản Tôn giáo-2000.

[7]. Hồ Văn Phi-Đàm đạo với Khổng Tử-Nhà xuất bản Văn học-2002 (Vũ Ngọc Quỳnh dịch).

[8]. Danh ngôn Đông Tây-Nhà xuất bản Thanh hoá (Bội Huyền sưu tầm và tuyển chọn).

[9]. Ý đẹp lời hay-Nhà xuất bản Văn học (Lê Quốc sự sưu tầm).

[10]. Lama Zopa Rinpoche-Chuyển hoá thành phúc-Nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh

(Tuệ

Dung dịch, Trí Hải hiệu đính).

[11]. Nārada Thera-Đức Phật và Phật pháp-Nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh (Phạm Kim Khánh dịch).

[12]. Trương Lập Văn. Đạo. Triết học phương Đông-Nhà xuất bản

Phân biệt vọng chân

Kiến Đạo, tìm Tâm, Tâm ở đâu ?

Trước, sau ẩn núp chỗ thâm sâu ?

Trong, ngoài, chằng giữa, tùy hợp xú ?

Dính mắc, tâm càng chằng thấy đâu.

Đem Đạo và Tâm, lường nhọc công
Phan duyên nghe pháp, vẫn đi vòng
Nấu cơm đâu phải vo bằng cát
Nhận giấc làm con khốn cực cùng.

Trần cảnh phan duyên ấy vọng tâm
Không mê, không mất mới Chân tâm
Sáu căn lục nhập không giao động
Khách chủ phân minh, chớ lẫn lộn.

Sinh diệt, trần lao việc chằng thường
Hu không trong hộp chịu tròn vương
Tuỳ duyên - bất biến, lưu chuyển vật
Năng, sở xem không, Pháp tổ tường./.

Nguyễn Văn Thọ

Chùm thơ trước của Thiên

Trước cửa Thiên ta hái được chùm thơ
Trái mọng quá thoả nỗi thèm cơn khát
Bao cuồng vọng giữa đời thường, hèn thấp

Bổng tiêu tan trong thế giới cao vời.

Huyền ảo khói hương! Yên tĩnh lại rồi
Ta ngược mắt gặp hiền từ mắt Phật
Cám ơn Người cho lòng con siêu thoát
Chùm thơ viết xong xin thành kính dâng
người./.

Bùi Minh Khiết

“Một người giận dữ chỉ mở mồm và mắt nhắm lại”.

Một bà quả phụ quý phái giàu có được mọi người biết đến vì lòng từ thiện của bà. Bà có một người đầy tớ trung thành và cẩn mẫn. Một hôm vì tính tò mò, người đầy tớ quyết định muốn thử xem chủ mình bản chất bà có lòng từ thiện hay vì cái hư giả bề ngoài do bà là một nhà đại phú ở vùng này.

Sáng hôm sau người đầy tớ gần nửa ngày mới dậy ra khỏi giường, và bị bà chủ mắng vì tội dậy muộn. Ngày hôm sau người đầy tớ lại lặp lại việc dậy muộn đó. Bà chủ trong cơn giận dữ đã cư xử tàn nhẫn với người đầy tớ gái. Bà dùng gậy đánh người đầy tớ gái rất đau.

Tin tức về sự cố này lan ra khắp vùng lân cận và người quả phụ ấy không chỉ mất danh tiếng mà còn bị mất người đầy tớ tin cậy nữa.

Tương tự như vậy, trong xã hội cận đại, con người rất tử tế và nhã nhặn khi mà những điều kiện chung quanh tốt đẹp, vừa ý. Trái lại khi các điều kiện này thay đổi, không thuận lợi, họ trở nên cáu kỉnh và tức giận. Chúng ta còn nhớ câu: “Khi người khác tốt thì mình tốt, khi người khác độc ác thì chúng ta cũng dễ thành xấu xa độc ác”. Tính giận dữ là một thứ tình cảm phá hoại xấu xa. Trong cuộc sống hàng ngày khi người nào sa vào cơn thịnh nộ là đều ở trong tình trạng đó. Đây là thứ tình cảm tiêu cực tiềm ẩn trong mỗi chúng ta và bùng lên khi chúng ta không tự chủ nén mình dập tắt nó.

Tức giận như cái đèn “chớp sáng” (Flash) nó tạm thời làm loá mắt chúng ta và gây cho chúng ta những hành vi phi lý. Sự giận dữ không được

kiểm chế sẽ dẫn chúng ta đến những tổn thất lớn lao về tinh thần và thể xác. Cũng như đứng trước bất cứ dung động tình cảm nào ta cũng phải biết làm chủ bản thân thì tính giận dữ càng phải đặt dưới sự kiểm soát tự chủ vì có sân là có hành động độc ác, điên đại mất tính người. Kinh Pháp Cú có câu:

Người ác thấy là hiền

Khi ác chưa chín muồi

Khi ác nghiệp chín muồi

Người ác mới thấy ác (Pháp Cú số 119).

Một số sinh vật trong tạo hoá không thể nhìn được ban ngày, một số sinh vật khác lại bị loá mắt vào ban đêm. Một người chất cao lòng

căm thù và ác nghiệt cũng bị mù quáng với bất kể tình cảm chân thật nào ngày cũng như đêm. Vì thế mà có câu “Người giận dữ chỉ mở mồm và nhắm mắt lại”.

Điều đó nói rằng người giận dữ chuyển các hậu quả của cơn thịnh nộ “về lại” bản thân mình giống như tiền bạc gửi ngân hàng được thu hồi cổ phần, còn sự giận dữ đã gửi vào tâm trí chỉ thu về sự đắng cay, khổ lụy.

Ác hạnh không nên làm

Làm xong chịu khổ lụy

Thiện hạnh ắt nên làm

Làm xong không ấn năn (Pháp Cú 314).

Tính giận dữ làm cô lập chúng ta với mọi người xung quanh. Trong cơn giận dữ ta tự bào chữa cho sự giận dữ của mình là chính đáng một cách hùng biện. Sân hận như một cái kim xiết chặt những ai rơi vào sự chi phối của giận dữ và

LỬA GIẬN

Phục Trường

tại họa đến không xiết kể là tang thương đầm máu đến đường nào (liên hệ đến các vụ tấn công khủng bố).

Lửa nào bằng lửa sân

Chấp nào bằng sân hận

Lửa nào bằng lửa si

Sóng nào bằng sóng ái (Pháp Cú số 251).

Đức Phật khuyên chúng ta không nên làm bạn với kẻ ác, chỉ thân thiện với bạn lành, nếu chúng ta muốn sống chúng ta phải tránh ác như thuốc độc (sân là một trong tam độc), kẻ sân hận nhắm mắt không biết mình. Họ ngược lên trời phun nước miếng, nước miếng không tới trời mà trở lại rơi nhằm mình; hoặc như người ngược gió tung bụi, bụi chẳng đến nơi khác mà trở lại làm dơ mình. Người hiền không hại được mà họa tất diệt

mình (lời dạy trong Tứ thập nhị chương kinh).

Người sân hận không nghĩ rằng mình đang mở cửa địa ngục và đốt sạch hết công đức tích lũy bấy lâu nếu có.

Đức Phật dạy : “Định luật ngàn thu xác định hận thù không thể trừ diệt hận thù; Chỉ có tình thương mới trừ diệt được hận thù”. Sống không hận thù giữa những người thù hận là bậc trí giả. Người không phẫn nộ là người thực sự hoà bình. Tệ hơn là cả hai bị mắng và mắng lại. Vị chiến thắng cả hai, chiến thắng mình và chiến thắng người khi vị ấy tự kiểm chế không lấy giận trả giận.

Không lấy giận trả giận

Lấy thiện thắng không thiện

Lấy thí thắng san tham

Lấy chơn thắng hư ngụy (Pháp Cú 223).

Đức Phật dạy chúng ta phải nhổ tận gốc phẫn nộ, nhiếp phục giận.

Ai chặn được cơn giận

Như dừng xe đang lăn

Ta gọi người đánh xe

Kẻ khác, cấm cương hờ (Pháp Cú 222).

Ý nghĩa thay ! Ai chặn được cơn giận đang nổi lên mới xứng đáng là bậc đánh xe, còn kẻ khác không làm được như vậy chỉ đáng gọi là người cấm cương hờ! Như vậy, Sân là ác, ác đưa đến cãi nhau, gây hấn và chiến tranh, còn Thiện đưa đến hoà bình và hữu nghị.

Thắng trận sinh thù oán

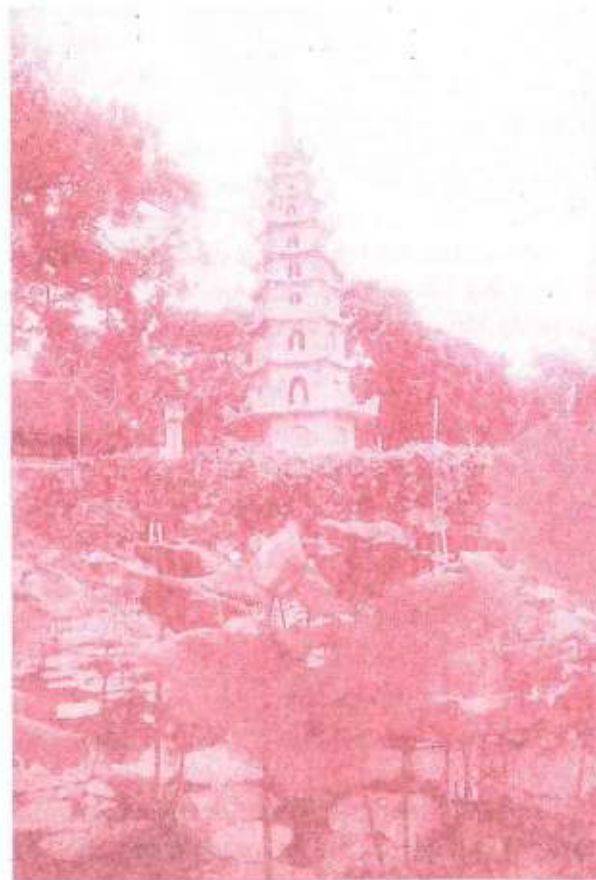
Bại trận nếm khổ đau

Ai bỏ thắng bỏ bại

Tịch tịnh hưởng an lạc (Tương ưng 1-102).

Tài liệu tham khảo:

- 1 - Controlling Anger của K.Sri Dammananda.
- 2 - Những lời dạy của Đức Phật về hoà bình và hoà hợp, giá trị con người của Hoà thượng Thích Minh Châu.



Tháp cát phẩm, chùa Quang Lăng, Hà Tây

Ảnh: Quang Bảo

Thiên hạ hưng vong Thị loạn tri nguyên luận

Đinh Thế Hình

Quốc sư Viên Thông (1080 - 1151), thế hệ thứ 18 dòng thiền Tì-ni-đa-lưu-chi, húy là Nguyên ức, người hương Cổ Hiên, sau rời đến phường Thái Bạch, kinh đô Thăng Long, lập nghiệp tại đây, gia đình sư nhiều đời giữ chức Tăng quan, cha là Huệ Dục làm quan dưới triều Lý giữ chức Tả Hữu Nhai Tăng Lục.

Sư đạo hiệu là Bảo Giác, tư chất thông minh, đạt đến mức tinh diệu, từ nhỏ có chí xuất gia, học đạo với thiền sư Viên Học ở chùa Quốc An, huyện Cổ Hiên, sư được thầy truyền tâm ấn.

Năm thứ 6 niên hiệu Hội Phong (1097), sư đỗ đầu khoa thi Tam giáo được bổ nhiệm chức Đại văn - chức nghe thay Vua.

Năm thứ 8 niên hiệu Long Phù Nguyên Hoá (1108) lại đỗ khoa Hoàng Tài, chọn người bổ chức Tăng Đạo, sư lại đỗ đầu. Vua Lý Nhân Tông cho là bậc kỳ tài, định phong quan tước, nhưng sư cố từ. Vua bèn tiến chức Nội cung phụng truyền giảng Pháp sư. Bấy giờ, sư tuy cơ giảng giải giáo lý, phạm người thế tục đến tham vấn đều được sư giải mê giác ngộ.

Năm thứ 3 niên hiệu Thiên Thuận (1130), Vua Lý Thần Tông triệu sư vào cung để hỏi kế sách giữ nước, sư dâng vua bài văn có tên: "Thiên hạ hưng vong thị loạn tri nguyên luận" - bàn về nguồn gốc của sự hưng vong, thị loạn của một quốc gia.

"Thiên hạ ví như món đồ dùng, đặt vào chỗ yếu thì yếu, đặt vào chỗ nguy thì nguy, chỉ ở chỗ

đức vua thực hành khác nhau đó thôi. Đức hiếu sinh của vua thấm nhuần đến nhân dân thì nhân dân yêu vua như cha mẹ, tôn vua như mặt trời, mặt trăng, thế tức đặt thiên hạ vào chỗ yên vậy.

Trị hay loạn là ở dân, quan lại được lòng người thì trị an, mất lòng người thì loạn lạc. Tôi trải xem các đế vương thời trước, chưa từng có triều đại nào không dùng quân tử mà hưng thịnh, mà cũng không có triều đại nào dùng tiểu nhân mà không suy vong. Nguồn gốc dẫn đến điều đó thì không phải một sớm một chiều mà có, manh nha từ trước. Trời đất không thể nóng lạnh ngay tức khắc, mà phải chuyển biến dần dần từ mùa xuân qua mùa thu. Nhà vua cũng không thể ngay lập tức làm ra hưng hay vong, ắt phải dần dần từ thiện ác. Các thánh vương đời xưa biết thế, nên bắt chước trời tu đức sửa mình, bắt chước đất chăm tu đức để an dân. Sửa mình thì trong lòng thận trọng như để trên lớp băng mỏng, yên dân là kính cẩn công chúng như cầm roi nắm dây cương ngựa. Được như thế thì đâu mà chẳng hưng, nếu trái lại thì đâu mà chẳng vong. Sự hưng vong diễn tiến dần dần như vậy".

Lời lẽ của sư quả nhiên hợp ý vua, vua bèn phong chức Hữu Nhai Tăng Thống cho sư, giao công việc giáo môn công sự, theo di chiếu của vua, sư được dự vào hàng Cổ mệnh đại thần, được uỷ thác các việc triều chính.

Bài văn của Quốc sư Viên Thông dâng vua kế sách giữ nước, sử dụng hiền tài, cách đây đã gần 1000 năm, ta ôn lại thấy vô khối điều để ngâm nghĩ./

Chùa Bà Tê

và bộ tượng tam thế độc đáo

PGS. Chu Quang Trứ

Chùa Bà Tê có tên chữ “Bà Tê tự”, nhưng Bà Tê trong tiếng Hán Nôm thì không rõ nghĩa. Có thể cũng như chùa Bà Già đã được sử cũ xác nhận là đọc chệch âm từ tiếng Chăm được phiên dịch là Đa Da Li, vậy tiếng Chăm gốc ở tiếng Phạn có thể là Dhārani = Đa - ra - ni hay Đà - la - ni nghĩa là Mật chú, hay Pippala = Ba - ba - la nghĩa là cây bồ đề. Theo hướng suy nghĩa đó, và theo nhiều tài liệu thì chùa Bà Tê nằm trong vùng ven sông Đáy được xem là xa xưa có những tù binh Chăm bị an trí. Như vậy, Bà Tê có thể là đọc chệch âm Chăm có gốc Phạn là Padmā - Ba - đầu - ma nghĩa là Hoa sen hoặc Panmā = Bát nhã nghĩa là trí tuệ, hoặc Para hay Patta = Ba - đa - la nghĩa là Ứng lượng khí. Và sau đây, chúng tôi chú ý nhiều đến bộ tượng Tam Thế rất độc đáo, chẳng những cách phục trang mà cả cấu tạo nhân chủng có nhiều nét Ấn Độ.

Chùa Bà Tê làng Hiệp Thuận, xã Hiệp Thuận, huyện Phúc Thọ - Hà Tây. Làng Hiệp Thuận không lớn, nhưng tên làng đã trở thành tên chung của cả xã, chứng tỏ nó phải có một chiều sâu văn hoá, mà di tích là một biểu hiện cụ thể. Làng Hiệp Thuận và xã Hiệp Thuận ở ven đê sông Đáy về phía ngoài đồng, gần đập Phùng chặn nước sông Hồng vào mùa mưa và khi cần xả lũ cứu nguy cho hạ lưu. Hiệp Thuận tuy không bị ảnh hưởng trực tiếp của xả lũ, song ít nhiều cũng có ảnh hưởng: Làng vốn xưa có hai chùa là chùa Bà Tê ở trong làng và chùa Đại Từ Bi ở ngoài bãi, về sau do chùa ngoài bãi hay bị ngập lụt nên dân đã di chuyển về trong làng, nhập vào chùa Bà Tê. Vì thế trong chùa vừa có biển “Bà Tê Tự” vừa có biển “Đại Từ Bi” và nhiều tượng có tới hai bộ (Hộ Pháp, Đức Ông, Thánh Tăng, Ngọc Hoàng, A Di Đà, có bộ tượng Diêm Vương mười pho, lại có tranh Diêm Vương mười điện, có tượng Thích Ca sơ sinh lại có bộ

tượng Cửu Long ...) tất cả lớn nhỏ tới 183 pho. Ngoài hệ thống Phật điện thông thường, chùa Bà Tê còn có tượng Phật nhập niết bàn, tượng bà Ma Da sắp sinh ra Thích Ca, có động Quan Âm và bộ tượng 18 vị Tổ kế đăng. Trừ những tượng nhỏ trong động Quan Âm và trong vòng Cửu Long còn lại đều lớn tương đương người thực. Hầu hết những tượng này đều bằng đất đắp, phong cách thuộc thời Nguyễn. Chỉ có bộ tượng Tam Thế và tượng Quan Âm trong động bằng gỗ, phong cách thời Lê Trung Hưng (thế kỷ XVII).

Khuôn viên chùa không rộng, có tường bao xung quanh, toàn cảnh hướng Tây Nam. Phía trước có cổng ra vào lệch về bên phải (trong nhìn ra). Qua cổng là lối đi cạnh vườn, cuối lối đi là sân có các dãy nhà phụ ở hai bên. Cuối sân dẫn đến khu Tam Bảo là kiến trúc chính của chùa. Đây là một khối nhà mặt bằng gần như vuông, ngang dọc đều năm gian, gồm hai dãy nhà ngang. Tiền đường đằng trước và Hậu đường đằng sau, lại thêm ba dãy nhà dọc nối hai dãy nhà ngang với nhau, gồm hai hành lang ở hai bên và một dãy ở giữa, có hai khoảng sân nhỏ kẹp vào giữa ba dãy nhà dọc. Bố cục mặt bằng như vậy tạo cho không gian nội thất đóng ngang nhưng vẫn mở dọc, thông thoáng và sáng vừa phải. Phật điện chính được bố trí ở dãy nhà dọc giữa mang tính chất nhà Thiêu hương và Hậu đường lại mang tính chất Thượng điện.

Kết cấu kiến trúc của cả ba nếp nhà đều đơn giản theo lối “Thượng rường hạ kẻ”: Trên câu đầu nối giữa hai cột cái là ba con rường, trong đó con rường dưới bị đứt, chỉ có hai đoạn ngắn ở hai đầu nên tiết kiệm gỗ. Từ cột cái ra cột quân (cũng là cột hiên) là chiếc kẻ. Mỗi mái có 11 hoành, cả lòng nhà (tính hết các hoành từ mái trước ra mái sau 20 khoảng chia ra 2 - 4 - 8 - 4 - 2 có nghĩa cứ

gấp đôi từ hiên (2) vào lòng (từ cột cái: 8). Trên các cấu kiện gỗ trang trí không đáng kể, các bộ phận kết cấu đều nhỏ vừa phải. Phía trước nhà Tiền đường có hệ thống cửa bức bàn chạy suốt bốn gian nối hàng cột cái của nhà này. Đây là lối kiến trúc thuộc thời Nguyễn muộn.

Do hiện tượng dồn chùa mà việc bày tượng khá bề bộn. Tuy nhiên có thể nhận ra một Phật điện chính (có cây ghép thêm) và một điện phụ do có quá nhiều tượng.

Với Phật điện chính (vốn của chùa Bà Tề), ở hai bên giáp gian giữa toà Tiền đường có hai tượng Hộ Pháp to lớn gồm Khuyến Thiện ở bên trái và Trừng Ác ở bên phải. Vào dãy nhà Thiệu hương, phía ngoài là nơi nhà sư thấp hương hành lễ, đằng sau là bực để tượng Thích Ca sơ sinh ở trong (1 trong 2 tượng này là ở chùa Đại Bi), hai bên là hai hàng tượng trong bộ Thập điện Diêm Vương. Cuối hai hàng tượng này một bên có tượng Nam Tào, một bên có tượng Bắc Đẩu. Từ đây cả một hệ thống bực xây liền nhau, cao dần đến cuối gian giữa toà Hậu đường, được xem như toà Thượng điện, gồm các lớp tượng từ dưới lên trên cũng là từ ngoài vào trong như sau:

- Tứ Thiên Vương.

- Hai Ngọc Hoàng ở giữa tứ vị Bồ Tát (1 trong 2 Ngọc Hoàng là ở chùa Đại Bi).

- Quan Âm kết ấn gần như ấn Chuẩn đề (tay phải bọc ngoài tay trái, các ngón trỏ và ngón cái duỗi thẳng), hai bên là các Bồ Tát Văn Thù cười sư tử ở bên trái và Phổ Hiền cười voi ở bên phải.

- Quan Âm 12 tay ở giữa, hai Bồ Tát đứng là Quan Thế Âm ở bên trái và Đại Thế Chí ở bên phải. Thực ra hai vị Bồ Tát ở hai bên là của hàng sau gắn với tượng A Di Đà thành bộ Di Đà Tam Tôn.

- Sau pho A Di Đà trên lại có một pho A Di Đà nhỏ hơn ở giữa pho Tuyết Sơn ở bên trái và Di Lặc ở bên phải. Hàng tượng này như được đặt thêm vào không đúng vị trí (có thể vốn của chùa Đại Bi).

Dãy nhà Hậu đường còn bày một số tượng ở các gian bên:

- Gian hồi bên trái là bộ tượng Đức Ông ở giữa hai tượng Già Lam và Chân Tề.

Lại thêm bộ tượng Đức Ông tựa như thế bày áp sát vào sườn bên trái của Phật điện chính, chắc hẳn của chùa Đại Bi.

- Gian bên trái giáp gian giữa có ba bộ tượng: ở giữa là Quan Âm Tống Tử, bên trái là bà Ma Da ôm cây sung, bên phải là Phật nhập Niết Bàn (nhưng lại nằm chống tay trái xuống đất nâng đầu nên rất cao).

- Gian bên phải giáp gian giữa là động Quan Âm có pho tượng Quan Âm toạ sơn khá to và rất đẹp ở giữa, xung quanh nhiều tượng nhỏ ít giá trị nghệ thuật. Phần sau sẽ trở lại pho Quan Âm này.

Hai dãy hành lang hai bên, phía giáp tường hậu là hai dãy tượng, gồm hai bộ:

- Phía ngoài bộ Giám Trai ở đầu hành lang bên trái và Thổ Địa ở đầu hành lang bên phải.

- Phía trong là bộ Tổ kế truyền đăng gồm 18 vị, chia ra mỗi bên 9 vị. Đối chiếu với bộ tượng này ở chùa Tây Phương và hình vẽ trong các sách Tam Tài đồ hội của Trung Quốc và Thiền uyển kế đăng lục của Việt Nam, có thể nhận ra các vị Tổ: Ca Diếp, Thương Nã Hoà Tu, Bà Tu Mật, Phật Đà Nan Đề, Phục Đà Mật Đa, Hiệp Tôn Giá, Mã Minh, La Hưu La Đa, Già Đa Đa Xá, Xà Đa Đa. Các vị Tổ khác tìm hiểu kỹ cũng có thể nhận ra tên. Tuy nhiên 18 vị Tổ này dễ bị lẫn với 18 vị La Hán thấy trong nhiều chùa, ít cá tính và thần thái riêng.

Ngoài ra ở hai đầu hồi nhà Tiền Đường còn bực thờ những tượng hản đưa ở chùa Đại Bi về.

- Hồi bên trái có hai hàng tượng ở giữa: Hàng trên là Quan Âm 12 tay ở giữa hai tượng Bồ Tát Quan Thế Âm và Đại Thế Chí, hàng dưới là một vị quan như tượng Hậu ở giữa hai tượng Văn Thù và Phổ Hiền.

Hai bên của khu tượng này có bộ tượng Giám Trai ở bên trái và Thổ Địa ở bên phải. Canh Thổ Địa còn có tượng Hộ Pháp Khuyến Thiện cỡ vừa phải.

- Hồi bên phải cũng có hai hàng tượng ở giữa. Hàng dưới là Nam Tào và Bắc Đẩu. Hai bên của khu tượng này, bên phải là tượng Quan Âm Thị Kính (Quan Âm Tống Tử), bên trái là tượng một vị Tổ chùa. Cạnh Tổ chùa còn có thêm tượng Hộ Pháp Trùng Ác cỡ vừa phải.

Ngoài những tượng trên, còn một số hiện vật cần được chú ý.

- Bộ tranh Thập điện Diêm Vương gồm hai bức treo sát tường hai bên toà Thiên hương, mỗi bức gồm năm điện vẽ liền nhau trên ván gỗ. Nếu kể cả khung thì vào 130 cm, rộng 322 cm, nếu tính lồng khung tức phần tranh thì cao 117 cm, rộng 309 cm. Bức bên phải kể từ trong ra là các điện 1,2,5,3,4, còn bức bên trái là các điện 6,7,10,8,9, như thế hai bức này treo đối vị trí cho nhau thì đúng hơn. Ở mỗi bức thường vẽ thứ tự từ điện 1 đến điện 5 và từ điện 6 đến điện 10 lại luôn được ghi đúng tên, vẽ khá chi tiết với bố cục quen thuộc của loại tranh này, song ở hai bức tranh này vẽ rất thô, sơ sài.

- Gian bên phải nhà Tiền đường treo quả chuông mang tên "Bà Tế Tự Chung" (Chuông chùa Bà Tế), đúc năm Gia Long 12 (tức 1813). Quai treo là hai con rồng, vồng lên cao 42 cm. Thân chuông cao 80 cm có chu vi giáp miệng là 154 cm, đường kính miệng là 58 cm. Như vậy chuông cao tổng cộng 122 cm thuộc loại chuông lớn, đúc ngay trước lệnh cấm đúc chuông của Gia Long. Miệng chuông có vành cánh sen hai lớp, trong mỗi cánh lại được trang trí hoa văn. Thân chuông có bốn núm đánh và tám ô, trong đó các ô đều trang trí hình ảnh bướm bay, bốn ô trên trạm dày đặc chữ, bốn ô dưới để trơn.

- Gian bên trái nhà Tiền đường treo chiếc khánh đồng cao 112 cm, rộng 140 cm, theo dáng lưỡi búa, thân cao. Tên khánh đúc ở hai mặt, mỗi mặt chỉ có 2 chữ, mặt trước là "Bà Tế", mặt sau là "Tự Khánh" có nghĩa phải đọc cả hai mặt mới đủ tên là "Khánh chùa Bà Tế". Khánh đúc đời Minh Mạng, có nhẽ do lệnh cấm đúc chuông của Gia Long mà nhiều nơi chuyển sang đúc khánh. Mỗi mặt có một núm đánh. Núm ở mặt trước làm nổi

lên đề lên hình con phượng đang bay, còn núm ở mặt sau đúc thành hình mặt trời với các tia hào quang...

- Hầu hết các tượng ở chùa Bà Tế là tượng đắp đất dưới thời Nguyễn, giá trị nghệ thuật không cao lắm. Tuy nhiên có một số tượng gỗ độc đáo. Đó là pho Quan Âm Toạ Sơn trong động Quan Âm và nhất là bộ Tam Thế.

1. Về pho tượng Quan Âm Toạ Sơn:

Tượng ngồi trên một tảng đá ở cửa động, chân trái duỗi thẳng xuống, còn chân phải co lên chống trên tảng đá đang ngồi, do đó tạo những mảng khối dài dọc để cùng với thân tượng có hướng dài vút lên thon thả. Hai tay để trên đùi. Mặt tượng trái xoan xinh xắn, thân mình dong dong, ngực đeo bộ dây an lạc, mình mặc áo dài các nếp chảy xuôi, các mảng khối cong óng mượt. Pho tượng này rất gần gũi với pho Quan Âm Toạ Sơn chùa Đào Xuyên xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm - Hà Nội, có phong cách thuộc nửa đầu thế kỷ XVII. Pho tượng Quan Âm Toạ Sơn này cùng bố cục và cách thể hiện, kích thước cũng tương tự. Pho Quan Âm Toạ Sơn chùa Bà Tế ở thế ngồi cao từ chân trái đến đầu là 90 cm, nếu chỉ tính độ cao từ mặt bệ (mộng tượng) đến đầu là 69 cm, riêng đầu 18 cm tức tượng gần 4 đầu, mặt 12 cm bằng nửa hai vai 24 cm. Do đó dáng người rất cân đối, mang vẻ đẹp quý phái về phụ nữ xưa.

2. Về bộ tượng Tam Thế:

Ba pho tượng Tam Thế ở chùa Bà Tế cao bằng nhau và bằng người thực. ở thế ngồi Thiên cao 88 cm, trong đó phần vô kiến đỉnh tướng vốn là tướng không nhìn thấy nhưng ở đây lại nổi cao như bầu rượu nhỏ cao 5 cm, nhục khấu nổi và to cao 8 cm. Đầu tượng (trừ vô kiến đỉnh tướng) 30 cm trong đó mặt chiếm một nửa 15 cm và cũng rộng 15 cm nên vuông phượng phi. Trong ba phần trên mặt thì mũi hơi ngắn 4,5 cm, còn phía trên mũi hơi dài 5,5 cm, phía dưới mũi 5 cm.

Trong đó tai rất dài, bằng mặt cũng 15 cm có lỗ dái tai to. Tượng có phần bề ngang với hai vai 40 cm nhưng ngồi gọn, hai đùi cách nhau 62 cm.

Mắt tượng dài tới 6 cm mà hai đầu mắt chỉ cách nhau 3 cm. Tay hơi ngấn: Từ vai đến khuỷu 25 cm, cánh tay dưới từ khuỷu đến cổ tay 21 cm, bàn tay dài 16 cm trong đó ngón tay chiếm một nửa (8cm). Bàn chân dài 22 cm rộng ngang gần một nửa 10 cm. Nhìn chung tượng có phần to bè, bề thế, đậm chắc.

Cả ba tượng đều ngồi kiết già, cẳng chân phải đề lên chân trái song bàn chân trái lại chui ở dưới lên hiện đầy đủ hơn bàn chân phải. Tượng không ngồi duỗi mình thẳng lưng mà hơi uốn ngực nên lưng bị võng chỗ thắt lưng. Tượng mặc áo cà sa vắt chéo từ vai bên trái xuống sườn bên phải để hở cả bộ ngực và cánh tay phải, tay trái cũng để hở. Hai vú tượng nổi khối, có núm vú rõ ràng, hai núm vú cách nhau 17 cm, giữa ngực nổi một chữ Vạn quay ngược chiều kim đồng hồ. Ba tượng chỉ khác nhau ở thế tay: Pho giữa (Tam thế hiện tại) kết ấn lấy tay phải nắm bọc lấy tay trái như ấn Mật phùng nhưng lại duỗi thẳng lên các ngón tay trở và ngón tay cái nên trông gần giống ấn Chuẩn đề. Hai pho Tam Thế bên ngoài thì tay trái để ngửa trước lòng từ lên gót chân phải, còn tay phải để trên đùi phải, nhưng pho bên trái (Tam Thế Quá Khứ) để úp bàn tay, còn pho bên phải (Tam Thế Hiện Tại) thì để ngửa.

Điều đặc biệt ở bộ Tam Thế chùa Bà Tế là ngón ngừ hình khối của điêu khắc tượng tròn được vận dụng ở mức cao, các khối lõi lõm cứ đối nhau cân xứng, dùng một số mảng chìm để tôn lên các mảng nổi là chủ đạo. Ngay toà sen tượng ngồi cũng không tròn hoặc cho chùng (mở rộng cung để độ cong ít hơn) mà phía trước lõm hẳn lại so với dây cung tới 4 cm tạo khối lõm hình quả thận khiến khối tượng lại càng nhô ra. Để nhấn độ chắc khoẻ của khối tạo hình, tượng phát triển bề ngang, mặt ngấn và bầu, đường lông mày được gọt sắc lẹm theo đường cong cho giao nhau trên mũi rồi gọt theo mặt vát xuống cánh mũi làm cho mũi to ngang, cánh bè, mồm mũi nhọn nhỏ cao ra xa, hai tai dài bằng mặt áp ở hai bên càng làm cho khuôn mặt rộng ngang ra. Gò má nhô cao, miệng hơi vầu, cằm bạnh, tất cả tạo khuôn mặt chữ điền khoẻ khoắn, các chi tiết đều dứt khoát. Cổ tượng ngắn chỉ có một ngấn. Thân lùn mập với bộ ngực đồ sộ và khối vú căng nhô đầy sức sống. Trong

cách ngồi thiền, đầu gối gấp hơi nhọn, góc giữa hai đầu gối cũng nhọn, tạo thành mảnh chân hình tam giác. Tay tượng để trần, tròn lẳn, đeo hai nấc vòng ở gần nách là vòng kép ba nấc và ở cổ tay là vòng kép hai nấc. Như vậy trong cách xây dựng hình tượng, nghệ sĩ xưa đã cố dùng sự tương phản của các khối tròn căng hoặc nhọn mạnh, các khối lõi nhỏ hoặc lõm chìm ... tất cả đều rành mạch, dứt khoát, rõ ràng, gần như không cần một sự chuyển tiếp. Điều này rất hiếm thấy trong điêu khắc tượng tròn truyền thống, nhưng lại biểu hiện một sung lực, một nét đẹp đầy nhựa sống, và phần nào về nhân chủng có phần xa khác người Việt mà lại tỏ ra có sự gần gũi với dòng nghệ thuật mang đậm ảnh hưởng Ấn Độ.

Điều đặc biệt nữa, và có liên quan đến tinh thần tôn giáo, là ở chiếc áo cà sa kiểu quần mảnh vải từ vai trái vắt chéo xuống sườn phải để hở hẳn bờ vai, cánh tay và nửa ngực phải. Đó là biểu hiện sự kính trọng của nhân vật đối với bề trên, mà ở đây là đức Phật đối với đạo Pháp. Có tài liệu còn cho biết kiểu áo mặc hở vai và sườn phải này vốn là của Ấn Độ, khi Phật giáo truyền qua Trung Quốc do không phù hợp tập quán phương Đông nên không được dùng nữa. Và như vậy, đây là một biểu hiện trở về nguồn. Trong kho tàng nghệ thuật cổ Việt Nam, tượng Tam Thế chùa nào cũng có, nhưng kiểu khoác áo cà sa như thế này thì rất hiếm, theo sự hiểu biết của chúng tôi thì ngoài bộ Tam Thế chùa Bà Tế này, cả nước chỉ còn hai bộ nữa ở chùa Côn Sơn (Thiên Tư Phúc Tự) thuộc tỉnh Hải Dương và nhất là bộ ở chùa xã Tân Hồng (Hà Tây), nhưng bộ ở chùa Côn Sơn, pho Tam Thế Hiện Tại ở giữa đang bị đặt sai vị trí xuống hàng dưới để đưa pho A Di Đà ở hàng dưới lên thay thế mà rất nhiều người không nhận ra. Bộ Tam Thế chùa Côn Sơn về cấu tạo mảng khối không lõi lõm nhiều, nhân chủng như người Việt, áo cà sa không trang trí, chỉ có những đường gân nổi hẳn thành gờ gọi về chiếc lá sen.

Đối lại phần tượng không trang trí để tập trung sự chú ý vào tiếng nói của hình khối, thì bề tượng lại trang trí dày đặc hoa văn thành những băng ngang quấn quanh các nấc của bệ. Ngoài một số băng hoa văn là toà sen nhiều cánh, các cánh sen bầu bĩnh nhưng không nổi cao, trong lòng cánh

sen trang trí đơn giản; nhiều băng là hồi văn đơn, theo vòng tròn bao lấy bông hoa năm cánh lá chụm vào hạt tròn ở giữa, hoặc những ô vuông trong có bông hoa cúc cánh vuông xen với ô vuông ở trong có hai đường chéo đề lên một hình thoi. Các loại hoa văn trên tách bạch, độc lập. Chỉ có một băng dây leo lặp lại kéo dài cả vòng quanh bề.

Với khối tạo hình thoải mái, không cầu nệ, không gò bó, chắc khỏe và dứt khoát, sôi nổi và tươi tắn, và nhất là những hoa văn trang trí bề tượng, có thể bộ tượng Tam Thế chùa Bà Tế vào khoảng cuối thế kỷ XVI sang đầu thế kỷ XVII.

Chùa Bà Tế không phải tên nôm, mà là tên chữ, nhưng dường như không mang theo một ý nghĩa nào, nó khác hẳn nhiều chùa mà tên chùa là sự cần phúc cho dân làng, cho đất nước. Cũng khó tin chùa này là do một người phụ nữ tên là Tế dựng lên, vì trong chùa không có tượng hậu về Bà, trong dân không có truyền thuyết gì về Bà. Vì thế, kết hợp với phong cách của bộ tượng Tam Thế và chúng thể hiện trên thân thể tượng cùng kiểu áo hồ vai mang nét Ấn Độ thông qua Chăm, có thể nghĩ Bà Tế là tên phiên âm từ một tiếng Chăm nào đó, và nơi đây có thể xa xưa đã có người Chăm sinh sống (như kiểu trại an trí tù binh Chăm trong các thời kỳ lịch sử Lý - Trần - Lê sơ).

Dân chỉ cho biết chùa có từ lâu lắm rồi. Song bằng vào hiện vật còn ở chùa thì ngôi chùa Bà Tế hiện tại cơ bản là sản phẩm của thời Nguyễn, với bằng chứng là chuông Gia Long, là khánh Minh Mạng, là nhà và rất nhiều tượng đất, là bộ tranh Thập điện Diêm Vương vẽ trên ván gỗ. Tuy nhiên, khi làm lại chùa đã sử dụng lại một số hiện vật cũ: Bộ Tam Thế thế kỷ XVII ... Nếu bộ Tam Thế vẫn tồn tại độc lập thì pho Quan Âm Toạ Sơn đã tham gia vào một hợp thể mới, ở trong một không gian mới là động Quan Âm vẫn thích hợp./.

Quét chùa

Quanh năm lá rụng xuống sân chùa
Ngày quét hai lần mặc nắng mưa
Thẳng gối khi khô không phóng dật
Chùng lưng lúc ướt chẳng vung bừa
Cành tre, cọng đốt thu dùng hết
Ngọn lúa, tàu cau vốn vẫn ưa
Gìn giữ cửa thiền xanh - sạch - đẹp
Rêu phong cổ đại sớm ngăn ngừa./.

Chân Đức

Một chiếc lá thu rơi

Một chiếc lá thu rơi
Cả rừng thu xao xuyến
Một ngọn gió thu bay
Cả trời thu chao chuyễn
Gió ơi bay về đâu?
Cho cây rừng định hướng!

Một chiếc lá thu rơi
Báo mùa đông rét mướt
Đông tới cùng gió mưa
Kéo theo trời băng tuyết
Một chiếc lá thu rơi
Khiến vãn thơ thao thức./.

Đỗ Đức Thịnh

Những câu chuyện về một vùng đất huyền thoại...

Trương Xuân

Từ những huyền thoại quanh ngôi chùa Đá Trắng

Trong sách Đại Nam Nhất Thống Chí nêu rõ Trấn Phú Yên có từ thời Chúa Sãi, địa danh Đá Trắng có mặt trên bản đồ chính trị họ Nguyễn từ đời Nguyễn Phúc Chu, Nguyễn Phúc Thuần. Nơi đây có một ngôi chùa xinh đẹp, được bao quanh bởi vườn xoài ngon nổi tiếng gồm xoài cát, xoài tượng, xoài canh nông, xoài mù... Tiếng lành đồn xa, triều đình chỉ thị hàng năm phải tiến cung một xe xoài ngon nhất (hiện thuộc thôn Cẩn Lương, xã An Dân, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên). Tương truyền, vào mùa thu năm 1779 sau khi bị nghĩa quân Tây Sơn đánh đại bại, trong thế bị rượt đuổi khốn cùng, ông cháu Nguyễn Ánh cùng đoàn tùy tùng trên đường chạy vào Gia Định để lánh nạn ở Phú Quốc, khi ngang qua đây vì trời tối đã trốn lên núi ẩn nấp trong chùa. Đến khi đói quá, bèn dạo quanh vườn xoài, gặp lứa xoài non mới ra quả, Chúa bèn đưa tay bấm thử vào đầu quả, cứ thế hết cây này qua cây nọ để chọn trái mém để ăn. Sau này, không hiểu tại sao mấy mùa đơm trái, quả nào cũng có vết nhỏ trên đầu như vết móng tay ai đã bấm vào. Từ đó có chuyện đồn đại rằng là do Chúa họ Nguyễn là con cháu của trời nên tạo những chuyện kỳ kỳ nhằm mê dân chúng. Năm Gia Long Nguyễn Niên (1802) Vua ra lệnh cho tục lệ tiến cung xe xoài từ miền đất Phú, nhìn đầu xưa, chợt Nguyễn Ánh nhớ lại câu chuyện của ngày nào - bèn xuống chỉ cho trấn thủ Phú Yên trùng tu ngôi chùa này và sắc phong trọng hậu gọi là đền ơn đáp nghĩa. Chùa nằm trên một vùng đất bằng phẳng, trồng trái thuộc hai thôn Mỹ Lương - Mỹ Dự, mặt tiền hướng ra vịnh Xuân Đài, quay lưng về hướng Đồng Xuân, bên phải có dòng sông Ngân Sơn tươi mát. Xa xa, gành Đá

Đĩa thuộc thôn Tiên Châu trù phú của An Ninh Tây, nơi có nước mắm nhĩ ngon nổi tiếng không thua nước mắm Phan Thiết, Phú Quốc... Với phong cảnh thơ mộng đã tạo sự phong phú nên cảnh sắc nơi đây thêm đậm đà, trữ tình. Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ cứu nước, chùa đã che chở, đùm bọc, nuôi giấu rất nhiều đồng chí lãnh đạo Cách mạng của Phú Yên và Liên khu 5 cũ, đồng thời là một cơ sở vững chắc, an toàn cho du kích địa phương làm bàn đạp tiến công đánh địch ở đồn Ngân Sơn, Chí Thạnh, quận lỵ Phú Tân. Tại đây, đại uý Đỗ Căn đã trở thành "dũng sĩ diệt Mỹ" khi một mình anh đốt, diệt một đoàn xe bọc thép của Mỹ và Đại Hàn. Cũng chính nơi này, chí sĩ Trần Cao Vân, Mai Xuân Thưởng gặp mặt, hội họp để khởi binh chống Pháp khi Pháp áp đặt chính quyền bảo hộ trên toàn cõi Trung Kỳ và coi rẻ triều đình Huế, đàn áp đẫm máu phong trào khởi nghĩa Cần Vương ở cuối thế kỷ XIX.

Đến những chuyện cổ tích kỳ bí dưới vòm dừa gần 100 tuổi

Cách đó không xa, là thắng cảnh Gành Đỏ thuộc xã Xuân Thọ, huyện Sông Cầu. Từ dốc chùa Đá Trắng đi hơn 1 km hướng Bắc sẽ qua thôn Tân Lương, miếu Ông Cọp, băng song song trên triển đèo cạnh vịnh Xuân Đài thơ mộng, chúng ta sẽ tới Gành Đỏ - một cảnh đẹp nổi tiếng của miền Trung mà ít nhiều du khách đã mục kích và tham quan. Phong cảnh ở đây thật tuyệt vời với những rặng phi lao reo vi vút trong gió, hải âu tung cánh bay lượn trong nắng vàng rực rỡ dưới những áng mây phiêu bồng trôi nổi... Qua ngã 3 chợ Gành có một vườn dừa cao chót vót, thân to

đến một vòng tay người ôm không xuể. Cao đến độ mà thợ leo dừa thứ thiệt chỉ leo lên tới ngọn là đã thấm mệt. Các vị lão làng hay những người kỳ cựu kể rằng vườn dừa đã có từ trước thời chiến tranh Nga - Nhật (năm 1905) lại có một lập luận cho là từ khi làm đường xe lửa Chí Thạnh đi La Hai (1939) thì dừa đã sum xuê trĩu quả từ lâu. Theo các vị trưởng lão họ Huỳnh - một tộc họ lâu đời ngụ tại địa phương cho biết, dừa được trồng từ thời vua Thành Thái lên ngôi, đi kinh lý Trung Kỳ, xuống chỉ cho dân trồng dừa để tăng thêm mỹ quan, danh cảnh cho vùng vịnh xinh đẹp này để vua hàng năm về thưởng ngoạn... Có những cây cao đến 25 - 35 m mà khi leo đến ngọn, sẽ thấy rõ chiến hạm mà quân đội Nhật Hoàng bị đồng minh đánh chìm ngoài khơi đã trôi dạt vào vịnh Xuân Đài trong chiến tranh thế giới lần thứ hai. Khu trục hạm to đến độ còn nguyên phần boong sắt nổi lên mặt nước, cá, tôm, mực vào làm hang sinh sống, lớn lẫn ra cửa không lọt, kẹt lại bên trong... Đặc biệt vào mùa xuân Mậu Thân năm 1968 có một trận đánh lịch sử giữa quân ta và lực lượng thủy quân lục chiến Mỹ có sự hỗ trợ của quân chư hầu. Trận đánh không cân sức đã buộc quân ta rút khỏi điểm tập kích để lên núi Mỹ Long để bảo toàn lực lượng. Thân dừa đã chắn đạn cho anh em du kích tránh khỏi sự hy sinh chỉ cách trong gang tấc.

Ngày nay có nhiều cây dừa còn hằn in vết đạn như lưu dấu thương tích chiến tranh ác liệt cách đây hơn 30 năm lịch sử. Sau này một số cây dừa bị đốn, chặt, xẻ gỗ làm nhà, làm bàn ghế, làm phần nằm cho các gia đình xung quanh. Rồi khi ngành du lịch công nghệ ra đời, các điểm du lịch kế cận có nhu cầu cần thiết, dừa bị hạ xuống rất nhiều, những tấm ván dừa tốt, những thân dừa rần, đẹp, được trang trí trạm trổ rất công phu và nghệ thuật xuống tàu xuất khẩu đi mọi nẻo đường cũng như để phục vụ cho nền công

ngiệp quốc dân khi ngày càng đòi hỏi có nhu cầu lớn cần thiết cho lợi ích chung của con người.

Những dấu tích còn lại của hiện tại ...

Ngày nay, du khách xuôi ngược Bắc - Nam trên quốc lộ 1 sẽ thấy rõ một ngôi chùa Đá Trắng khang trang, xinh đẹp nằm biệt lập, ẩn mình trong vòm xoài trĩu quả đã được nhà nước công nhận là di tích lịch sử cấp quốc gia. Nơi đây đã trở thành một điểm dừng chân cho khách du lịch phương xa tìm đến để thưởng thức nét hoang sơ cổ kính còn phảng phất trong sự phát triển hiện đại bên hông vịnh Xuân Đài. Còn rừng dừa gần 100 tuổi? Có lẽ chúng sẽ chìm vào quên lãng khi thời gian không cho phép nó kéo dài thêm tuổi thọ mà sẽ tỷ lệ thuận theo quy luật đào thải của thiên nhiên. Nhưng khi đến Tuy An, trước lúc quá bộ đến thăm đầm Ô Loan, gành Đá Dĩa ... bạn thử ghé thăm Gành Đò, chùa Đá Trắng, uống ly nước dừa mát ngọt, dịu dàng từ những cây dừa 100 tuổi, bạn sẽ cảm nhận ra sự tuyệt vời đang tiềm ẩn đằng sau một cảm giác thi vị, kỳ thú, huyền bí ở địa phương như chính mình vừa khám phá ra được một vùng đất có nhiều truyền thống và nhiều huyền thoại như vùng đất Phú Yên anh dũng, kiên trung trong lòng tổ quốc Việt Nam yêu dấu./.



Một góc Chùa Thiên Trụ

Ảnh: Trần Thắng

Viết báo là giao lưu kiến thức

Thật vui khi kiến thức được mở rộng chất lượng đúng sai!

Bài học quý

Trí Quang

Một điều tối quan trọng và cực kỳ cần thiết là: Biết tự chủ lấy bản thân; mọi hành động và quyết định phải do chính mình. Không ngại khó, không ngại khổ, không ngại mọi người chê cười dầm tiếu, kiên định lập trường đúng đắn, tránh xa thói hư tật xấu vì nó làm cho bản thân phụ thuộc người khác. Một điều căn bản là tất cả đều chỉ như đám mây, nó hợp rồi tan như một ảo ảnh trước mắt. Dù là khổ hay vinh hoa, dù là yêu thương hay ghen ghét, tất cả phút chốc đều hoá ra, phút chốc lại biến đổi. Nên ta phải sống với bản thể của mình, đó là tự chủ.

Câu chuyện xưa thật thú vị: Khi Đạt Ma sư tổ là người đi học đạo, dưới chân núi cách xa nơi các vị thầy đang thuyết pháp, Ngài chịu một thử thách: Bằg bàn tay và sức lao động, Ngài phải dựng lên những gì mình có. Một căn nhà che nắng che mưa làm nơi tập luyện ... là tiêu chuẩn để Ngài chính thức nhập môn.

Với đôi tay lực lưỡng, với tấm thân khoẻ mạnh đầu đội nắng đội sương, không quản đêm ngày bẻ cây đắp đất, người đầy sức sát, đau đớn lao động cật lực và thể rồi Ngài đã dựng lên tấm lá lợp nóc nhà. Đó là ngày nắng đẹp, mát mẻ, Ngài cảm thấy thật sự vui sướng. Vì có lẽ Ngài đã vượt qua thử thách của mình. Ngài mơ đến sáng ngày mai khi thấy đến kiểm tra và điều mong đợi bấy lâu của Ngài đã tới.

Thế rồi vào đúng cái đêm ấy, cái giờ phút giao thời giữa hai khoảng cách tuyệt vời ... Gió từ đâu thổi tới, mưa từ đâu bắt đầu rơi. Gió mỗi lúc một mạnh, mưa mỗi lúc một nặng. Gió gào thét dữ

đội, mưa kéo trĩu cả cái tối đất trời. Trước sức mạnh đến tàn bạo của thiên nhiên, căn nhà nhỏ bé kia xiêu vẹo trong mưa gió, không còn với chính nó để bảo vệ che chắn nữa, càng lúc càng bị tàn phá dữ dội. Đến đến lúc chỉ còn lại một mình - một con người đứng với cả thiên nhiên tàn bạo. Hăng hực trước mặt mắt, Ngài mặc gió mưa cào cào trên da thịt, mặc trời cuồng quay.

Sáng sớm hôm sau, các sư xuống tìm Ngài. Sư trụ trì nhìn Ngài lắc đầu không một lời an ủi, không một lời trách móc. Sư trụ trì bỏ mặc Ngài và chỉ mình Ngài còn lại mà thôi.

Không một lời nào để Ngài giải thích, không một lời nào để Ngài có thể biện bạch cho tâm trạng mình lúc này. Ngài như thoáng nhận ra một cái gì đấy ... Nhưng nó là cái gì ...?

Lại một buổi sáng trong lành và mát mẻ, lòng Ngài nguôi trở lại. Ngài lại bắt tay vào công việc, lại tất cả và lại từ đầu. Một sức sống mới lại như đang trào dâng cùng thiên nhiên rất đẹp hôm ấy. Lại một khát vọng trào dâng trong Ngài, khát vọng được sự chấp nhận của Sư trụ trì thôi thúc Ngài bắt tay vào công việc.

Một lần nữa, bẻ cây, lợp lá, đắp đất. Cuối cùng căn nhà mới được dựng lên vững chắc hơn ... Nhưng số phận của nó cũng chẳng hơn cái đã làm từ trước. Trước sức mạnh vũ bão của thiên nhiên mọi thứ đều bị gạt bỏ trên đường đi của nó. Căn nhà tưởng như vững chắc một lần nữa không chịu nổi sự tàn phá, tất cả công sức, tâm lực của con người nhỏ bé lại bị vùi dập không thương tiếc. Sự

tuyệt vọng như không gì bù đắp được. Đau đớn trước sự từ chối của các sư, con người nhỏ bé này như bị gạt bỏ hoàn toàn khỏi xã hội, chỉ chơ chọi lại một mình với cả vũ trụ lớn rộng. Không còn gì để níu kéo, không còn ràng buộc nào, con người kia như rơi vào khoảng không vô tận không đầu không cuối với vũ trụ trôi chảy, và thế là anh đã rơi vào không gian mà ngay cả anh cũng không biết tới ...

Trong phút giây tuyệt vọng đó, tâm hồn này chợt phát hiện ra một thế giới, nơi mà khi mọi cái đều từ chối Ngài thì chỉ duy nhất một nơi, một nơi là cội nguồn quê hương của Ngài.

Thoảng nhận thấy sự quen thuộc, sự gần gũi thân thương, quê hương của mình đây rồi, ta nào phải đi đến nơi đâu? nào phải cầu xin ai? Quê đây rồi ! Vui sướng khó tả rồi Ngài lại phải quay về với thực tại, trước mắt cảnh hoang tàn điêu đứng, Ngài cảm thấy sao thương xót tất cả chỉ vì sự vẩn vơ của đất trời mà con người phải chạy theo nó ư, ôi thương thay, thương thay !

Ngài nhặt cây lá rồi lại đắp đất vun xới, căn nhà mới lại dựng lên. Sư trụ trì lại xuống, các sư nhìn căn nhà mà tấm tắc khen ngợi. Duy chỉ có Ngài và sư trụ trì vẫn đứng quan sát...

Rời lời khen cũng đến lúc hết mà lời chê cũng chẳng còn, các sư thiết tưởng lần này thì không còn gì để ngăn cản Ngài bước chân vào ngôi chùa kia nữa... Rồi bỗng dừng... Với thanh gậy trong tay Lạt Ma đập tung căn nhà mình xây, nào tường rào đẹp đẽ, nào là mái lá ngay ngắn, nào còn những cột kèo vững chắc, Ngài đập hết, Ngài phá hết chẳng còn gì cả. Không còn gì ! Mình Ngài đứng giữa đất trời này. Đó là tất cả những gì Ngài có thể thật sự bước vào ngôi chùa kia.

Không ai cười cả, duy chỉ có sư trụ trì và Ngài mỉm cười tâm đắc./.

Định niệm - Lời Bụt gọi

Con ơi, hãy thở cho sâu
Đuổi hết tạp khí giải sầu thế nhân
Nội kết những chuyện hận sân
Vĩ như lửa cháy muôn phần hoại tai.

Con ơi tỉnh thức hôm mai
Biết dừng, biết lắng nói lời yêu thương
Nơi Tâm đích thực thiên đường
Nường theo hơi thở diệt đường sự sinh
Hơi thở đem lại hoà bình
Yên vui hạnh phúc, sinh linh muôn loài

Nghe chuông sám nguyện con ơi
Bong bong chánh niệm thanh thoi vãng
vàng
Hận sân một phút tan hoang
Đạn bom khốc liệt tóc tang nhà nhà
Giữ gìn trái đất chúng ta
Sống trong bác ái thái hoà bền lâu.

Bong bong âm hưởng nhiệm mầu
Hận sân giải tỏa niệm câu thanh bình./.

Nguyễn Văn Thọ

* Lấy ý kinh Thủ Lăng Nghiêm

Bun Pha Vệt

Ngày hội Phật giáo lớn nhất nước Lào

Thành Nam Định

Theo Phật thoại: Vệt Xắn Đon là một Hoàng tử. Chàng đã có 2 người con, 1 trai, 1 gái. Đến tuổi quy định, Hoàng tử được Vua cha cử đi trấn nhậm ở một miền nọ. Được một thời gian chàng từ bỏ ngôi rồng, cùng vợ đi du ngoạn khắp nơi. Đến đâu Vệt Xắn Đon cũng thấy những cảnh đời éo le, đen bạc, vì vậy chàng muốn rời bỏ cuộc sống trần tục, đi tìm kiếm một sự giải thoát cho bản thân và cho tất cả chúng sinh. Về nhà, Hoàng tử đem tất cả tài sản của mình ra ban tặng cho những người nghèo để rồi làm lễ xuất gia, đi tu.

Tại một miền nọ có 2 vợ chồng nhà kia ăn ở với nhau đã lâu mà không có con. Người vợ rất buồn đã yêu cầu chồng đi xin một đứa con nuôi. Chiều ý vợ, người chồng đi khắp nơi để xin con song không được. Trong lúc buồn rầu và thất vọng, chợt nhớ tới Vệt Xắn Đon, người đàn ông này liền vào cung xin yết kiến Hoàng tử để giải bày nỗi niềm riêng. Cảm thông với số phận éo le mà hai vợ chồng trải qua, Hoàng tử hứa cho họ 2 đứa con của mình. Hai đứa trẻ không muốn xa rời cha mẹ nên khóc thảm thiết. Nhìn con Hoàng tử rất đau xót nhưng là bề trên không thể ăn ở hai lòng nên chàng đành dứt ruột gĩa từ con cái.

Xin được hai đứa con xinh đẹp như tranh, người đàn ông rất sung sướng. Ông ta dắt chúng đi thăm thú khắp nơi. Cuối cùng cả ba lạc tới lãnh địa của Vua cha Vệt Xắn Đon. Một hôm, trong lần vi hành, đức Vua trông thấy một người đàn ông dắt hai đứa trẻ giống cháu mình như đức mới sinh nghi bèn vội lại hỏi rõ ngọn nguồn. Người đàn ông kể hết sự tình cho nhà vua nghe. Nghe xong, nhà Vua biết đó chính là cháu nội mình, xin nhận lại hai đứa trẻ, bù lại người đàn ông kia được tặng rất nhiều vàng bạc, châu báu. Xót cháu nhưng thương con vì biết tôn trọng lời hứa, nhà Vua không trách cứ gì Hoàng tử. Đón được hai cháu về cung, đức Vua truyền lệnh lấy một phần tài sản ra bố thí cho những người nghèo và ăn mừng sự đoàn tụ. Còn Hoàng tử Vệt Xắn Đon thì dứt bỏ mọi thứ để đi tu. Trải qua bao nhiêu kiếp luân hồi trong vòng sinh tử, cuối cùng chàng đã đắc đạo và trở thành Phật.

Để bày tỏ sự ngưỡng mộ và lòng thành kính đối với Vệt Xắn Đon, hàng năm vào tháng tư⁽¹⁾ nhân dân lại

mở hội để tưởng nhớ tới ân đức của Người. Bun Pha Vệt là ngày hội tôn giáo lớn nhất nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào. Nó thường được tổ chức trong một ngôi chùa có quy mô to lớn nhất trong vùng.

Trước ngày hội, sư sãi cùng các tín đồ, Phật tử (nơi được chọn tổ chức) dọn dẹp sạch sẽ toàn bộ chùa, tháp, trang hoàng đèn hoa lồng lầy. Quốc kỳ, Phật kỳ treo khắp nơi. Bốn phương, tám hướng quanh chùa cắm những ngọn Phật kỳ lớn. Xung quanh đặt thêm bốn nồi nước thơm để làm phép. Trong một khu rừng gần đó người ta dựng thêm một cái miếu bằng gạch gọi là "Hô" Uphakhut. Truyền thuyết kể lại: Uphakhut là một vị thần có quyền phép vô biên. Ngài đã từng trừng trị rất nhiều loài ma quỷ chuyên quấy phá sự bình yên của dân chúng. Thời ấy, có một vị cao tăng, để bày tỏ lòng tin tưởng của mình vào những giáo pháp của Đức Phật và bản thân Ngài, đã cho xây dựng một toà bảo tháp dùng làm nơi thờ phụng Phật tổ. Hôm diễn ra lễ khánh thành bảo tháp, một con quỷ đã tìm tới và ý định phá hoại. Nhưng trước đó, để đảm bảo cho buổi lễ khánh thành diễn ra suôn sẻ, vị cao tăng đã thỉnh mời Uphakhut về giúp đỡ. Con quỷ tìm đến nhưng chưa kịp làm gì đã bị thần Uphakhut dùng quyền phép đánh ngã gục rồi trói chặt lại. Bị khuất phục trước pháp thuật siêu nhiên của Uphakhut, con quỷ cúi đầu xin tha tội. Thần Uphakhut liền đuổi nó lên một ngọn núi cao, cấm không được bén mảng tới gần nơi dân chúng sinh sống. Từ đấy trở đi, cứ đến những ngày hội lớn như Bun Pha Vệt, các tín đồ Phật tử ở Lào lại tiến hành lễ mời thần Uphakhut về chứng giám cho lòng biết ơn của mọi người và cầu xin Thần che chở để tránh được mọi sự bất trắc do ma quỷ gây ra.

Khi chính thức bước vào ngày hội, nhân dân khắp nơi áo quần chỉnh tề, lễ vật đầy đủ tiến về nơi tổ chức. Ở đó 2 người đàn ông và đàn bà có uy tín, phẩm hạnh cao quý được chọn đóng vai Hoàng tử Vệt Xắn Đon và vợ chồng bắt đầu lễ đón thần Uphakhut về chùa. Cùng đi với hai người này còn có một nhà sư (monk) có giọng tụng kinh (thét) tốt nhất, ngồi trên kiệu dẫn đầu đoàn người. Theo sau là đông đảo các tín đồ, Phật tử, nhân dân trong vùng và khách hành hương thập phương. Tới miếu thờ thần Uphakhut, mọi người kính

cần dâng lễ vật tế thần. Tiếp theo, lắng nghe nhà sư đọc chúc văn thỉnh mời Thần về ngự giá. Sau đó tất cả cùng làm lễ rước Thần về chùa trong tiếng đàn nhịp phách, tiếng chiêng, tiếng trống rộn rã. Về tới chùa, đoàn người rước đi quanh chùa 3 vòng từ trái sang phải. Những nghi thức của lễ hội đã cơ bản kết thúc nhường chỗ cho các hoạt động vui chơi giải trí.

Trong chùa, dân làng lắng nghe các nhà sư kể lại sự tích Đức Phật, về chuyện tiền thân và những kiếp nạn của Người đã trải qua trước khi thành đạo. Giọng đọc lúc trầm, lúc bổng tạo nên một bầu không khí rất gần gũi, thân mật nhưng cũng thật uy nghiêm và trang trọng. Về mặt tôn giáo đây là một trong những nghi thức quan trọng nhất của ngày hội Bun Phạ Vệt. Về mặt khoa học, nó giáo dục cho con người tính hướng thiện, dấn hy sinh bản thân mình vì lợi ích của kẻ khác. Tuy nhiên không phải tất cả các tín đồ đều có thể hiểu được những triết lý cao siêu, những cái nhìn bản thể về con người, về thế giới mà các nhà "diễn thuyết" đang giảng giải. Bù lại, nghệ thuật thể hiện hoàn mỹ của tầng lớp tăng lữ Phật giáo đã tạo ra một sức hấp dẫn lớn, cuốn hút được rất nhiều người nghe theo một cách say sưa. Và chính với tài thể hiện đó của mình, các nhà sư đã được nhân dân rất kính trọng

Ra khỏi ngôi chùa (Wat), những người tham gia lễ hội sẽ được chứng kiến một bầu không khí nhộn nhịp khác hẳn tại các điểm vui chơi công cộng. Nam nữ thanh niên thả hồn theo những lời ca tiếng hát ca ngợi tài đức của những vị anh hùng dân tộc, những bậc tiền nhân qua sự thể hiện ngọt ngào đến say lòng của các nghệ sĩ dân gian bậc thầy. Họ thực sự xúc động trước những tấm gương cao đẹp ấy và dường như ai cũng thấm tự nhủ phải cố gắng hơn nữa để góp phần xây dựng quê hương xứ sở, góp phần sức lực nhỏ bé của mình vào sự nghiệp chung của đất nước Triệu Voi.

Ngoài những hoạt động trên, ngày hội còn diễn ra nhiều hoạt động văn hoá dân tộc khác như kéo co (tân prát), chơi ô ăn quan (bày khom), hát đối nam nữ ...

Cũng giống như các lễ hội (Bun) khác trong năm, Bun Phạ Vệt được mở đầu và kết thúc tại một ngôi chùa. Ngày hội này là dịp để mọi người ôn lại cuộc đời và quá trình tu luyện của Đức Phật từ lúc giáng thế cho đến khi nhập tịch để học tập và rèn luyện. Đồng thời qua đó bảo tồn và phát triển nền văn hoá truyền thống của dân tộc, củng cố khối đoàn kết nhân dân các bộ tộc Lào./.

Thầy như mẹ, Thầy như cha

Để tưởng niệm giác linh

TT. Thích Viên Thành

Viện chủ chùa Hương - Mỹ Đức - Hà Tây

Mây trời bữa nọ gió đưa
Thốt nhiên bừng hiện giữa trưa hôm nào
Nâu sống giản dị thanh cao
Chùa Trong bến Đức, gặp chào thân
thương !

Cái tâm chỉ lối vạch đường
Lần trong khúc hát quê hương như là:
Thầy như mẹ, Thầy như cha
Yêu thương cùng khắp kẻ xa người gần

Thuyết kinh truyền tụng bao lần
Tan sương nhuộm nắng lý chân rõ ràng
Nhịp đều tiếng mõ âm vang
Chuyển mình qua những con đường khổ
đau.

Ngàn xưa cho đến ngàn sau
Hiện thân Thầy giữa sắc màu nguyên xuân
Thiền môn ấm áp cội nguồn
Núi sông mở hội trống chuông vọng về.

Cam lồ giải sạch cơn mê
Giới hương kiệt xuất Bồ Đề tôn vinh
Chắp tay đứng lặng nghiêng mình
Viên Thành đạo quả giác linh thiêng rồi./.

Thích Tấn Tuệ

VĂN HỌC - THI CA

Các nhân tố

hạnh phúc

P.T

Trong ý định xây dựng hạnh phúc chúng ta phải thể hiện lòng trắc ẩn và trí tuệ. Hai cái cánh này đưa con người bay tới đỉnh cao của tính nhân đạo và toàn mỹ. Nếu chúng ta phát triển về phương diện tình cảm mà lơ là trí tuệ, chúng ta sẽ trở thành những người có trái tim khờ khạo, trong khi sự phát triển của khía cạnh trí tuệ lại lãng quên tình cảm cũng làm cho chúng ta thành những người thông thái với trái tim cứng nhắc không có rung cảm với người khác.

Theo đức Phật lòng trắc ẩn và trí tuệ phải cùng kết hợp và phát triển nếu người nào muốn đạt tới sự giải thoát. Cuộc sống tốt đẹp là sự cảm nhận bằng tình thương yêu và bằng sự chỉ đạo của kiến thức.

Trắc ẩn là gì? - Trắc ẩn là thương yêu, là nhân từ, từ tế và khoan dung. Hành động với tình thương yêu bao hàm đến tất cả những gì mình đang sống trừ phi rơi vào hoàn cảnh rủi ro.

Trí tuệ là gì? - Trí tuệ là cách nhìn sự vật như thị và hành động với phẩm chất cao quý của trí thông minh.

Khi một người nam giới nhìn thấy một phụ nữ xinh đẹp và bị lôi cuốn thì anh ta ao ước luôn được gặp người phụ nữ ấy, khi có mặt cô ta, anh chàng tìm thấy sự thích thú, hả hê. Tuy nhiên khi tình hướng thay đổi và khi anh ta không thể gặp gỡ cô ta được lâu hơn thì anh ta hành động vô lý và cư xử thô bạo. Khía cạnh không thoả mãn này là hành vi của người chưa từng trải. Nếu anh ta chưa

có mối quan hệ không tưởng và tính vị kỷ bám níu cô ta thì anh ta tương đối được tự do qua nỗi khổ đau này. Trong những thú vui đời thường chỉ có đau thương và than vãn. Chừng nào chưa chối từ hạnh phúc từ trong lạc thú tình cảm chừng đó chưa rút ra điều bản chất của những thú vui như thế là rất ngắn ngủi và không cho ta hạnh phúc lâu bền. Nhận thức thực tiễn này là trí tuệ.

Những nhân tố của hạnh phúc rất đơn giản. Hạnh phúc là một trạng thái của tư duy. Hạnh phúc không thể tìm thấy trong vật chất quanh ta như của cải, quyền lực và danh vọng. Những ai vung phí thời gian cuộc sống vào sự gặt hái, tích luỹ nhiều hơn nữa của cải mà họ mong cầu thì sẽ bị vỡ mộng và thất vọng, đến khi sau này họ mới khám phá rằng tiền bạc trong thế gian này không thể mua được các hạt giống hạnh phúc. Sự tìm kiếm thú vui không thể lẫn lộn với sự đi tìm kiếm hạnh phúc. Lạc thú là sự xuất hiện thoáng qua và không cố gắng hiển hạnh phúc bền vững.

Thú vui có thể mua, nhưng hạnh phúc đến từ nội tâm trên cơ sở xây đắp những điều tốt lành, giản dị và lương tri. Có ai hạnh phúc mà chẳng hài lòng với chính mình. Việc tìm kiếm sự thanh thản tinh thần chỉ có thể thông qua sự xây đắp tâm linh hay thiền định. Có rất nhiều việc để làm, nhưng có rất ít việc làm được. Chỉ có thông qua sự tự phân tích và thanh lọc thì những hạt giống đức hạnh của chúng ta sẽ mới có thể đâm chồi để biểu lộ cái siêu phàm của bản chất con người chúng ta. Đây không phải là một nhiệm vụ dễ dàng. Nó đòi hỏi sự kiên trì, sự quyết tâm và nỗ

lực.

Hạnh phúc là nước thơm, anh không thể nhỏ cho người khác mà không nhỏ một vài giọt cho bản thân mình.

Nếu anh muốn sống hoà bình và hạnh phúc, anh hãy cho phép người khác cũng sống hoà bình và hạnh phúc trừ phi lúc nào anh chưa thích nghi được với chính mình bằng cách sống thuận theo những nguyên tắc cao quý thì anh không thể trông mong vào hạnh phúc và hoà bình trên thế giới này.

Dale Carnegie nói: "Nếu chúng ta muốn tìm hạnh phúc, chúng ta hãy dừng nghĩ đến ân huệ và bội bạc và hãy ban cho nội tâm mình niềm vui bố thí - Bản chất sự vong ơn như cỏ dại, còn ân huệ là hoa hồng. Nó phải được nuôi dưỡng, tưới nước, vun trồng, quý hoá và bảo vệ".

Bản tính con người đâu phải đã hiểu đúng giá trị bất cứ những sự việc gì xảy đến với họ một cách dễ dàng. Đương nhiên khi những sự việc ấy ra đi lúc bấy giờ họ mới biết đích thực giá trị của nó.

Không khí chúng ta thở và các tạng phủ sống của chúng ta, tất cả bị thu đi, bỏ lại thứ mà chúng ta quá lạm dụng chúng, đến thời gian nào đó thì cũng quá muộn khi hiểu ra được thân người là khó để hoàn thiện mình. Chúng ta không thể giống như con cá, nó không biết thế nào là giá trị của nước cho đến khi nó bị bắt ra khỏi nước.

Đây là nhận xét của tôi, Abraham Lincoln nói: "Nhân dân thực sự hạnh phúc khi họ đích thực làm nên trong tâm trí họ".

Anh không thể hy vọng đạt được hạnh phúc và hoà bình đơn thuần bằng cầu nguyện. Anh phải hành động để đạt được hạnh phúc. Tin tưởng vào Thượng đế và cầu nguyện được che chở là hữu ích nhưng anh đừng quên khoá cửa khi ra khỏi nhà. Bởi chung, không có gì bảo đảm rằng Thượng đế sẽ trông nhà cho anh cho đến khi anh trở về nhà. Anh đừng lơ là trách nhiệm của mình. Nếu anh hành động theo nguyên tắc đạo lý, anh sẽ tạo được thiên đường của riêng mình ngay trên thế gian này. Nhưng nếu anh vi phạm các nguyên tắc

đạo lý, anh có thể cảm thấy hoả ngục ngay trên trái đất này. Người ta bóp chặt bàn tay và cắn nhai khi họ không hiểu sống cách nào cho thuận với thiên nhiên và luật vũ trụ về nghiệp quả và họ đã tạo nên biết bao nhiêu phiền não cho chính họ.

Nếu mỗi người cố gắng hướng mình vào cuộc sống đáng kính của một người thanh lịch thì tất cả chúng ta sẽ có thể hoà một niềm vui chân thực trên thế giới này. Không phải đợi đến khi chết mới có thiên chức đó. Chúng ta cũng không phải tạo ra thiên đường ở đâu hết để ban thưởng cho đức hạnh, hoặc địa ngục để trừng trị điều ác. Đức hạnh và điều ác là những phản xạ khó tránh khỏi trong thế giới này. Một trong đa phần các câu hỏi lạc lõng của nhân loại là có thật chăng để hướng tới những nơi gọi là "thiên đường" hay "địa ngục" trong cuộc sống. Người đời đã không hiểu rõ quan niệm này.

Thiên đường và địa ngục ở đâu?

Có một lần, một vị tu sĩ rất hào hứng với đề tài mà vị ấy thuyết giảng là thiên đường và địa ngục, một người trong số tín đồ đã mệt mỏi nghe vị tu sĩ lặp lại nhiều lần bài giảng này. Một hôm anh ta đứng dậy và hỏi: "Xin ngài cho biết thiên đường và địa ngục ở đâu? Nếu ngài không thể trả lời cho tôi, tôi sẽ gọi ngài là kẻ nói dối". Vị tu sĩ là người chất phác e dè, thay vì trả lời vị ấy im lặng. Sự im lặng làm cho người kia càng nổi cáu và la lên: "Hãy nói với tôi hay là để tôi đánh ngài". Vị tu sĩ đã nhanh chóng kết hợp tài trí của mình và trả lời: "Địa ngục hiện đang ở quanh ông với sự nổi loạn của ông". Người kia đã nhận ra lẽ phải và bình tĩnh trở lại, rồi bắt đầu cười văng lên. Anh ta lại hỏi: "Còn thiên đường thì ở đâu thưa ngài?". Vị tu sĩ đáp: "thiên đường cũng ở quanh ông, ngay trong tiếng cười đó".

Thiên đường và địa ngục là cái mà chúng ta tạo ra trong cuộc sống của chúng ta. Thiên đường và địa ngục có ở bất cứ nơi nào trên hành tinh, nơi mà con người tồn tại - như vậy không có nơi nào cách biệt./

Dịch theo "Ingredients of Happiness" của K.Sri.Dhammananda

Phân tích tác phẩm

theo cấu trúc - loại hình(*)

Tiến sĩ TRỊNH BÁ ĐÌNH

Thiền uyển tập anh (Anh tú vườn thiền) là một tác phẩm thuộc “vùng sâu” và “vùng xa” của văn học dân tộc. Nó ra đời từ thế kỷ XIII - XIV, thêm nữa lại thuộc bộ phận “văn học nhà chùa” vốn trước hết dành cho cử toạ (độc giả - thính giả) là Tăng Ni, Phật tử. Tập truyện văn xuôi được xem là cổ nhất này ghi lại 3 chi phái Thiền giáo và 68 vị cao tăng nhà Phật ở ta từ giữa thời Bắc thuộc (thế kỷ thứ VI) cho đến đầu đời Trần (đầu thế kỷ XIII). Đây là “khu vườn” nhỏ nhưng trong đó trảm tích nhiều lớp tri thức văn hóa cổ mà không phải ai cũng có đủ vốn kiến văn để bước vào tìm hiểu. Trước hết phải có tư cách chuyên gia. Từ lâu nay, đã có một số chuyên gia nghiên cứu *Thiền uyển tập anh* trên các lĩnh vực văn bản học, tư tưởng sử, văn hoá học, và họ cũng đã đạt được khá nhiều kết quả với những công trình uyên bác và sâu sắc. Chẳng hạn như các nghiên cứu của Trần Văn Giáp, Nguyễn Lang, Lê Mạnh Thát, Hà Văn Tấn, Nguyễn Tự Cường.... Còn từ góc độ văn học, theo như tôi biết thì cuốn sách này của Nguyễn Hữu Sơn là công trình quy mô đầu tiên bàn về *Thiền uyển tập anh*, gồm 372 trang in với những chỉ dẫn tên riêng và khái niệm, với lịch sử vấn đề, hình thức lớp lang đúng theo tiêu chuẩn của một tác phẩm khoa học thứ thiệt. Các nhà nghiên cứu văn học đi trước phần lớn chỉ tạt ngang qua *Thiền uyển tập anh*, khi bàn về lịch sử văn học, về tiến trình văn học dân gian hoặc các quan hệ giao lưu văn hoá, văn học giữa ta với Trung Quốc và Ấn Độ. Dẫu sao thì cũng đã có một số nhận xét sâu sắc và đúng đắn được nêu lên và Nguyễn Hữu Sơn đã trân trọng kế thừa, đồng thời cũng biết đánh giá chúng nhằm tìm ra con đường riêng để mình có thể có đóng góp khoa học. Theo tôi, Nguyễn Hữu Sơn đã đưa ra một cách phân tích văn học mới đối với tác phẩm văn xuôi này và cơ bản đó là cách *phân tích cấu trúc - loại hình*.

Trước tiên, nhà nghiên cứu xác định kiểu loại (Type) của tác phẩm. Cách làm này là đúng bởi vì mỗi kiểu loại sẽ có một cấu trúc riêng và có chức năng riêng trong hệ thống văn học trung đại. Theo ông thì *Thiền uyển tập anh* thuộc loại *truyện tiểu sử*, kể về các

“cao tăng thực đức”. Tác giả gọi ngắn gọn là “tiểu truyện” - một danh xưng, theo tôi, chưa đặc địa lắm vì chữ “tiểu” trong hệ thống tên gọi thể loại ở ta thường có nét nghĩa định lượng (tiểu thuyết, trường ca, thể ngũ ngôn...). Tuy nhiên, đó chỉ là tiểu tiết, ở đây tôi muốn nói đến một bước tiến của tác giả so với những người đi trước. Trong những công trình nghiên cứu văn học trước đây, các nhà nghiên cứu thường gọi những ghi chép về thiền sư trong *Thiền uyển tập anh* bằng các ngữ ít xác định về nội dung khoa học như “truyện các nhà sư”, “hành trạng thiền sư”, “cuộc đời thiền sư”.... Gọi là “tiểu truyện” (truyện tiểu sử, Nguyễn Hữu Sơn đã đặt tác phẩm vào cùng một ngăn với những loại như cao tăng truyện ở Trung Quốc, truyện các vị thánh ở văn học trung đại phương Tây. Nhìn bề ngoài và nguồn gốc phát sinh, chúng có thể rất khác nhau song lại đều xuất phát từ một điểm nhìn về con người (con người “anh tú”) và có cùng thi pháp mô tả, kể truyện (kể về các giai đoạn quan trọng nhất: sinh ra - hoạt động tôn giáo - tịch diệt). Nguyễn Hữu Sơn còn truy tìm những tác phẩm thuộc loại này ở nhiều nền văn học khác nữa như Ấn Độ, Triều Tiên... để củng cố quan niệm của mình về kiểu loại văn học. Nói chung, tác giả đã xem *Thiền uyển tập anh* không phải như một hiện tượng đơn lẻ, ngẫu nhiên mà như một hiện tượng có tính phổ biến, có tính quy luật. Đó chính là cách xem xét theo loại hình học (typologie).

Nguyễn Hữu Sơn không nhìn đối tượng nghiên cứu của mình bằng con mắt lịch sử, nghĩa là xem tác phẩm từ đầu đến và còn đi về đâu, mà nhìn nó bằng cái nhìn đồng đại, tại một “sát na” của chuỗi thời gian. Tác phẩm vì thế được phân tích về phương diện quảng tính: cấu trúc toàn thể và các bộ phận, quan hệ của tác phẩm với các hiện tượng khác của văn học và văn hoá thời đại, với văn học dân gian, huyền tích, sử tích.... Kết cấu của một truyện tiểu sử tất nhiên phải khép kín, có, mở và đóng, không như một tác phẩm sử biên niên có mở đầu mà có thể không có kết thúc, tuy lúc, tùy người mà có thể viết nối thêm vào sau. Mở đầu nói về sự sinh ra của nhân vật. Con người “anh tú” sinh

ra tất không giống sự thường mà phải là một sự lạ đúng như Nguyễn Hữu Sơn quan sát thấy trong *Thiền uyển tập anh*. Những hiện tượng như hào quang toả sáng, hay những dung mạo, vẻ đáng khác thường, trí tuệ đặc biệt... là sự “báo trước” phẩm hạnh của người được nói tới, quyết định việc mô tả chân dung nhân vật này sẽ phải được thực hiện theo bút pháp như thế nào. Mở đầu như vậy là sự mã hoá đối tượng. Nó rất quan trọng nên đã được Nguyễn Hữu Sơn phân tích khá kỹ trong chương *Cấu trúc các tiểu truyện thiền sư trong Thiền uyển tập anh*. Một Môtíp “quy tịch” kết thúc các “tiểu truyện” cũng được dành cho sự phân tích và suy ngẫm không kém nghiêm túc. Tác giả đã thấy hết tầm quan trọng của yếu tố kết thúc khi viết rằng: “Môtíp quy tịch vừa là một kiểu quan niệm tư duy, vừa là một hình thức nghệ thuật nằm trong quy trình không thể thiếu được của việc xây dựng các tiểu truyện thiền sư” (tr.89). Hầu hết những cái chết đều được chuẩn bị trước (chiếm 61/68 câu truyện), các kết thúc được lập trình sẵn, không có điều gì bất ngờ xảy ra. Quan niệm về sự “quy hoá thuận lẽ tự nhiên” của Phật giáo đòi hỏi phải thế, kết thúc của loại truyện tiểu sử yêu cầu phải như vậy. Nội dung và cách thức trình bày nội dung tương hợp hoàn toàn. Các thiền sư “im lặng mà quy hoá”, “an nhiên mà viên tịch”, “lặng lẽ mà qua đời”.... Bình thản và yên lặng là trạng thái của kết thúc. Đôi khi trước khi viên tịch, nhân vật “cười lớn một tiếng” nhưng tiếng cười đơn độc không có âm vang, cộng ứng thì cũng là sự yên lặng, còn hơn cả sự yên lặng. Về bút pháp, các kết thúc được mô tả ngắn gọn dứt khoát như Nguyễn Hữu Sơn đã tinh tế nhận thấy. Sau cái chết của nhân vật, truyện chấm hết, không có biến cố nào diễn ra nữa, nếu có chỉ là đối sự kiện bên ngoài, không quan hệ logic với hành trạng của nhân vật. Chẳng hạn như đoạn kết của “tiểu truyện” sư Hiên Quang (? - 1221): “Mùa xuân năm Tân Tỵ Kiến Gia thứ 11 (1221) khi sắp tịch, sư ngồi trên tảng đá nói kệ: *Pháp huyền diệu là huyền Tu huyền cũng là huyền / Chẳng là hai huyền ấy / Tất trừ được mọi huyền*. Nói xong, sư an nhiên mà tịch. Môn đồ Đại Viên sấm đủ lễ táng sư trong hang núi”. Nhân vật chết là hết..., truyện kết thúc đóng hoàn toàn, không thể thêm được gì nữa. Tuy nhiên, ở phần đầu truyện nói về sự sinh của nhân vật thiền sư thì có thể thêm vào bao nhiêu sự kiện tùy ý. Bởi vì, như Nguyễn Hữu Sơn cất nhắc: việc trình bày sự sinh thành của nhân vật bị chi phối bởi quan niệm tư duy “duyên khởi” của Phật giáo (tr.45). Nhân vật được xem như “hậu thân” của những kiếp trước, là kết quả truyền thừa công đức do nhiều đời cha mẹ tu tập (tr.51). Các sự kiện biến cố tiền “duyên” này (ông bà, cha mẹ, làm điều thiện, các điểm báo lạ...) có thể kể ra bao nhiêu tùy thích. Tác phẩm như vậy là mở về hướng khởi đầu vì thế có những quãng thời gian kể chuyện và thời gian của truyện kể đi ngược chiều nhau. Và đây là đặc thù của truyện tiểu sử Phật giáo.

Một phương diện nữa của cấu trúc “tiểu truyện thiền sư” mà cuốn sách đề cập đến là cơ chế phối hợp của các loại văn bản khác nhau trong tác phẩm, truyện kể nghệ thuật, những bài giáo lý, thơ trữ tình, văn xuôi tự sự, đối thoại.... Đây là vấn đề thú vị và rất khó. Có vẻ như Nguyễn Hữu Sơn đã dày công tìm hiểu và suy nghĩ về vấn đề này nên đã mạnh dạn, tự tin đưa ra những nhận xét riêng của mình. Trách hết, ông không đồng tình với việc “búng” một loại văn bản nào đấy, như thơ trữ tình chẳng hạn, ra khỏi “mảnh vườn” của nó là truyện thiền sư rồi xếp vào thi tuyển này thi tuyển nọ để bình giảng một cách cò lập. Theo Nguyễn Hữu Sơn, mỗi loại văn bản trong “tiểu truyện” có chức năng riêng của nó, truyện kể gây sự hấp dẫn đối với cử tọa, các bài giáo lý là những bài học cần có sự chính xác nhất định, còn thơ (kệ) nhằm “chưng cất” những bài giáo lý khó khăn để dễ nhớ, dễ thuộc; “giữa đoạn văn xuôi (giáo lý) với lời bài kệ bằng thơ có sự ứng hợp gần như tuyệt đối với nhau, cả về chủ đề, nội dung, lẫn từng hình ảnh, chi tiết...” (tr.141). Nguyễn Hữu Sơn còn cho rằng kiểu cấu trúc này cũng thấy ở loại “biển văn” - một thể loại văn học nếu không phải của riêng Phật giáo thì cũng là “quy y” theo nhà Phật, được tìm thấy ở Trung Quốc, trong động Đôn Hoàng. Những tra tìm và nhận xét của tác giả về quan hệ giữa “tiểu truyện thiền sư” và loại biến văn cho thấy rõ ràng muốn đi sâu vào cấu trúc tác phẩm rất cần phải hiểu rõ lịch sử ngoài tác phẩm.

Cũng cần phải nói rằng việc phân tích cấu trúc - loại hình của Nguyễn Hữu Sơn có đôi khi chưa nhất quán, vẫn còn chiều theo lối mô tả lịch sử và trình bày các sự kiện trực cảm. Một phần do cách nhìn, phần khác do cuốn sách này có cơ sở là một luận án tiến sĩ của tác giả, dấu vết của lối trình bày trường quy còn khá rõ. Ngoài ra, việc định danh khái niệm cũng có chỗ phải bàn. Chẳng hạn với thuật ngữ “lạ hoá”. Như ta đã biết nghĩa của một từ không phải là cái cố sẵn trong từ đó, mà là do ta gán cho nó. Mỗi từ chỉ được hiểu trong môi trường văn hoá nhất định. Từ “lạ hoá” với tư cách một biện pháp nghệ thuật lâu nay vẫn được hiểu trong giới phê bình nghiên cứu như một thủ pháp kịch. Dùng nó ở đây, tác giả phải giải thích dài dòng mà có vẻ vẫn chưa thoả đáng lại phải đưa vào ngoặc kép (“.....”). Tại sao không chế tác ra thuật ngữ mới? Theo tôi, nếu có thể thì dùng từ *kỳ lạ hoá* ở đây cũng được, thêm vào một âm tiết, bỏ đi hai ký hiệu, nội dung lại rõ ràng, ngay ngắn hơn. Chẳng rõ tác giả có đồng ý như vậy không?...

(*) Đọc *Loại hình tác phẩm Thiền uyển tập anh* (Chuyên luận của Nguyễn Hữu Sơn). Nxb.KHXH, Hà Nội, 2002; 372 trang.

Chùm thơ của Nguyễn Văn Thọ:*La bàn kiến tạo*

Thế gian sinh tử, thánh phàm
 Có, không, còn, mất, luyến, nhàm do
 Tâm
 Tương lai chưa đến chưa tầm
 Vấn vương quá khứ thặng trầm ích chi
 Đạo, đời siêu thoát, yếm ly
 Cư trần chẳng nhiễm khác gì xuất gia
 Trống người như thể trống hoa
 Cielo cân Phật pháp vào toà Tịch
 Quang
 Chơn Như một sớm mờ sương
 La bàn tìm phương quay về
 Trèo non lội suối chẳng nề
 Viên dung lý tính sơn khê toạ thiền
 Vành trăng non tựa con thuyền
 Đón đưa hành giả thăm miền Vô dư *

Tri ân

Tri ân Phật Tổ, Đức Văn Thù **
 Khai mở đường quang, vén mây mù
 Dẫn dắt chúng sinh vào cõi sáng
 Vô vân diệu pháp dạy Tâm tu
 Nơi nơi nước sạch Trăng soi chiếu
 Chốn chốn khôn tìm nước nhiễm ô
 Thanh thân đầu non mây xứ Phật
 Hang Tùng đất Tổ gió vi vu./.

Bùi Văn Lợi

* Không để lại - giải thoát.

** Mười phương quốc độ lấy Đức Văn Thù làm mẹ,
 do tâm nguyện ứng thân Bồ Tát để dẫn đạo các Ngài
 khi khởi phát tín tâm và thỉnh văn Như Lai các pháp
 cao siêu không thể nghĩ bàn giúp cho hàng Bồ Tát
 chóng thành Phật quả.



Tìm hiểu chữ Hiếu

Uất Kim Hương

Lâu lắm, tôi mới có dịp về quê thăm mẹ. Tôi mua cho mẹ đủ thứ quà đắt tiền, bày sắp ra đầy bàn. Mẹ vui lắm, nâng niu sờ rấm từng món lạ vật quý, làm tôi sướng bụng. Tôi thật tình nói:

- Mẹ thiếu thốn nhiều thứ, sao không nói thằng Ba một tiếng, nó ăn nên làm ra, mỗi tháng thu nhập mấy cây vàng, vậy mà chỉ lo cho vợ con, không biết quà cho mẹ là gì. Nó phải có bốn phen phụng dưỡng mẹ lúc tuổi già chứ !?

Mẹ tôi trầm tư, lắc đầu khẽ khàng, từ tốn nói:

- Chữ Hiếu có đến năm, bảy đường con à!

Không phải cứ mua quà này quà kia, mang tiền này tiền nọ về trao cho mẹ nhiều là mẹ vui, là hiếu tử. Thằng Ba tuy không hề biết mua quà cho mẹ, chưa hề trao mẹ một tờ giấy bạc nào, nhưng mấy năm qua ... nó lặng lẽ giúp mấy đứa em nghèo khổ của nó, lại giúp đỡ bạn bè hoạn nạn, cũng như hàng xóm láng giềng ngặt túng. Nó làm được những điều hay lẽ phải, chùi sáng cái Tâm Đạo,

làm mẹ thơm lây, có khác nào nó đã tặng cho mẹ quà quý lễ báu ? Hơn nữa, mẹ tuổi già sức yếu, không còn khả năng lo cho con Sáu với thằng út tiếp tục ăn học đại học. Thằng Ba đã thay cho mẹ làm chuyện ấy, chu cấp cho hai đứa em đầy đủ để học hành, tức là nó đã và đang báo hiếu cho cha mẹ đầy thôi. Con đừng suy nghĩ cặn cọt, nhìn ngó thiên cặn mà trách móc em, tội nghiệp cho nó ...

Ngồi nghe mẹ nói, tôi bàng hoàng thấy mình trở nên có lỗi vì tôi hiểu ra rằng lòng hiếu thảo đâu phải chỉ có bằng một vài thứ quà đắt tiền mà lâu lâu mới về thăm và biếu cha mẹ một lần là đủ. Giờ đây, giữa bộn bề lo toan của cuộc sống, tôi vẫn nghe văng đầu đầy lời mẹ dạy hôm nào./.



Hoà thượng Thích Thanh Tứ thăm và tặng quà cho đồng bào bão lụt tỉnh Hà Tĩnh

Được biết tỉnh Hà Tĩnh bị thiên tai nặng, với tinh thần cứu khổ của đạo Phật, Hoà thượng Thích Thanh Tứ - Phó chủ tịch Thường trực HĐTS GHPGVN, Thượng toạ Thích Bảo Nghiêm - Ủy viên kiểm soát HĐTS GHPGVN, Phó Ban Trị sự thành hội Phật giáo Hà Nội, và các đại diện cho những Phật tử hảo tâm thành phố Hà Nội đã tới khu vực bị lũ quét thiệt hại nặng nề nhất của tỉnh Hà Tĩnh là 3 xã Sơn Trung, Sơn Phúc, Sơn Giang - huyện Hương Sơn để thăm hỏi chia sẻ nỗi mất mát lớn của đồng bào. Hoà thượng Thích Thanh Tứ cùng đoàn đã trao đến tận tay 250 suất quà cho 250 gia đình gặp nạn trong vùng lũ lụt, mỗi suất 100.000đ cùng vài vốc, quần áo.

Trong chuyến đi này, đoàn được các ông Trần Quyết Thắng - Phó chủ tịch UBND tỉnh, ông Phan Bình Minh - Trưởng Ban Tôn giáo chính quyền tỉnh, ông Nguyễn Mậu Tấn - Trưởng Ban Dân vận tỉnh và ông Chủ tịch MTTQ huyện Hương Sơn, cùng các vị đại diện ban ngành chức năng ở tỉnh và huyện đón tiếp. Đoàn cũng được nhân dân địa phương bày tỏ niềm cảm kích trước tình cảm mà Hoà thượng và đoàn đã dành cho đồng bào lũ lụt.

Nhân dịp này đoàn đã tới khu di tích Đồng Lộc, Hà Tĩnh thắp hương và làm lễ cầu siêu cho các nữ anh hùng liệt sĩ đã hy sinh vì Tổ quốc./

Xuân Loan

Đại hội Đại biểu Phật giáo tỉnh Bắc Ninh nhiệm kỳ V (2002 - 2007)

Sáng ngày 25/9/2002, Đại hội Đại biểu Phật giáo tỉnh Bắc Ninh, nhiệm kỳ V (2002 - 2007) với 120 Đại biểu chính thức tiêu biểu cho Tăng Ni, Phật tử tỉnh Bắc Ninh. Về dự còn có Đại biểu Ban Tôn giáo của Chính phủ, UBND, UBMT TQ tỉnh Bắc Ninh và Đại diện các ban ngành, huyện, thị trong tỉnh cũng như Đại diện Ban Trị sự Phật giáo các tỉnh, thành hội Phật giáo phía Bắc.

Chứng minh Đại hội có Chư tôn đức giáo phẩm HĐCM, HĐTS TW GHPGVN: Đại hội được nghe báo cáo tổng kết công tác Phật sự nhiệm kỳ IV (1997 - 2002) và trình bày phương hướng hoạt động của nhiệm kỳ V sắp tới, báo cáo nêu bật những thành



tựu quan trọng của tỉnh hội Phật giáo Bắc Ninh qua các lĩnh vực; Tăng sự, Văn hoá, Từ thiện, Giáo dục, Nghi lễ... Tiếp đó là các bài tham luận của các Ban Đại diện huyện, thị trong tỉnh và

Tăng Ni sinh. Đại hội cũng được phát biểu Đại diện Ban Tuyên giáo của Chính phủ Ban dân vận tỉnh ủy chúc mừng và ghi nhận những thành tích trong công tác Phật sự của tỉnh hội Phật giáo Bắc Ninh trong nhiệm kỳ qua.

Tiếp đó Hoà thượng Thích Thanh Tứ, thay mặt TW GHPGVN trao tặng bằng tuyên dương công đức cho tỉnh hội Phật giáo Bắc Ninh và phát biểu tán thán công đức của tỉnh hội Phật giáo Bắc Ninh trong nhiệm kỳ qua, nhắc nhở, động viên Tăng Ni, Phật tử Bắc Ninh thực hiện tốt các hoạt động

Phật sự, hoằng dương chính pháp theo phương châm: Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội.

Đại hội đã thông qua danh sách tân Ban Trị sự khoá V (2002 - 2007) của tỉnh hội Phật giáo Bắc Ninh, và Hoà thượng Thích Thanh Sam tiếp tục được suy cử làm Trưởng ban, Hoà thượng Thích Thanh Dũng làm Phó ban.

Vào chiều Đại hội bế mạc cùng ngày

Tin và ảnh: Lê Khánh.

Đại hội Đại biểu Phật giáo tỉnh Hà Tây, nhiệm kỳ V (2002 - 2007)

Sáng ngày 11/10/2002 tại Nhà Văn hoá Trung tâm tỉnh Hà Tây đã khai mạc Đại hội Đại biểu tỉnh hội Phật giáo Hà Tây nhiệm kỳ V (2002 - 2007).

Chứng minh và tham dự Đại hội có Chủ tịch tôn giáo phẩm HĐCM, HĐTS TW GHPGVN: cùng đại diện Ban Trị sự các tỉnh, thành hội Phật giáo phía Bắc và gần 600 đại biểu tiêu biểu đại diện cho Tăng Ni, Phật tử toàn tỉnh về dự. Đại hội được đón tiếp Đại biểu Ban Tuyên giáo của HCính phủ Vụ Tôn giáo Ban Dân vận TW HĐND, UBND, UBMTTQ, tỉnh, đại diện các ban ngành, huyện thị trong tỉnh Hà Tây cũng như đại diện các tôn giáo bạn đến dự.

Sau lời khai mạc của Hoà thượng Thích Phổ Tuệ là bản báo cáo tổng kết công tác Phật sự của tỉnh hội Phật giáo Hà Tây nhiệm kỳ IV (1997 - 2002), Bản báo cáo nêu bật những thành tựu quan trọng của Phật giáo tỉnh Hà Tây trên mọi lĩnh vực như: Văn hoá, Tăng sự, Từ thiện, Nghi lễ... và phương hướng hoạt động của nhiệm kỳ V. Bên cạnh đó Đại hội cũng chỉ ra những mặt mạnh, mặt yếu của nhiệm kỳ qua. Tiếp đó là các bài tham luận của Ban Đại diện các huyện thị và Tăng Ni sinh trong tỉnh. Nhân dịp này, Đại hội đã được nghe bài phát biểu của ông Ngô Yên Thi, Phó



Trưởng ban Tôn giáo của Chính phủ, ông Lã Văn Lục, phó Chủ tịch HĐND tỉnh. Hoà thượng Thích Thanh Tứ thay mặt TW GHPGVN trao bằng tuyên duyên công đức cho Tỉnh hội Phật giáo Hà Tây và phát biểu động viên, khuyến khích Tăng Ni, Phật tử Phật giáo Hà Tây trong công tác Phật sự, theo phương châm Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa Xã hội.

Đại hội đã thông qua danh sách tân Ban Trị sự nhiệm kỳ V (2002 - 2007) gồm 37 thành viên. Và Hoà thượng Thích Phổ Tuệ tiếp tục được suy cử làm Trưởng ban Trị sự Phật giáo tỉnh Hà Tây. Đại hội thành công viên mãn và bế mạc cùng ngày./.

Tin và ảnh: Lê Khánh

Đại hội Đại biểu Phật giáo tỉnh Phú Thọ lần thứ II, nhiệm kỳ 2002 - 2007



Sáng ngày 13/10, Đại hội Đại biểu Phật giáo tỉnh Phú Thọ lần thứ II, nhiệm kỳ 2002 - 2007 đã được tổ chức trọng thể tại Hội trường Trung tâm Hội nghị tỉnh với hơn 200 đại biểu tiêu biểu đại diện cho Tăng Ni, Phật tử tỉnh Phú Thọ.

Chứng minh và tham dự Đại hội có Chư tôn đức giáo phẩm HĐCM, HĐTS TW GHPGVN, Đại hội vinh dự được đón tiếp ông Ngô Yên Thi, Phó Trưởng ban Tôn giáo của Chính phủ; ông Trần Khánh Dư, Vụ trưởng Vụ Phật giáo Ban Tôn giáo của Chính phủ; ông Phan Quang Tường, Phó Chủ tịch UBND tỉnh; Bà Trần Thị Na, Trưởng ban Dân vận tỉnh; ông Lương Sĩ Cần, Chủ tịch MTTQ tỉnh Đại diện Phòng Dân tộc - Tôn giáo tỉnh cũng như đại diện các ban ngành, huyện, thị trong tỉnh và các tôn giáo bạn.

Đại hội được nghe báo cáo công tác Phật sự của tỉnh hội Phật giáo Phú Thọ trong nhiệm kỳ qua, nêu rõ mặc dù Phú Thọ là tỉnh mới thành lập Ban Trị sự, gặp rất nhiều khó khăn trong nhân sự nhưng vẫn cố gắng đạt được những thành tích trong công tác Phật sự, trong phong trào phụng

đạo - yêu nước. Bên cạnh đó, Đại hội cũng được nghe các bài tham luận của các Ban đại diện huyện thị trong tỉnh và Phương hướng của nhiệm kỳ 2 (2002 - 2007) của Phật giáo Phú Thọ. Tiếp đó Đại hội được nghe bài phát biểu của ông Ngô Yên Thi, Phó Trưởng ban TGCCP và ông Phan Quang Tường, Phó Chủ tịch UBND tỉnh. Tiếp đến là bài phát biểu của Nguyễn Văn Đê, Chủ tịch Hội đồng giáo xứ Nỗ Lực, ông chúc mừng Đại hội thành công tốt đẹp và

phấn khởi, cảm phục những thành tựu mà Phật giáo tỉnh Phú Thọ đạt được, những thành tích đó nói lên tinh thần yêu nước, yêu Chủ nghĩa xã hội. Và ông cũng khẳng định dù là Lương hay Giáo, dù tín ngưỡng hay không tín ngưỡng đều phải đạt lợi ích của Tổ quốc lên trên hết.

Thay mặt TW GHPGVN Hoà thượng Thích Thanh Tứ tán dương công đức phụng đạo - yêu nước của tỉnh hội, động viên Tăng Ni, Phật tử tỉnh Phú Thọ phát huy hơn nữa truyền thống tốt đẹp của mình, góp phần xây dựng một tỉnh Phú Thọ vững mạnh.

Đại hội cũng đã biểu quyết thông qua danh sách Ban Trị sự Nhiệm kỳ II (2002 - 2007) của Tỉnh hội Phật giáo Phú Thọ gồm 23 thành viên, Ni sư Thích Đàm Nhã được suy cử làm Trưởng ban.

Đại hội đã thành công viên mãn và bế mạc cùng ngày.

Tin và ảnh: K.L

Đại hội Đại biểu Phật giáo tỉnh Bắc Giang nhiệm kỳ II (2002 - 2007)

Sáng ngày 20/10/2002 tại Hội trường Nhà khách UBND tỉnh Bắc Giang đã long trọng tổ chức Đại hội Đại biểu Phật giáo tỉnh Bắc Giang nhiệm kỳ II (2002 - 2007).

Chúng minh và tham dự Đại hội có Chư tôn đức giáo phẩm HĐCM, HĐTS TW GHPGVN cùng Chư tôn đức Hoà thượng, Thượng tọa, Đại đức, Ni trưởng, Ni sư đại diện Ban Trị sự các tỉnh, thành hội Phật giáo phía Bắc và hơn 200 đại biểu đại diện cho Tăng Ni, Phật tử Phật giáo Bắc Giang về dự.



Về phía Chính quyền đến dự Đại hội còn có: ông Nguyễn Túc, Ủy viên Thường trực Đoàn Chủ tịch TW MTTQVN; Đại diện Ban Tôn giáo của Chính phủ; Đại diện Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, Ban Tôn giáo tỉnh Bắc Giang và Đại diện các ban ngành, huyện thị trong tỉnh.

Đại hội đã được nghe báo cáo tổng kết công tác Phật sự nhiệm kỳ I (1997 - 2002) và phương hướng hoạt động nhiệm kỳ II (2002 - 2007) của tỉnh hội Phật giáo Bắc Giang. Tiếp đó Đại hội còn được nghe các bài tham luận của các Ban Đại diện trong tỉnh và của Tăng Ni sinh. Ông Ủy viên Thường trực Đoàn Chủ tịch TW MTTQVN đã phát biểu chúc mừng Đại hội.

Hoà thượng Thích Thanh Tứ thay mặt TW GHPGVN phát biểu với Đại hội và trao bằng tuyên dương công đức cho Tỉnh hội Phật giáo Bắc Giang vì đã có những cố gắng, thành tựu được nhiều trong công tác Phật sự nhiệm kỳ qua.

Tiếp đó Đại hội đã biểu quyết thông qua danh sách nhân sự Ban Trị sự Tỉnh hội nhiệm kỳ II (2002 - 2007), gồm 19 vị, Hoà thượng Thích Quảng Luân tiếp tục được suy cử làm Trưởng ban, Đại đức Thích Thiện Văn làm Phó ban...

Đại hội đã thành công viên mãn và bế mạc cùng ngày./.

P.V

Đại hội Đại biểu Phật giáo tỉnh Hải Dương lần thứ III, nhiệm kỳ 2002 - 2007

Sáng ngày 30/10/2002 tại Tp. Hải Dương, tỉnh Hải Dương đã long trọng tổ chức Đại hội Đại biểu Phật giáo tỉnh Hải Dương lần thứ III nhiệm kỳ (2002 - 2007).

Chúng minh và tham dự Đại hội có Chư tôn đức giáo phẩm HĐCM, HĐTS TW GHPGVN cùng Chư

tôn đức Hoà thượng, Thượng tọa, Đại đức, Ni trưởng, Ni sư đại diện Ban Trị sự các tỉnh, thành hội Phật giáo phía Bắc và các đại biểu tiêu biểu cho Tăng Ni, Phật tử Phật giáo trong tỉnh. Đại hội cũng được vinh dự đón tiếp ông Lê Quang Vịnh, Trưởng ban Tôn giáo của Chính phủ; Đại diện Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, Ban Tôn giáo tỉnh Hải Dương và

Đại diện các ban ngành, huyện thị trong tỉnh.

Đại hội được nghe báo cáo tổng kết công tác Phật sự nhiệm kỳ II (1997 - 2002). Báo cáo nêu rõ Tỉnh hội Phật giáo Hải Dương đã bám sát công tác Phật sự, từng bước củng cố tổ chức, tăng cường nhân sự hợp lý, Chú trọng công tác giáo dục Tăng Ni, từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất, tham gia tích cực vào công tác từ thiện, nhân đạo... Bên cạnh đó, Đại hội cũng chỉ ra những mặt hạn chế, từ đó xây dựng chương trình hoạt động của nhiệm kỳ III (2002 - 2007) nhằm phát huy những thành tựu đạt được, khắc phục những khó khăn, tồn tại trong nhiệm kỳ qua. Tiếp đến là tham luận của Ban đại diện các huyện, thị và Tăng Ni sinh. Ông Lê Quang Vịnh, Trưởng ban Tôn giáo của Chính phủ đã phát biểu chúc mừng Đại hội, tán thán công đức của tỉnh hội - một tỉnh có truyền thống Phật giáo, có nhiều

Hoà thượng Cao niên có công với đất nước, đồng viên Tăng Ni, Phật tử phát huy hơn nữa truyền thống quý báu của mình, thực hiện theo tinh thần "Lợi lạc quần sinh, vô ngã vị tha", theo phương châm: Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội.

Hoà thượng Thích Thanh Tứ thay mặt TW GHPGVN phát biểu với Đại hội và trao bằng tuyên dương công đức cho Tỉnh hội Phật giáo Hải Dương vì đã có những cố gắng, thành tựu được nhiều trong công tác Phật sự nhiệm kỳ qua.

Tiếp đó Đại hội đã biểu quyết thông qua danh sách nhân sự Ban Trị sự Tỉnh hội nhiệm kỳ III. Đại hội đã thành công viên mãn và bế mạc vào chiều cùng ngày.

Lê Khánh

Lễ khai giảng khoá 3, niên khoá 2002 - 2006

Trường Trung cấp Phật học Nam Định.

Sáng ngày 09/10/2002 tại chùa Cả-Trụ sở Ban Trị sự tỉnh hội Phật giáo Nam Định đã tổ chức lễ khai giảng khoá 3 Trường Trung cấp Phật giáo Nam Định, niên khoá 2002 - 2007.

Chứng minh và tham dự lễ có: Hoà thượng Thích Minh Tâm, chứng minh Phật giáo Nam Định; Hoà thượng Thích Quảng Tuyên; Thượng toạ Thích Thanh Nhiễu, Phó Tổng thư ký kiêm Chánh văn phòng 1 HĐTS TW GHPGVN; Thượng toạ Thích Thanh Duệ, Ủy viên Thư ký kiêm Phó Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội và Đại diện của Ban Trị sự tỉnh hội Phật giáo bạn cùng 220 Tăng Ni sinh 6 tỉnh: Ninh Bình, Hà Nam, Thái Bình, Hà Tây, Gia Lai, Nam Định và các đạo hữu, Phật tử về dự. Về phía chính quyền có ông Trần Khánh Dư, Vụ trưởng Vụ Phật giáo-Ban Tôn giáo của Chính phủ; ông Bùi Huy Giá, Trưởng ban Tôn giáo tỉnh; ông Phan Văn Ứng, phó Chủ tịch MTTQ tỉnh và Đại diện Ban tôn giáo các tỉnh có Tăng Ni sinh tham gia học khoá 3 cũng



như đại diện các ban ngành, huyện thị trong tỉnh.

Sau lời khai mạc của Thượng toạ Thích Hạnh Nghiễm, Hiệu trưởng Trường Trung cấp Phật giáo Nam Định là bản báo cáo về công tác tuyển sinh của Trường, bản báo cáo ghi lại những nỗ lực của Ban Trị sự, Ban Giám hiệu nhà trường trong công tác tuyển sinh, khoá học đã tuyển chọn được 220 Tăng Ni sinh có đủ điều kiện để theo học, trong đó nhận

giúp đỡ giảng dạy cho cả Tăng Ni sinh các tỉnh bạn, cũng như tán thán sự quan tâm của TW Giáo hội và chính quyền tỉnh nhà đã quan tâm, tạo điều kiện giúp đỡ nhà trường trong công tác tuyển sinh và giảng dạy.

Thay mặt chính quyền tỉnh Nam Định, ông Bùi Huy Giá đã phát biểu và đánh giá cao công tác đào tạo, không ngừng nâng cao chất lượng giảng dạy của trường, động viên các Giảng viên và Tăng Ni sinh phát huy hơn nữa, cố gắng học hành, trau dồi Phật pháp góp sức vào xây dựng GHPGVN và Phật giáo tỉnh nhà vững mạnh gắn bó với dân tộc theo

phương châm Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội, xây dựng một tỉnh Nam Định giàu đẹp. Tiếp đến thay mặt TW GHPGVN, Thượng toạ Thích Thanh Duệ có đôi điều phát biểu động viên Tăng Ni sinh Trường Trung cấp Phật học Nam Định, tán thán công sức của Tỉnh hội Phật giáo Nam Định trong công tác đào tạo Tăng tài, phát huy hơn nữa để xây dựng ngôi nhà chung Giáo hội Phật giáo Việt Nam thêm vững mạnh./.

Tin và ảnh: K.L

Trùng tu chùa *Vĩnh Khánh*

Vũ Kiên Ninh

Cuối những năm 80 của thế kỷ trước, ai đã về làng Vồng Thị (Bưởi) đi qua chùa Vĩnh Khánh đều cảm khái trước sự xuống cấp nghiêm trọng của ngôi cổ tự.

Toà Thượng điện đã bị sứt mái, các tượng Phật đều mang đi gửi chùa khác, còn lại bạc tượng trống không, ẩm mốc xâm lan mọi chỗ. Một danh lam cổ tự có từ đời Lê mà nay vì những nguyên nhân khách quan, phục vụ cho cuộc chiến chống xâm lược bị hư hỏng hoàn toàn.

Nay chiến sự đã không còn, nhờ ơn Phật độ trì cả nước đã có hoà bình, lòng tâm thành hướng đạo, hướng về cõi tâm linh đang thôi thúc con người có chốn Phật tự để sớm hôm cầu nguyện. Thuở đó, đã có người theo lẽ "chùa mất Phật còn" đến đặt lễ trên bệ gạch trống để cúng, bởi họ tin rằng "Phật tại Tâm - Tâm sinh Phật". Dù chưa ai ngộ đạo hơn ai, nhưng cứ chỉ đó đã lay động, lôi kéo nhiều người thành tâm nghĩ đến tu sửa ngôi chùa.

"Chùa xưa dấu nát còn bia đá", dọc 9 tấm bia gần trong hậu điện, ta thấy mỗi tấm bia ghi một lời răn dạy, một tấm gương hy xả. Năm Chính Hoà đời Lê, lúc đó chùa Vĩnh Khánh tạo tượng Phật, mọi người đều hướng ứng. Bà Vũ Thị Duệ hiệu Từ Mai công đức 30 quan tiền cổ được văn bia ghi lại, mình rằng: "Trồng dưa được quả dưa, trồng đậu thu được quả đậu, trời trong mà không để lọt ai, tích đức thiện ắt gặp điều lành, cầu phúc tất có phúc, đó là lẽ

trời không sai vậy".

Năm 1990, các bô lão làng Vồng Thị đã hưng công sửa chùa, đến mùa thu thì lợp kín mái, thỉnh tượng Phật về thờ.

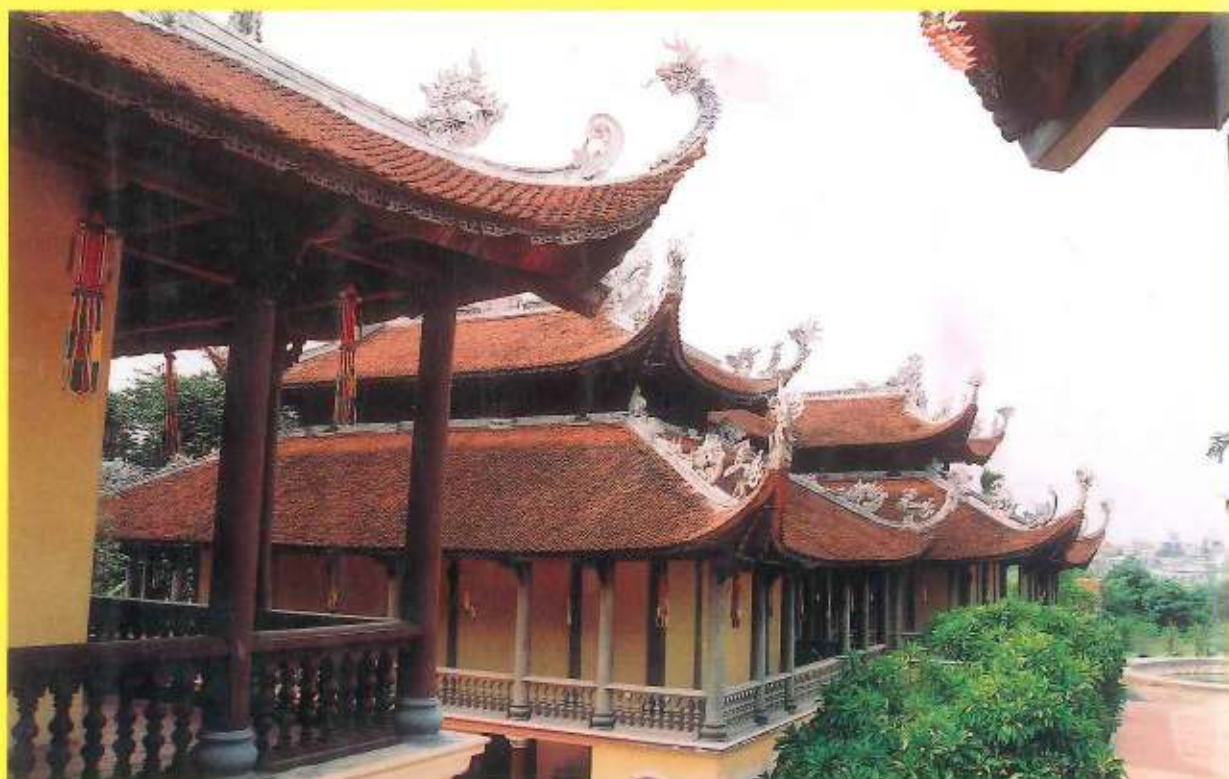
Năm 1992, làng thỉnh vị Tỳ kheo ni Thích Đàm Đạo về trông coi. Từ đó, tiếng mõ sớm, chuông chiều chùa Vĩnh Khánh lại vang đến mặt nước hồ Tây. Mười năm vất vả cùng dân làng tu sửa từng quang tường, tích nhặt từng viên gạch, hạt cát và đóng tiền công đức của Phật tử, đến tháng 6/2001 được phép của các cấp, chùa Vĩnh Khánh thực hiện việc lớn: trùng tu chùa, tạc đắp tượng Phật để trở thành một di tích tôn giáo đẹp về cảnh, chắc chắn về kiến trúc và đầy đủ uy thần, Phật đức.

Bây giờ ai về phố Vồng Thị (phường Bưởi), đi tới chùa đều ngỡ ngàng trước cảnh đẹp: Một ngôi chùa lớn đã và đang hình thành. Ba tầng mái chùa tồn vinh thành nhiều tầng, nhiều lớp, mái đổ bê tông dán ngói vừa hiện đại, vừa dân dã. Toàn cảnh ngôi chùa mới đã thay thế ngôi cổ tự bé nhỏ. Theo thầy Đàm Đạo cho biết, các pho tượng đã đưa về một làng nghề ở Nam Định để tạc sửa, với diện tích Thượng điện lớn, tranh "bích hoạ" sẽ có, để mọi người đến lễ Phật hiểu thêm về lịch sử của đạo.

Dù chưa lập bia đá khắc ghi công đức người làm điều thiện, nhưng cây Phúc trồng nơi cửa Phật đã thơm hoa, chín quả./.



TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



Bìa 1: Tượng A Di Đà - Chùa Quán Sứ - Ảnh: Xuân Loan

Bìa 4: Chùa ở Hải Phòng - Ảnh: Xuân Loan

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU



PHẬT HỌC

XUẤT BẢN HAI THÁNG MỘT LẦN, PHÁT HÀNH
RỘNG RÃI TRÊN PHẠM VI TOÀN QUỐC.
KÍNH MỜI CHƯ VỊ ĐỘC GIẢ ĐẶT MUA T.C.N.C.P.H
TẠI CÁC BƯU ĐIỆN HOẶC ĐẶT MUA TRỰC TIẾP
TẠI TÒA SOẠN

Giá : 7.000đ